

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Bên cũ

Tr. 58

**Nụ cười
động lại**

Tr. 34

Con đường hạnh phúc

Tr. 19

"Đừng bao giờ từ bỏ khát vọng"

Nick Vujicic

Chương trình tìm kiếm và tôn vinh "Những Nick Vujicic của Việt Nam"

TÔN HOA SEN ĐỒNG TỔ CHỨC CUỘC THI VIẾT: "Gương nghị lực phi thường"

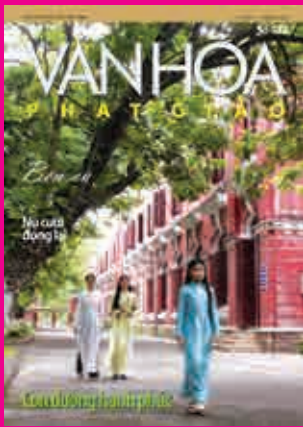
Vui lòng truy cập website: www.nickdenvietnam.com



TÔN HOA SEN - Mái ấm gia đình Việt



www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Đạo Hiếu hay Luật Hiếu? (Nguyễn Cần)	3
Sương mai	6
Thư pháp Trung Hoa khởi nguồn nghệ thuật viết chữ phương Đông (Man Đức Huy)	7
Tản mạn những mẩu chuyện bên đời (Phạm Lăng Yên)	10
Truyện kỳ mạn lục - áng thiên cổ kỳ bút trong nền văn xuôi trung đại Việt Nam (Quảng Văn Ngọc)	13
Phơi bày ra những gì bị che kín (Nguyễn Hà)	16
Con đường hạnh phúc (Nguyễn Thế Đăng)	19
Ý niệm hòa bình theo quan điểm Phật giáo (Thích Phước Đạt)	22
Nghiên cứu Tâm từ bên trong (Dalai Lama thứ 14 - Ngô Uyên dịch)	26
Hiếu tâm và Vu-lan (Võ Tấn Khanh)	30
Không để tình bạn bị hủy diệt (Tấn Nghĩa)	32
Nụ cười đọng lại (Lê Hải Đăng)	34
Khi thương trái ấu cũng tròn (Hoàng Tá Thích)	36
Sen & Cá (Mặc Phương Tử)	38
Thăm kinh thành Huế từ trên cao (Hoàng Văn Hào)	40
Tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Cần Thơ (Trần Phóng Diệu)	42
Cội nguồn (Song Anh)	45
Mẹ già như chuối chín cây (Nguyễn Thanh Vũ)	46
Lấp lánh tình người (Chính Đức)	48
Nhớ gói xôi quê (Trần Văn Xứ Em)	50
Thơ (Hạ Nhiên Thảo, Nguyễn Hào, Vi Ánh Ngọc, Lý Thị Minh Châu, Trường Khánh, Vinh Hiền)	52
Nơi tình yêu gặp nhau (Nguyễn Trọng Hoat)	54
Niềm tin vào sự tử tế (Thảo Triều)	56
Bến cũ (Hải Trình)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Bóng cũ còn lưu - Ảnh: Nguyễn Đình Niêm.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng ta vẫn còn đang trong mùa An cư kiết hạ. Không khí các tự viện vừa ấm cúng vừa trang nghiêm với số đông Phật tử vẫn hàng ngày đến chùa lễ bái, tụng kinh, nghe giảng và góp phần vào việc cung cấp tứ sự cho chư Tăng Ni, giúp chư Tăng Ni yên tâm trau dồi giới đức, thúc liễm thân tâm để tăng trưởng đạo lực.

Cộng hưởng và giao thoa với không khí đó ở các tự viện, tòa soạn Văn Hóa Phật Giáo cũng đã nhận được nhiều bài vở do quý cộng tác viên gửi đến đóng góp cho số báo đặc biệt mừng Vu-lan sẽ phát hành tiếp theo sau số báo này. Chúng tôi chân thành cảm ơn quý cộng tác viên đã ủng hộ tạp chí về mặt bài vở. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã nhận được thư từ và tin nhắn do một số độc giả thường xuyên gửi đến, đề nghị được mua thêm từ một đến ba tờ báo số đặc biệt Vu-lan để gửi tặng người thân, ngoài số báo vẫn thường nhận được. Mặc dù số độc giả này không nhiều, nhưng quả thật đây là một điều khích lệ lớn lao đối với tập thể VHPG, chứng tỏ rằng tạp chí VHPG đã thực sự được nhìn nhận như một món quà tặng thanh nhã trong những dịp lễ lạt Phật giáo. Ban Biên tập chúng tôi sẽ hết sức cố gắng để sao cho số báo đặc biệt mừng Vu-lan đáp ứng được thịnh tình đó trong những điều kiện hạn hẹp của mình.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin có đôi lời thanh minh về bài viết “Đề-bà-đạt-đa” của tác giả Đỗ Hồng Ngọc đã đăng trên các trang 22 và 23 VHPG số 181 phát hành ngày 15-7-2013. Do sơ suất về kỹ thuật vi tính, trong lúc chuyển bài để dàn trang, bộ phận phụ trách đã làm lạc mất một vài câu chữ của tác giả, thay vào đó là một số câu chữ có sẵn trong máy có liên quan đến đề tài. Chúng tôi đã trực tiếp gửi thư đến xin lỗi tác giả Đỗ Hồng Ngọc. Ở đây, chúng tôi cũng mong quý độc giả thông cảm cho những sai sót ngoài ý muốn của chúng tôi.

Chuẩn bị mừng Vu-lan và ngày Tự tứ, chúng tôi thành tâm nguyện cầu Tam bảo mười phương gia hộ để Phật giáo trường tồn, đất nước xương thịnh, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Đạo Hiếu hay Luật Hiếu?

NGUYỄN CÂN

Báo động về tình trạng bất hiếu

Thời gian gần đây, trong xã hội đã liên tiếp xảy ra những vụ con cái đối xử với cha mẹ một cách tàn tệ, kể cả việc giết hại hết sức tàn nhẫn mà chỉ nghe nói qua người ta cũng phải rùng mình. Chẳng hạn, trường hợp người phụ nữ 58 tuổi ở Ngọc Hồi, Kon Tum được phát hiện thi thể dưới giếng gần nhà, sau đó người ta được biết chính vợ chồng đưa con trai út của bà đã sắp xếp kế hoạch giết mẹ rồi quăng xác xuống một đoạn sông ở cạnh nhà nhưng không thành nên phải ném xác mẹ xuống giếng rồi chờ cơ hội phi tang; trước khi giết mẹ, vợ chồng đứa con bất hiếu đã đóng hai chiếc đinh 10 phân vào chân mẹ “cho bõ ghét”. Một trường hợp khác xảy ra ở huyện Bình Tân, TP.HCM, người con trai 34 tuổi đã tốt nghiệp chuyên

ngành điện ở một trường đại học kỹ thuật ra tay giết bố mẹ ruột của mình, bố 82 tuổi, mẹ 70 tuổi; sau khi giết bố mẹ xong, bình tĩnh đi ngủ như không có chuyện gì xảy ra; được biết, đương sự sống bám vào thu nhập bán vé số của mẹ và trước đó hai tháng đã liên tiếp làm mất hai chiếc xe gắn máy của gia đình. Bên cạnh những thảm án thuộc lãnh vực hình sự như vậy, có thể thấy vô số những trường hợp con cái lạnh lùng, vô cảm, không quan tâm đến cha mẹ; hơn nữa, còn khùng bố, gây áp lực đối với cha mẹ bằng những biện pháp tinh vi không để lại dấu vết; và chính vì những hiện tượng loại này khó thấy nên ít được các phương tiện truyền thông nêu lên. Trường hợp gây án thì Luật Hình sự đã được áp dụng, nhưng với những thái độ kể sau thì ai giải quyết?

Có cần luật hóa chữ Hiếu?

Ngày 1/7, Trung Quốc đã thông qua một đạo luật yêu cầu các thành viên trong gia đình phải thường xuyên viếng thăm và chăm sóc cha mẹ già. Chuyện “luật hóa” được thực hiện khi những vụ bạo hành cha mẹ đã gây ra những dư luận xôn xao, và khi có những đứa con mặc kệ cho cha mẹ già tự tìm kế sinh nhai, thậm chí có trường hợp nhốt mẹ đẻ đã một trăm tuổi sống trong chuồng heo. Rõ ràng, việc những người già bị vứt bỏ ra rìa xã hội đã là một thực trạng. Những nhà làm luật lý luận rằng một khi trách nhiệm đạo đức bị bỏ rơi thì người ta buộc phải có luật. Chuyện này không mới vì trước đây ở Singapore, người ta cũng đưa hiếu thảo vào luật. Từ ngàn xưa Trung Quốc vốn không thiếu học thuyết, kinh sách, luật lệ quy định chữ hiếu. Thời Xuân Thu, Khổng Tử đã soạn ra *Hiếu kinh* chuyên bàn về chữ hiếu. Tuy nhiên, việc luật hóa đạo làm con đã gây ra một cuộc tranh cãi sôi sục ở nước này. Người ta cho rằng đây là sự sỉ nhục đối với một đất nước có mấy ngàn năm văn hiến, có truyền thống “hiếu để”.

Nhận định về việc “luật hóa” chữ Hiếu của Trung Quốc, Tiến sĩ Trịnh Hòa Bình, Giám đốc Trung tâm Điều tra Dư luận Xã hội Viện Xã hội học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam cho rằng một phần việc ấy cũng nhằm giữ gìn và tiếp nối văn hóa Nho giáo, vốn đặt nặng hai chữ “trung” và “hiếu”; trong hoàn cảnh sự tiếp biến văn hóa có nguy cơ làm mờ nhạt những giá trị truyền thống, người Trung Quốc đã phải ban hành luật để duy trì văn hóa của cha ông. Về trường hợp Việt Nam, vì Việt Nam cũng bị Nho giáo ảnh hưởng rất nặng nề, và chữ hiếu cũng là một trong những giá trị cội nguồn của người Việt bên cạnh nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, ông Trịnh Hòa Bình tỏ ý quan ngại khi những giá trị nói trên đang bị “công phạt” nặng nề. Thế nhưng, theo ông, quan niệm về chữ hiếu trong xã hội hiện đại đã khác trước nhiều. Dẫn ca dao, ông nói rằng ngày xưa, con cái cha mẹ trăm đường con hư, nhưng ngày nay con cái không không hoàn toàn nghe theo và làm theo lời cha mẹ nữa mà họ có suy nghĩ của họ để làm theo cái đúng. Ông cho rằng điều đó không thể coi là bất hiếu. Và ông thể hiện quan điểm “*chùng nào ở Việt Nam, những người con còn gọi điện, hoặc e-mail, chat... hỏi han bố mẹ thường xuyên, chăm sóc bố mẹ khi đau ốm; chùng đó chữ “hiếu” vẫn bền chặt*”.

Có những luận điểm về xã hội học nhận định việc con cái xa cách bố mẹ là do tốc độ phát triển của kinh tế, do lối sống xã hội hiện đại con cái không gần gũi với bố mẹ. Quả thật, người ta phải đặt thành câu hỏi, liệu có ai tiếc nhớ những bữa cơm chiều sum họp ngày xưa mà bây giờ hầu như không còn nữa vì giờ giấc sinh hoạt của các thành viên trong gia đình khác nhau: kẻ học thêm, người phải tăng ca, người bận tiếp khách... Quá trình hội nhập với nếp sống đô thị làm thay đổi những tập quán cũ, cả hay và không hay, rất nhiều. Những người già chắc ngạc nhiên khi có những đứa con đăng ký chuyến du lịch dài

ngày ngay mồng một Tết thay vì ở nhà tề tựu, quây quần bên ông bà cha mẹ. Phải chăng chính việc hiện đại hóa và công nghiệp hóa đem lại lối sống thực dụng, thói vị kỷ, làm các mối quan hệ tình cảm trong xã hội nói chung và văn hóa gia đình nói riêng vụn vỡ nhiều, như suy nghĩ của nhiều người?

Tính khả thi của luật Hiếu

Trước đề xuất của một số luồng dư luận về việc cấm ban hành luật chống bất hiếu ở Việt Nam, ông Trịnh Hòa Bình cho là không cần thiết. Lý do? “Bởi thực tế ta đã có những điều luật chưa tính toán tỉ mỉ cung cách điều hành, cơ sở văn hóa, tính khả thi... Và nếu điều này còn tái diễn, ắt sẽ dẫn đến tâm lý “nhờn luật”.

Điều ông Trịnh Hòa Bình nói cũng có cơ sở là vì hiện nay ở Việt Nam vẫn chưa có một nhà nước pháp quyền đúng nghĩa khi xã hội chưa xây được “thần linh pháp quyền” vì bốn lý do mà chúng tôi đã có lần phân tích:

1. Chưa đủ Luật áp dụng
2. Có Luật nhưng thiếu chi tiết để thực thi
3. Có Luật nhưng có nhiều cách diễn giải khác nhau
4. Có Luật nhưng người không thực hiện cũng chẳng sao.

Và điều đó ứng vào với lý do thứ tư trong các lý do trên, bởi lẽ chúng ta thấy có những quy định, nghị định... “chết” từ trong trứng nước, như “ngực lép không được lái xe,” “hạ tuổi kết hôn xuống 16 tuổi,” “nuôi chó mèo chính chủ,...” bởi tính phi thực tế và “hoang tưởng” của chúng. Thậm chí, ngay cả những điều luật rất tiến bộ như cấm hút thuốc, hay rất gắt gao như “cấm mại dâm” nhưng quá trình thực hiện luật không lường hết khó khăn chủ quan và khách quan, dẫn đến việc phạm luật diễn ra thường xuyên, công khai trước mắt mọi người.

Ngay tại Trung Quốc, cũng có nhiều hoài nghi về tính khả thi của Luật Hiếu. Người ta còn trách ngược lại chính quyền thiếu quan tâm đến người cao tuổi, phó mặc cho con cái mà trong chế độ “chỉ được phép có một con” khiến người con phải cáng đáng lo toan tất cả khi cha mẹ già, không có anh chị em nào chia sẻ.

Vậy thì sao? Phải chăng vì chúng ta thiếu nghiêm túc hơn cha ông xưa?

Trong lịch sử, từ thời Lê sơ, đạo hiếu được quy định rõ trong Bộ luật Hồng Đức có quy định mười loại tội ác (Thập ác) mà điều 7 nói về tội bất hiếu: “Bất hiếu là các tội tố cáo hoặc dùng lời lẽ để chửi mắng, bỏ đói, bỏ rét ông bà, cha mẹ, hoặc khi có tang ông bà cha mẹ lại không để tang mà nhớn nhạo vui chơi. Người phạm tội bị phạt đồ hình, đày đọa làm việc nặng nhọc, bắt làm khao binh vụ cho lính ở chiến trường, và trước khi đưa đi đày, kẻ bất hiếu bị đánh 80 trượng trước xóm làng để răn đe thói hư bất hiếu”.

Có nhà luật học cho rằng không cần thêm Luật Hiếu vì ta có thể xử theo Luật Hôn nhân và Gia đình, trong

đó ghi rõ “con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ. Phải chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt là khi cha mẹ già yếu, ốm đau. Nghiêm cấm ngược đãi, hành hạ, xúc phạm ông bà, cha mẹ...”. Vậy, hành vi đánh đập, mắng chửi, đày đọa, ngược đãi ông bà, cha mẹ đều là hành vi trái pháp luật. Nhưng những kẻ vi phạm “bốn phận” trên, nếu chưa gây tội hình sự, chỉ có thể bị xử phạt hành chính, nghĩa là không đủ độ ràng buộc, răn đe cần thiết, mà có khi chỉ đưa ra phường làm kiểm điểm là xong!

Một kẻ không yêu thương cha mẹ thì pháp luật thường không xử được nên mọi người tin rằng “tòa án lương tâm” sẽ trừng phạt. Nhưng với kẻ không còn hay không có lương tâm thì sao?

Đạo hiếu cần giáo dục

Cách hay nhất vẫn là giáo dục đạo hiếu từ thuở còn thơ. Cũng không nhất thiết phải lấy Nho giáo làm nền tảng dù có thể lấy trong *Hiếu kinh* những tư tưởng như “Cha sinh ra ta, mẹ nuôi nấng ta, thương lắm cha mẹ khó nhọc vì ta; ân nghĩa sâu xa, trời cao khôn sánh; hiếu là căn bản của đạo đức, giáo hóa từ chữ hiếu mà ra”, “Bước đầu của đạo hiếu là phải giữ mình, vì thân thể, tóc da của ta có từ cha mẹ nên không dám tổn thương đến. Lập thân hành đạo, để lại được tiếng thơm muôn thuở làm rạng rỡ đức hạnh của cha mẹ, đó là cùng đích của đạo hiếu”, “Đạo hiếu, trước tiên phải thờ cha mẹ, sau đó thờ vua giúp nước, cuối cùng là lập thân”, “Người con hiếu thảo, ngày thường ở với cha mẹ phải hết lòng cung kính; phụng dưỡng thì phải làm cho cha mẹ vui; lúc cha mẹ có bệnh phải tỏ lòng quan tâm lo lắng, Trong thường hợp không may, khi cha mẹ mất thì phải buồn rầu thương khóc”.

Ở một lăng kính rộng hơn, ở một tầm cao khác, giáo lý nhà Phật dạy rằng: *Đạo hiếu chính là lòng từ bi*. Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong *Lục Độ Tập kinh*, hiếu đầu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh. Ở đây, chúng ta hãy đọc kinh *Hiếu Tử*, cuốn kinh số 687 thuộc Đại Tạng kinh để thấy quan điểm hiếu của người con Phật:

“Đức Phật bảo các vị Tỳ-kheo: ‘Này các Tỳ-kheo, con nuôi cha mẹ, bằng những thứ này: cam lộ trăm mùi, để thỏa miệng người, mọi tiếng thiên nhạc, để thích tai người, áo đẹp tuyệt vời, rục rỡ thân người, hai vai công người, chu du bốn biển, trả ơn dưỡng dục đến hết đời con,

gọi là hiếu chăng?’ Các vị Tỳ-kheo bạch Đức Phật rằng: ‘Lạy Đức Thế Tôn, gọi là đại hiếu, còn gì hơn nữa?’

Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-kheo: ‘Này các Tỳ-kheo, tuy được như thế, chưa phải là hiếu, cần phải thực hành: cha mẹ ngu tối, không kính Tam bảo; hung ngược, tàn ác, lạm trộm phi lý, dâm dật ngoại sắc, nói dối phi đạo, say sưa hoang loạn, trái lẽ chân chính, hung nghiệt như thế, con hết lòng can, để khai ngộ người. Nếu còn mê muội, chưa biết tình ngộ, liền đem nhân nghĩa, khai hóa dần dần; hoặc dẫn người xem lao ngục nhà vua, dẫn giải thí dụ về những hình phạt của những tù nhân, thưa cha mẹ rằng: ‘Những tù nhân này không theo pháp luật, nên thân phải bị mọi sự khổ độc, tự mình vờ lấy, mất thân mệnh mình. Mệnh mất, Thân đi, giam vào Thái sơn chịu tội nước, lửa, muôn thứ khổ độc, một mình kêu gào, không ai cứu vớt, vì theo làm ác, phải trọng tội ấy’. Ví dù chưa chuyển, khóc lóc kêu van, tuyệt không ăn uống. Hành động như thế, người tuy chẳng minh, nhưng hẳn đau xót, vì tình thương mến, sợ con mình chết, sẽ gương nhân nhục, nén lòng sùng đạo. Nếu người đổi chí, phụng sự Phật pháp, giữ gìn năm giới: nhân từ không giết, thanh nhượng không trộm, trinh tiết không dâm, thủ tín không dối, hiếu thuận không say. Ở trong tông môn:

thân tử, con hiếu, chồng chính, vợ trinh, chín họ hòa mục, tội tứ thuận tông; thấm nhuần khắp cả đến chốn xa xôi, ai ai là chẳng hết lòng chịu ơn. Mười phương chư Phật, Thiên long, quỷ thần, nhà vua có đạo, bấy tôi trung thành, con dân muôn họ ai chẳng kính yêu, hưởng phúc an lành. Dù rằng có gặp chính trị điên đảo, phụ tá gian nịnh, con ác, vợ kiêu, nghìn tà vạn quái, không làm gì được, đối với cha mẹ, đời thường

yên ổn, khi tuổi thọ hết, sinh lên cõi trời, và được đến nơi chư Phật đồng hội, được nghe nói pháp, được đạo độ đời, xa hẳn khổ não. Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-kheo: ‘Này các Tỳ-kheo, đời chưa có gì đáng gọi là hiếu. Làm cho cha mẹ bỏ ác làm lành, vâng giữ năm giới và ba tự quy, được thể dù rằng buổi sớm vâng giữ, buổi chiều mất đi, ơn ấy trọng hơn vô lượng công ơn nuôi nấng, bú mớm của cha mẹ mình. Nếu không biết đem giáo pháp Tam bảo, rất mực khai hóa cho cha mẹ mình, tuy là hiếu dưỡng vẫn như bất hiếu’ (Kinh Hiếu Tử- bản Việt dịch của HT.Thích Tâm Châu).

Như vậy, bản chất của Hiếu là Từ Bi, không chỉ phụng dưỡng cha mẹ về mặt vật chất như *Hiếu kinh* mà còn phải đánh thức vô lượng tâm trong cha mẹ nếu như ta không may làm con những người thiếu đức. Chữ hiếu của nhà Phật nhắc nhở chúng ta là phải tiếp nối giá trị văn hóa dân tộc trên nền tảng Hiếu-Nhân, tiếp nối truyền thống văn hóa Việt, đồng thời phải biết xây dựng và bảo vệ nền văn hóa ấy. Nền văn hóa mà cha ông gìn giữ từ bao đời nay không cần quan tâm đến việc có hay không có Luật Hiếu vì đó là Đạo: Đạo Hiếu. ■



**Vì xan tham, phóng dật
Cho nên không bố thí
Ai ước mong công đức
Có trí nên bố thí.**

***Tương Ưng Bộ -
Tương Ưng chư thiên***



Thư pháp Trung Hoa

Khởi nguồn nghệ thuật viết chữ phương Đông

MAN ĐỨC HUY

Chữ Hán là một trong những ngôn ngữ xuất hiện sớm nhất và có ảnh hưởng sâu rộng nhất ở phương Đông. Hán ngữ có nguồn gốc từ hệ thống ngôn ngữ Hán-Tạng, có hình thể được cấu tạo theo kiểu khối vuông với sáu nét bút cơ bản để lập thành một hệ thống chữ viết có khả năng biểu đạt tương đối lớn từ các sự vật cụ thể đến những phạm trù trừu tượng. Khởi nguyên của chữ Hán là lối viết tượng hình, thấy gì viết nấy theo tư duy của người cổ đại rồi dần dần đạt đến sự hoàn thiện theo lối lục thư nhưng vẫn giữ cách viết tượng hình làm gốc.

Trong lịch sử phát tích và hình thành đất nước, người Trung Hoa luôn có ý thức mở rộng lãnh thổ của mình, bằng cách gây ảnh hưởng đến các nước lân cận nhằm

bành trướng thế lực, truyền bá văn hóa, phong tục ra bên ngoài. Chính vì thế, theo bước chân của những đoàn người di dân và những đoàn quân xâm lược, văn hóa Hán từng bước xâm nhập vào các nước trong vùng Đông Á tạo nên một dòng chảy văn hóa rộng lớn, trải dài gần như khắp phía Đông địa cầu. Cùng với dòng chảy đó, chữ Hán với lối viết nguyên thể khối vuông xâm nhập và định cư trong hệ thống ngôn ngữ của các nước thuộc khu vực Đông Á như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên. Trong một thời gian dài, Hán tự đã chiếm một địa vị gần như độc tôn trong ngôn ngữ các nước nói trên, góp phần tạo nên khu vực “Hán ngữ đồng văn” về cả văn hóa lẫn chữ viết.

Chữ Hán được viết theo kiểu khối vuông với các chữ tách rời nhau, mỗi chữ thể hiện một ý niệm khác nhau.

Ban đầu, cũng giống như các ngôn ngữ khác, chữ Hán chỉ được dùng làm phương tiện để trao đổi thông tin; nhưng theo thời gian, khi cách viết ngày càng hoàn thiện, người Trung Quốc đã sáng tạo ra lối viết thư pháp độc đáo dựa trên đặc thù của chữ khối vuông. Thư pháp thể hiện một cách triệt để cái đẹp của chữ Hán, biến việc viết chữ thành một nghệ thuật và việc sưu tập những mẫu chữ đẹp đã trở thành một thú chơi cao cấp, tao nhã. Nghệ thuật chữ viết không chỉ mang giá trị thẩm mỹ lại còn mang nhiều giá trị thực tiễn trong đời sống con người.

Theo nguyên nghĩa, thư pháp (書法), gồm có “thư” (書) là viết, ghi chép lại; và “pháp” (法) là hình pháp, mẫu mực, cách thức, phép tắc (theo *Từ điển Hán-Việt* của Nguyễn Tôn Nhan, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2008); như vậy, ban đầu “thư pháp” chỉ là mẫu mực của chữ viết; nhưng từ khi người Trung Hoa phát hiện tính cách nghệ thuật trong việc viết chữ thì khi nói đến thư pháp người ta nghĩ đến một môn nghệ thuật riêng biệt, nghệ thuật viết chữ đẹp. Thật ra không chỉ ở Trung Quốc hay ở phương Đông mới có môn nghệ thuật con chữ này mà ngay tại phương Tây, nghệ thuật viết chữ được gọi là calligraphy-calligraphie hay calligraphia cũng khá thịnh hành; nghệ thuật này cũng tồn tại trong chữ viết người Ả Rập. Nếu thư pháp phương Đông hướng đến sự phóng khoáng trong cách viết nhưng vẫn giữ những khuôn khổ nhất định thì nghệ thuật chữ viết phương Tây lại được cắt gọt sắc cạnh, tỉ mỉ, phổ biến khi nghệ in chưa phát triển, dùng để chép các văn kiện quan trọng như Kinh Thánh thành các tác phẩm mỹ thuật. Còn ở các quốc gia theo đạo Hồi, thư pháp lại là một môn nghệ thuật thị giác quan trọng, một môn khoa học ưu việt.

Nói một chút như vậy để thấy từ lâu trên thế giới đã coi trọng cái đẹp của chữ viết. Quay lại với nghệ thuật thư pháp Trung Hoa, người Trung Hoa đã nâng tầm nó thành môn nghệ thuật có tính tổng hợp cao, thanh khiết và là linh hồn của mỹ thuật. Người Trung Hoa quan niệm rằng, mỗi chữ được viết ra không chỉ thể hiện tài hoa và sự khéo léo của người viết mà còn ẩn chứa những tâm tư, tình cảm, suy nghĩ hoặc cảm xúc nhất thời của người viết chữ. Mỗi nét chữ lại mang phong cách riêng của từng thư pháp gia, không ai giống ai, mang cốt cách từng người. Xuất phát từ tâm thức nông nghiệp phương Đông ưa thích sự kín đáo, khai thác nhiều chiều sâu nội tâm, thư pháp chữ Hán đòi hỏi người viết phải khổ luyện và người thưởng thức cũng phải hết sức tinh tế để thấy chiều sâu nội tâm người viết trong mỗi con chữ.

Thư pháp Trung Hoa được hình thành từ rất sớm và được xem là một loại hình nghệ thuật rất cao. Hán tự có năm thể chính là: Triện thư 篆書, Lệ thư 隸書, Khải thư 楷書, Hành thư 行書 và Thảo thư 草書. Đó cũng chính là những thủ pháp chính của cách viết thư pháp. Người ta cho rằng: Thư pháp ra đời vào khoảng thế kỷ II-IV, được xem là thú chơi cao nhã của những người có học.

Nghệ thuật thư pháp giúp người ta rèn luyện óc

thẩm mỹ cũng như nâng cao tính kiên nhẫn của mỗi người theo học. Đối với người Trung Quốc, để học tập và lĩnh hội được hết cái hay của thư pháp, người viết mà phải trải qua khổ luyện, tu tâm dưỡng tính, nuôi dưỡng tình cảm. Người Trung Quốc có câu: “Thư pháp khả dĩ tu tâm dưỡng tính, đào dã tâm tình” (書法可以修心養性陶冶心情), nghĩa là, thư pháp có thể khiến người ta tu tâm dưỡng tính, rèn luyện tình cảm. Người chơi và viết thư pháp cũng lắm công phu: phải biết cách đặt thân đúng, đặt bút đúng theo các quy tắc riêng, mắt nhìn thẳng, dụng bút phải chuẩn, thời gian luyện tập dài, không được nóng vội. Thư pháp gắn với “Văn phòng tứ bảo” gồm có: Chi (紙) là giấy, Mặc (墨) là mực, Nghiễn (硯) là nghiễn và Bút (筆) là bút; mỗi thứ phải tuân theo quy cách, phải đúng loại thì chữ mới đẹp được. Giấy phải là loại giấy “xuyên chỉ” đắt tiền, mực thì dùng loại mực thỏi hoặc mực tráp pha theo tỉ lệ và phải điều tiết khi viết, nghiễn mực phải có độ nghiêng nhỏ để tránh bị đọng mực. Bút lại càng phức tạp hơn, bút chuyên dụng để viết thư pháp gồm các loại tiểu, trung, đại, phải có mao quản 毛管 (ngòi bằng lông để có thể thấm mực dễ dàng), phải có đủ các bộ phận: đào tuyến 陶線 (sợi dây để treo bút), bút quản 筆管 (quản bút bằng trúc), bút hào 筆毫 (bút lông giống búp sen), bút căn 筆根 (phần lông gắn với quản bút). Vậy mới thấy, thú chơi thư pháp công phu và tỉ mỉ như thế nào.

Thư pháp của người Trung Hoa không những đã được xem như một loại hình nghệ thuật, mà còn là một môn học với đầy đủ cơ sở lý luận mà người ta gọi là “Thư học” 書學. Thư pháp đòi hỏi có sự khổ luyện cao, người viết nếu thiếu kiên nhẫn sẽ khó học thành như câu nói: “Học thư vô nhật bất lâm trì” (學書無日不臨池), có nghĩa là *học thư pháp không có ngày nào mà không vào ao*. Thuật ngữ “lâm trì” (臨池) chỉ sự khổ luyện thư pháp xuất phát từ giai thoại của thư pháp gia Trương Chi mỗi ngày luyện tập viết chữ xong lại rửa bút ở ao khiến nước đen như mực (Lâm trì học thư, trì thủy tận mặc 臨池學書池水盡墨). Về sau này, “lâm trì” được dùng để chỉ sự luyện tập thư pháp. Ngược dòng lịch sử Trung Hoa, thời đại nào cũng có những nhà thư pháp lẫy lừng với phong cách rất riêng. Thời Hán với Trương Chi say mê thư pháp, không có giấy phải viết lên vải lụa cho đến khi không còn chỗ viết thì đem nhuộm để cắt may thành quần áo mặc. Sau này, thư pháp gia nổi tiếng Vương Hi Chi (nhà Tấn) noi gương Trương Chi mà bỏ đến 15 năm rèn luyện chữ nghĩa để trở thành “Thư thánh” (một trong Thập Thánh được dân gian Trung Quốc ca ngợi và truyền tụng). Thế mới thấy, nghệ thuật con chữ có sức hút thật mãnh liệt với người đời xưa.

Nghệ thuật viết chữ đẹp của người phương Bắc phải kể đến Vương Hi Chi và dòng dõi nhà ông. Vương Hi Chi ngày trước bắt đầu luyện chữ thư pháp bằng cách viết chữ “Vĩnh” 永 (chữ hội tụ đầy đủ tám nét cơ bản trong cách viết chữ Hán), tạo nên “Vĩnh tự bát pháp” (永

字八法) bài học cơ bản cho người tập viết thư pháp. Không chỉ có Vương Hi Chi mà con cháu ông cũng say mê nghiên cứu thư pháp. Con trai ông Vương Hiến Chi cũng yêu thích viết chữ không kém gì cha nên ngay từ thuở nhỏ đã gánh nước đổ đầy 18 chum nước để mài mực. Hai cha con Vương Hi Chi và Vương Hiến Chi nổi tiếng với lối viết chữ Thảo, được người đời xưng tụng là “Thảo thánh nhị vương” 草聖二王 (*Hai vị vua của lối viết chữ thảo*), chữ thảo của hai ông mềm mại, uyển chuyển, trở thành khuôn mẫu của cách viết chữ thảo cho hậu thế luyện theo. Dòng dõi nhà Vương Hi Chi còn phải kể đến nhà sư Thích Trí Vinh hay còn được người đương thời gọi là Vinh thiền sư, tương truyền là cháu bảy đời của Vương Hi Chi, sống đời nhà Tấn, là người khổ luyện thư pháp nhiều đến nỗi thoái bút (退筆) nghĩa là *bút bị cùn do viết chữ* chất cao thành gò. Vinh thiền sư tu luyện ở chùa Vinh Hân, yêu thích thư pháp đến nỗi 40 năm luyện chữ trên lầu chùa mà không xuống đất, thiền sư cũng là người kế tục và nghiên cứu, phát triển “Vinh tự bát pháp” nghĩa là *Tám nét tạo thành chữ “Vinh”* đã được khởi xướng từ thời ông tổ bảy đời Vương Hi Chi. Giai thoại về Vinh thiền sư kể lại rằng: Khi nhà sư đã luyện chữ đạt đến mức độ điều luyện, người người biết đến ông, ham thích và mong muốn sở hữu chữ ông đã chen lấn nhau xin chữ dẫm nát ngạch cửa đến nỗi phải *lấy sắt bao lại*, gọi là “Thiết môn hạn” (鐵門限). Đời Đường có nhà sư Hoài Tố nhà nghèo không có tiền mua giấy, phải tập viết trên lá chuối mà được xưng tụng là “Thảo thánh”. Dần dần, người yêu thích thư pháp không chỉ là bậc vua chúa, kẻ sĩ mà còn có cả thứ dân cũng rất thích mà ngày nay còn lưu truyền nhiều câu chuyện thú vị: Đường Thái Tông rảnh rỗi lại luyện “Trừu không luyện tự” (抽空練字) nghĩa là *lấy ngón tay mà viết chữ vào không khí*, nửa đêm đốt đuốc luyện Lan Đình tự (chữ của Vương Hi Chi trong “Lan Đình tập tự”) thật đáng khâm phục. Lương Vũ Đế vì quá ham thích nét chữ Thư thánh đã truyền lệnh thu thập bút tích và ra lệnh trong cung phải lấy chữ viết của Vương Hi Chi làm chuẩn, nhà vua còn sai Chu Hưng Tự soạn “Thiên tự văn” bằng bốn cách viết thư pháp của Vương Hi Chi, dùng nó làm phương tiện dạy chữ Hán và viết thư pháp trong cung còn lưu truyền tới ngày nay.

Thư pháp đồng hành với sự phát triển và ổn định của chữ Hán, có lịch sử trải dài và thời đại nào cũng có những thư gia tiêu biểu với dấu ấn cá nhân không pha trộn. Đời nhà Tấn không thể không kể đến “đệ nhất thư pháp gia” - tể tướng Lý Tư, Triệu Cao hay Mẩu Kính. Nhà Hán cũng góp mặt những thư gia như Sử Du, Trương Chí, Tào Hỷ, Sái Ung, Lương Hộc, Lưu Đức Thăng... Đời Tam quốc và Tây Tấn có Hàm Đan Thuần, Vỹ Đản, Lục Cơ, cha con Vệ Ký - Vệ Cẩn... Đời Đông Tấn có gia đình Vương Hi Chi - Vương Hiến Chi - Vương Tuấn - Vương Dân. Thư pháp đời Nam Bắc triều có Bạc Thiệu Chi, Vương Tăng Kiêu, Đào Hoàng Cảnh, Vương Bao... Xuôi đến thời thịnh vượng nhất của thư pháp chữ Hán là đời Tùy-Đường cũng sản

sinh nhiều cái tên như: Trí Vinh, Đinh Đạo Hộ, Âu Dương Tuấn, Ngu Thế Nam, Lục Giản Chi, Vũ Tắc Thiên, Lý Ung, Trương Húc, Hàn Trạch Mộc, Hạ Tri Chương, Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền, Đỗ Mục, Cao Nhân... Đời Ngũ Đại với Dương Ngung Thúc, Từ Huyền... Đời Tống có Lý Kiến Trung, Vương An Thạch, Tô-Hoàng-Mễ-Sái (là bốn nhà gồm Tô Thức hay Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên, Mễ Phế, Sái Tương), Nhạc Phi, Lục Du, Vương Đình Quân... Đời nhà Nguyên có Triệu Mạnh Phủ, Tiêu Vu Khu, Nghê Tấn... Đời Minh-Thanh với những cái tên tiêu biểu như: cha con Tống Liêm - Tống Thoại, Trần Hiến Chương, Thẩm Chu, Hình Đổng, Trương Thụy Đổ, Phó Sơn, Vương Đạc, Kim Nông, Bao Thế Thần, Hà Thiệu Cơ, Trần Diệc Hi, Tề Bạch Thạch, Trịnh Bản Kiều... Ngay cả đến thời hiện đại, số lượng thư gia cũng hết sức nhiều, có thể kể đến vài cái tên như: Trịnh Văn Trác, Tăng Hi, Hoàng Tân Hồng, Hồ Tiểu Thạch, Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, Vu Hữu Nhiệm, Mã Nhất Phù... .

Trên đây chỉ là vài cái tên tiêu biểu nhất của nghệ thuật thư pháp chữ Hán qua các triều đại. Kỳ thực, số lượng các nhà thư pháp Trung Hoa còn rất nhiều và ngày càng có nhiều người tiếp nối bộ môn nghệ thuật này. Điềm qua một số cái tên như vậy cũng đủ để thấy sức hấp dẫn lòng ham thích nghiên cứu, luyện tập của người Trung Quốc lớn thế nào. Thư pháp tinh tế không chỉ ở chỗ phải trải qua khổ luyện mới có nét chữ đẹp, có hồn mà nghệ thuật cho chữ cũng là một nét văn hóa. Chữ được viết ra là kết tinh của những năm tháng khổ luyện không ngừng của người viết, nó còn thể hiện cảm xúc, tình cảm và suy nghĩ của người tạo chữ. Chính vì thế, việc tặng chữ cho ai cũng là điều mà các thư gia hết sức coi trọng, không phải ai cũng được tặng chữ. Văn hóa Trung Quốc nặng lễ nghĩa, coi trọng sách vở, chữ nghĩa, người có học luôn được trọng vọng, làm quan cũng lấy chữ nghĩa làm đầu, lời nói của người nhiều chữ rất có trọng lượng... Tâm lý ấy không chỉ tồn tại trong xã hội mà ngay trong cả phạm vi gia đình truyền thống người Hoa, kẻ thất học không bao giờ được xem trọng, khó có thể thay đổi địa vị của mình. Mặt khác, viết thư pháp lại được xem là nghệ thuật của chữ nghĩa, do đó người viết cũng không thể tặng chữ mình cho đối tượng mình không xem trọng. Rất khó để có thể ép một thư gia viết chữ khi tâm họ không mong muốn vì khi đó nét chữ sẽ không đẹp vì tấm lòng không thỏa mãn. Truyền thống từ ngày xưa để lại, các nhà thư pháp chỉ tặng chữ chứ không đem ra bán như bây giờ, họ cũng chỉ tặng anh em, bạn bè thân hữu mà họ quý mến, tuyệt đối không cho chữ tùy tiện. Người được tặng chữ phải là người có học, biết quý trọng và nâng niu chữ mình được tặng. Người Trung Quốc thường treo chữ thư pháp ở giữa gian phòng khách, hay bên cột nhà chính hay trước cửa, cổng nhà, đình thể hiện sự trang trọng, đề cao chữ được tặng, xem chữ là một vật quý giá trong nhà, ở những vị trí đặc biệt quan trọng trong không gian sống. ■



Tản mạn những mẫu chuyện bên đời

PHẠM LÃNG YÊN

1 NGƯỜI THẤY VÀ KẼ NÔ LỆ

Có người em gái nọ cho biết con tim của một tu sĩ kia đã tan vỡ vì cô; vị tu sĩ nói rằng ông đã phải trì chú mỗi đêm về để hy vọng thoát được ma lực của nữ sắc nhưng không hiệu quả và vẫn điên cuồng nhớ thương cô.

Cô cho biết đã nhiều lần ông van xin cô hãy đoái thương đến ông, thế nhưng cô đã nhủ khuyên ông đừng phạm giới, và cô đã cố gắng giữ cho ông khỏi phạm giới khi quyết định lìa xa ông. Tại sao cô lại từ chối tình yêu kia khi chính bản thân cô đã tìm đến vị tu sĩ nọ từ buổi ban đầu?

Có thể cô sợ nhân quả báo ứng khi đang tâm quyến rũ một người đã đi tu, cũng có thể vào thời điểm đó cô đã vượt thoát được những niềm đam mê ái dục của thế nhân chăng?

Nhưng có lẽ cô gái từ chối ông thấy tu không phải vì cô cao siêu chi mà chỉ vì đạo lực tu sĩ kia còn quá yếu ớt, nhỏ nhoi, chưa thể khiến cô "yêu", "khâm phục", "kính trọng" và "tôn thờ".

Hình ảnh vị tu sĩ chỉ đẹp và tuyệt vời khi họ có thể sống một cuộc sống khác và vượt ra ngoài những ham muốn thế tục của người đời; làm được những việc mà thế nhân không thực hiện được; khi họ có thể khước từ những thứ mà người đời mê đắm; họ chỉ vĩ đại khi họ không bị vướng vào những hệ lụy của ái tình như những kẻ phàm phu.

Hình ảnh vị tu sĩ nọ bỗng trở nên tầm thường khi ông bị khuất phục trước nữ sắc, và khi đó ông trở thành con vật mắc bẫy nằm rên rỉ trong lưới ái tình; ông không còn là đối tượng mà người ta muốn chinh phục nữa. Con vật mắc bẫy nằm đó muốn ăn lúc nào chẳng được, có gì hấp dẫn, hay ho nữa đâu.

Người đời thích chinh phục những đỉnh cao, những cái khó chinh phục, những gì vượt ngoài tầm kiểm soát của họ. Điều gì nằm trong vòng kiểm soát của họ, nằm trong khả năng chi phối của họ, họ chẳng quan tâm nữa.

Vị tu sĩ kia chính là nạn nhân của ái dục, đã quên bản phận của mình là kẻ dẫn đường đưa bao thân phận

đang trôi lẩn, chìm đắm trong vòng ái dục ra khỏi, vượt thoát khỏi mê lộ của nó và đi về trong cõi tự do thênh thang vô hạn. Từ vị thế là người thấy thấp lên ngọn đuốc để xua tan đi bóng tối vô minh của ái dục bỗng chốc trở thành kẻ nô lệ quỳ mọp dưới bàn chân của một chúng sinh đang lặn lội trong bể khổ của nhân thế.

Tình yêu là thứ mà chúng ta phải mang cho người khác, không phải là thứ chúng ta cầu xin kẻ khác ban cho. Thứ tình yêu có được bằng van xin, quy lụy với tâm thức luyến ái, thêm khát, hèn hạ và bạc nhược chỉ đem lại sự khinh bỉ và bị ruồng rẫy mà thôi.

2 NHỮNG PHÚT GIÂY BI LỤY

Có một cô gái kia nói rằng đã ở bên một nghệ sĩ tiếng tăm lẫy lừng khi ông nhắm mắt lìa đời, đã cầm bàn tay ông trước lúc ông lặng lẽ ra đi; và rằng đã có một thời gian khá dài yêu thương ông; và rằng cô đã có thể ngồi tiếp chuyện thể thái nhân tình với ông hàng giờ.

Rồi cô lại nói sau khi ông đi xa rồi, cô sẽ ở vậy suốt đời để tang cho cuộc tình tuyệt vời đó.

Nhưng rồi một thời gian sau cô đi lấy chồng, không phải chỉ một mà nhiều hơn một lần cô đã bước lên xe hoa với những người đàn ông trong nước rồi ngoài nước; sau đó cô lại cho biết rằng cô vẫn yêu người nhạc sĩ tài hoa đã khuất núi kia.

Thứ tình yêu như thế có đầy trong cuộc đời này.

Họ trụ vào, nương vào một người nổi tiếng nào đó để tìm chút hư danh; một con người nổi tiếng mà yêu mình, mà đổ quy dưới chân mình; điều đó cũng có nghĩa là mình vĩ đại vô cùng; có danh chưa đủ và điều quan trọng nhất đối với họ là lợi lộc, tiền bạc.

Đối với họ, danh mà không có lợi thì chẳng thể sống được trong phú quý vinh hoa, thế cho nên danh phải đi với lợi. Có một nhà văn nổi tiếng cũng đã đồng dạng tuyên bố rằng mục đích cuối cùng của cuộc sống này là “danh” và “lợi”.

Nhà văn nọ và các cô gái kia cùng một trường phái, họ cùng chí hướng; họ là đại diện tiêu biểu cho con người trong thời buổi mà vật chất đang được tôn thờ như ngày nay.

Thế cho nên sau cùng họ vẫn phải đi con đường mà họ đã chọn đó; các cô gái phải đi tìm cái mà người nghệ sĩ kia không thể cho cô - đó là cái “lợi lộc”, và hệ quả tất nhiên là họ đi tìm một người có thể cho họ cái mà họ thiếu.

Cô gái kia chẳng có gì đáng trách, ông nhà văn nọ cũng chẳng có gì đáng chê - bởi vì suy cho cùng đó là bản chất của họ. Không ai trách một con sói sao lại đi ăn thịt người bao giờ.

Điều đáng nói là người nghệ sĩ kia sao lại vướng víu vào những con người như thế, sao lại dây dưa vào những mảnh đời kia để mất đi cái đẹp của một kiếp người đã có một thời phiêu bồng, lãng đãng trên những thị phi nhỏ nhặt, tẻ nhạt nơi cuộc sống thế tục này.

Lúc còn trẻ người ta còn hiên ngang, bay bổng; khi về già con người bỗng trở nên yếu đuối về cả thể xác lẫn tinh thần, bỗng thêm được yêu thương, che chở - đôi khi lầm tưởng những thứ rác rưởi là tình yêu.

Những phút nao lòng khi những ngọn heo may thổi về lúc tuổi đời bóng xế khiến người ta dễ rơi vào những bi lụy hồ đồ như thế.

3 TÂM ĐỐ KÝ

Một chiều nọ đọc tờ báo thấy có ghi lại câu chuyện một người nọ tự cho mình là nghệ sĩ đã hùng hồn tuyên bố rằng “Dòng nhạc ngày xưa làm cản trở, làm trì trệ sự phát triển của âm nhạc ngày nay”.

Buổi chiều hôm kia qua phố nghe hai người bán phở chửi nhau, ông này nói: “Tại vì ông mở tiệm phở ở nơi này lâu quá rồi nên cửa hàng tôi mở sau này bị ế không ai vào ăn”. Người kia cãi lại rằng: “Cửa hàng của ông và tôi cùng bán, điều đó là cạnh tranh lành mạnh; cửa hàng nào bán món ngon và rẻ hơn thì người ta vào ăn thôi; phở của ông vừa đắt vừa dở nên người ta không vào ăn - đó đâu phải là lỗi của tôi và ông có quyền gì mà gây sự với tôi”.

Hai câu chuyện tưởng chẳng liên quan với nhau, nhưng thật sự câu chuyện sau đã là một câu trả lời tuyệt vời cho vấn đề mà người “nghệ sĩ” kia nêu lên.

Nhiều khi tâm đố kỵ được che đậy thật khéo léo, nên người nghe lầm tưởng đó là những nhận xét chí lý và đầy mỗi ưu tư cho một cơ đồ, sự nghiệp văn học nghệ thuật của đất nước; nhưng thực chất chỉ là do tâm đố kỵ mà thôi.

4 TIẾN HÓA RỒI THOÁI HÓA

Lướt qua vài trang báo, chợt chú ý tới vài mẩu tin trong đó ghi lại những phát biểu của một vài kẻ có chút hư danh - họ đã đăng đàn tuyên bố: “Tiền bạc, danh vọng là yếu tố quyết định đời sống hôn nhân”. Vài kẻ khác hòa theo cũng đăng đàn tuyên bố: “Sex (tình dục) là yếu tố mang tính quyết định đời sống lứa đôi, và muốn có đời sống tình dục hoàn hảo phải ngày đêm ra sức rèn luyện thể hình”.

Nói tới, nói lui thì cuối cùng cũng chỉ là vật chất và nhục dục. Họ đang có chút hư danh, nên lời nói của họ có biết bao thanh niên nam nữ mới lớn, mù mờ về ý nghĩa cuộc sống này, đã xem những phát biểu nọ như là chân lý.

Muốn sống kiểu gì cũng được - đó là quyền của các anh các chị, các ông các bà, nhưng sao lại cho rằng quan niệm của mình là đúng và của người khác là sai? Sao lại dạy người khác phải sống như mình?

Con người phải mất cả hàng trăm ngàn năm để tiến hóa từ đời sống hoang dại, u tối như con vật lên đời sống con người; tuy vẫn còn chữ “con” nhưng đã có thêm chữ “người” phía sau.

Nhưng có lẽ chỉ cần vài ba giây là người ta dễ dàng trở lại đời sống con vật ngay mà thôi. Điều đó thật dễ dàng và đơn giản, không cần hùng hồn tuyên bố và

cũng chẳng cần dạy cho ai, bởi vì ai cũng biết và làm được điều đó.

Đi lên dốc mới khó khăn và mất nhiều thời gian công sức; còn xuống dốc thì dễ thôi, không cần dụng công gì cả.

Trong thế giới hỗn tạp này, có những kẻ có chút quyền lực thế gian, nhân danh cái gọi là “văn minh phương Tây” (dù chẳng hiểu biết gì về hai từ “văn minh”, và dù cái “văn minh phương Tây” kia có là thứ rác rưởi), đã hô hào, cổ xúy mọi người sống trở lại đời sống con vật, chỉ biết đến vật dục, tôn thờ “vật” và “dục”.

Rồi hàng ngàn thanh niên, thiếu nữ từ giới sinh viên đến giới bán buôn, thợ thuyền; từ ông hiệu trưởng đến bà bán xôi, tất cả đều chạy theo những phát kiến mà họ cho là vô cùng hợp lý đó. Đám đông và tính bầy đàn muôn đời là như thế, biết làm sao được.

5 THẾ GIỚI CỦA MA TÚY

Một chiều nọ trong quán café vỉa hè nơi miền cao nguyên lộng gió, nghe người bạn già tâm sự rằng có một cô gái nọ còn rất trẻ đã đem lòng yêu thương ông, một người mà cô đã xem như thần tượng của mình do phong cách sống, do kiến thức uyên bác, do tài hoa trong nhiều lĩnh vực. Thời gian đầu ông hồ hững với mối tình đó vì ông nghĩ cô còn quá trẻ người, non dạ mà ông thì tuổi đời đã xế bóng bên chiều. Rồi một buổi chiều kia khi cô nhờ ông đưa về miền ngoại ô, đi lang thang cho bớt buồn; cô đã quàng tay qua ôm lấy người ông và khóc. Kể từ phút giây đó ông như đi lạc vào một vùng trời rất khác lạ, thôi không còn hồ hững nữa, thôi không còn tự chủ nữa, thôi không còn phiêu bồng nữa.

Trước đây ông đã từng nói rằng sẽ chẳng có hình bóng mỹ nhân nào khiến ông rung động được nữa, vì ông đã đi qua bao cuộc tình, đã quá hiểu những hiểm họa của ái tình, đã quán và thấy rõ những bất tịnh trong những hình hài mỹ miều kia.

Sao bây giờ, sao hôm nay... tất cả bỗng đổi thay.

Ông tâm sự rằng kể từ thời khắc đó, ông đã rơi vào do trong cuộc tình với cô gái trẻ kia; ông dẫn vật đau đớn khi cô muốn lìa xa ông; ông oán hận rồi đau buồn tuyệt vọng khi cô ngỏ lời yêu thương với một chàng thanh niên đồng trang lứa với cô; ông viết rồi viết hàng trăm trang giấy với bao bài thơ, bao lời tự sự, bao khúc nhạc để thở than cho mối tình tuyệt vọng đó. Nhưng ông càng quàn quại bao nhiêu thì cô gái lại có vẻ hững hờ bấy nhiêu; ông càng cầu xin, cô gái lại càng xa lánh. Hình như hình ảnh người đàn ông yếu đuối, khóc than chẳng khiến ai động lòng thương cảm, có chăng chỉ là một chút tình thương hại mà thôi.

Rồi một đôi lúc khi ông chìm trong đau khổ và muốn ra đi, thì cô gái lại tìm đến ông, cho ông cầm bàn tay, cho ông đôi ba nụ hôn, nói vài lời yêu thương với ông - chỉ cần thế thôi là bao dự tính lìa xa, rũ bỏ, ra đi của ông lại tan thành mây khói.

Ông vui trở lại, hồn nhiên trở lại, tưởng như thuở ban đầu như lúc cô ngỏ lời yêu ông; nhưng chỉ vài ba ngày sau cô gái lại thay đổi thái độ và ông lại rơi vào u uất, đắng cay. Sự việc cứ thế tiếp diễn ngày qua ngày, ông hờn giận đòi chia ly, cô gái lại an ủi, vỗ về ông; khi ông hân hoan trở lại, cô lại tránh xa ông.

Thời gian dần trôi qua được hai năm, ông ngày càng tiều tụy, bơ phờ; thần trí ngày càng u tối. Tình yêu thơ dại, lãng mạn ngày nào giờ chỉ còn lại những hờn ghen, tủi hổ. Hình ảnh một cô gái ngây thơ, trong sáng, trẻ dại ngày nào trong những tác phẩm mà ông tụng ca bỗng chốc nhạt nhòa, tan vỡ.

Biết tin cô sắp “sang ngang” về bên kia đại dương, ông như sụp đổ, ngã quỵ và ông quyết định ra đi thật lần này, trong âm thầm lặng lẽ. Tim về một miền cao nguyên, có núi đồi cô quạnh, trong một gian nhà tranh bên dòng suối u buồn, ông nhìn lại mọi chuyện đã qua và đã tâm sự với một người bạn từ thuở ngày xưa.

Thế mới biết từ cái hiểu trên lý thuyết kia, đến việc sống, trải nghiệm trong đời sống thực rồi đến được bến bờ của giải thoát, của tự do miền viễn là cả một vùng trời mênh mông, một miền đất chết, một sa mạc cháy bỏng, hoang vu mà bao kẻ bước chân vào thường rất ít người có thể băng qua rồi trở về trong bình yên với hình hài nguyên vẹn.

Tình ái trong cõi đời hư ảo này giống như ma túy, thuốc phiện vậy; ai một lần nếm trải là mê đắm, là trôi lăn mãi hoài trong đó; nhớ hoài ghiền mãi không thoát ra được. Có vài kẻ thoát ra được một đôi lần, rồi khi hoàn cảnh, điều kiện phát sinh, hội đủ nhân duyên lại mê đắm trở lại như người đàn ông kia vậy.

Khi đã mê đắm và lụy vào đối tượng nào, họ không còn sức đề kháng, chống trả nữa. Họ liên tục vấp ngã, và trôi dạt trong niềm mê đắm kia. Họ sẵn sàng đánh đổi tất cả để có được đối tượng kia, như kẻ nghiện ma túy sẵn sàng giết người, cướp của để giải tỏa cơn ghiền đang hành hạ hãn vậy.

Cô gái kia như một loại thuốc phiện và người đàn ông nọ là một con nghiện. Thuốc phiện không có lỗi, sai lầm nằm ở người hút thuốc, nếm thuốc rồi trở thành con nghiện thuốc phiện.

Khi con nghiện có vẻ như thoát được, thì chỉ cần tiêm cho một liều, hít một vài hơi là trở lại như trước ngay thôi. Người đàn ông liên tục ngã quỵ trước cô gái chính là hình ảnh con nghiện đã chìm sâu vào thế giới ma túy vậy. Thế giới này nằm ngay trong tâm thức của kẻ nghiện.

Một vài kẻ có dũng khí thực sự thoát được, thì thế giới mafia kia sẽ không bao giờ cho họ yên thân; nó sẽ tìm cách thủ tiêu những kẻ dám một mình đào tẩu khỏi vòng vây ma quái của nó. Số người thực sự thoát ra được chắc hẳn vô cùng bé nhỏ. Đi qua sa mạc cằn khô, cháy bỏng khi trong hành trang đã cạn lương thực, nước uống thì có bao người sống sót được đâu? ■



Truyện kỳ mạn lục

Áng thiên cổ kỳ bút trong nền văn xuôi trung đại Việt Nam

QUẢNG VĂN NGỌC

1 Vài nét về tác giả Nguyễn Dữ

Nguyễn Dữ là người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Theo Vũ Khâm Lân, người biên soạn *Bạch Vân am cư sĩ phả ký* và Ân Quang hầu, người biên soạn thơ văn chữ Hán của Nguyễn Bình Khiêm thì Nguyễn Dữ không ra làm quan, ẩn cư ở núi rừng Thanh Hóa và làm ra sách *Truyện kỳ mạn lục*. Sách ấy được Nguyễn Bình Khiêm phủ chính trở thành “thiên cổ kỳ bút”. Bài tựa *Truyện kỳ mạn lục* của Hà Thiện Hán viết năm 1547 là tài liệu ghi chép sớm nhất có đoạn: “*Tập Lục này là trứ tác của Nguyễn Dữ, người Gia Phúc, Hồng Châu. Ông là con trưởng vị tiến sĩ triều trước Nguyễn Tường Phiêu. Lúc nhỏ chăm lối học cử nghiệp, đọc rộng nhớ nhiều, lập chí ở việc lấy văn chương truyền nghiệp nhà. Sau khi thi đậu Hương tiến, nhiều lần thi Hội đỗ trúng tam trường, từng được bổ làm quan Tri huyện Thanh Tuyên. Mới được một năm, ông từ quan về nuôi mẹ cho tròn đạo hiếu, đến mấy*

năm không đặt chân đến chốn thị thành, thế rồi ông viết ra tập Lục này để ngụ ý”.

Theo *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề, Nguyễn Dữ là học trò của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), là bạn học của Phùng Khắc Khoan (1528-1613). Tuy nhiên, theo sự suy luận của Lại Văn Hùng thì: “*Để nói cho vừa phải thì có thể nói Nguyễn Dữ là người có năm sinh xấp xỉ với Nguyễn Bình Khiêm, và có thể kém Nguyễn Bình Khiêm vài ba tuổi”*. Đến năm 1547, Nguyễn Dữ đã mất. Như vậy, Nguyễn Dữ sống vào đầu và giữa thế kỷ XVI. Đây là một thời kỳ lịch sử đầy biến động ở xã hội Việt Nam.

Như vậy, căn cứ vào những tài liệu hiện còn, có thể biết được Nguyễn Dữ thuộc dòng dõi khoa hoạn, từng dùi mài kinh sử, ôm ấp lý tưởng hành đạo, đã thi cử đỗ đạt và có từ bỏ chốn quan trường. Nguyên nhân của việc về ở ẩn có thể vì đại thế bất an, vì bất mãn với kẻ đương quyền, hoặc có thể vì lý do nuôi mẹ cho tròn chữ hiếu. Có thể vì lẽ đó mà sách *Lịch triều hiến chương*

loại chí gọi ông là “ẩn sĩ”. Cũng chính vì từ quan về ở ẩn mà ông có nhiều thời giờ để sinh ra một đứa con tinh thần được đánh giá là “thiên cổ kỳ thư” sau này.

2 **Truyện kỳ mạn lục - tác phẩm đặc sắc của văn học cổ điển Việt Nam**

Giới nghiên cứu văn học từ lâu đã biết đến *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, một tác phẩm viết bằng văn ngôn, có vị trí quan trọng trong nền văn học cổ của Việt Nam. Tác phẩm được đánh giá là một viên ngọc lung linh của thể loại văn xuôi trong văn học trung đại Việt Nam. Tiếp cận tác phẩm từ nhiều góc độ khác nhau, người đọc sẽ cảm nhận được những vẻ đẹp sâu sắc của áng *thiên cổ kỳ bút* này. Cho đến nay, ngoài tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục*, người ta chưa tìm được những câu chữ nào khác do Nguyễn Dữ để lại. *Truyện kỳ mạn lục* gồm 20 truyện, chia làm bốn tập, mỗi tập năm truyện. Các truyện đều được viết bằng văn xuôi, xen lẫn với văn biền ngẫu và thơ ca. Trừ *Cuộc nói chuyện ở Kim Hoa*, các truyện còn lại đều có lời bình của tác giả.

Tên gọi *Truyện kỳ mạn lục* cho ta thấy tác phẩm được viết theo thể truyền kỳ. Thể loại truyền kỳ là thể loại tự sự ngắn cổ điển của văn học Trung Quốc thịnh hành ở đời Đường. “Kỳ” nghĩa là ảo, không có thật, nhấn mạnh tính hư cấu, Thoạt đầu, truyền kỳ mô tả chí quái thời Lục triều, sau phát triển độc lập. Có loại miêu tả cuộc đời biến ảo như mộng, có loại ca ngợi tình yêu nam nữ, có loại miêu tả hào sĩ hiệp khách... *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ có đầy đủ đặc điểm này. *Truyện kỳ mạn lục* thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ qua cách chọn lựa đề tài, bối cảnh cốt truyện, nhân vật... tất cả đều mang màu sắc Việt Nam. Không những thế, nhiều truyện còn bộc lộ rõ tinh thần tự hào và ý chí quật cường của dân tộc. “*Câu chuyện qua miếu Hạng Vương*” kể lại cuộc tranh biện sôi nổi giữa Hồ Tông Thốc, sứ giả Đại Việt đời Trần sang sứ Trung Quốc, và Hạng Võ, nhân vật bá vương của thời Tần – Hán, trong đó Hồ Tông Thốc đã biện luận hùng hồn, chỉ trích cả Hạng Võ lẫn Lưu Bang, một người chuộng bạo lực, thích tàn sát, người kia lại xảo và trá, thủ đoạn, cả hai đều phi nhân nghĩa, không xứng là bậc vương gia. Trong phần lời bình của truyện này, Nguyễn Dữ viết, “*Họ Hạng nước Sở không được là hạng bá giả mà vua Cao nhà Hán cũng là tẹp nhẹp*”.

Mặc dù *Truyện kỳ mạn lục* thực sự là tác phẩm của văn học viết nhưng hình như Nguyễn Dữ muốn bộc lộ thái độ khiêm tốn của người cầm bút. Ông muốn lý giải với độc giả rằng, trước tác của mình không phải là tập sách có tính chất sáng tác như các thể loại khác đương thời. Ông muốn người đời hiểu rằng, công việc ông làm chỉ “mạn lục” (ghi chép theo cảm hứng của ngòi bút) những sự việc lạ chứ không phải là một sáng tác thực thụ. Tuy nhiên, khi đọc toàn bộ tập truyện thì sự thực lại không như vậy. Tập *Truyện kỳ mạn lục* mặc dù mang tính chất siêu nhiên hoang đường, nhưng để phục vụ cho mục đích sáng tác của mình, Nguyễn Dữ

đã không câu nệ, ông sử dụng những yếu tố ấy một cách có ý thức.

Tóm lại, *Truyện kỳ mạn lục* là những câu chuyện kỳ lạ trong dân gian nhưng thực chất mang tính chất phản ánh xã hội đương thời. Qua sáng tác, Nguyễn Dữ đã bộc lộ tâm tư, thể hiện hoài bão, phát biểu nhận thức, bày tỏ quan điểm về nhiều vấn đề trong xã hội với thái độ nghiêm khắc, khách quan.

3 **Vị trí của Truyện kỳ mạn lục trong tiến trình phát triển văn xuôi trung đại Việt Nam**

Viết về *Truyện kỳ mạn lục*, trong cuốn *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Nguyễn Đăng Na khẳng định: “*Nguyễn Dữ là người đầu tiên dùng thuật ngữ “Truyện kỳ” đặt tên cho tác phẩm của mình. Có thể nói ông là cha đẻ của loại hình truyện kỳ Việt Nam*”. Trước *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, đã có tác phẩm *Thánh Tông di thảo* của Lê Thánh Tông (1442–1497). Đây cũng là tác phẩm mang tính truyền kỳ nhưng so với *Truyện kỳ mạn lục* thì “*cốt truyện không đều, có truyện ly kỳ, lắt léo, có truyện sơ sài*”. Sau đó, trong văn học Việt Nam xuất hiện *Truyện kỳ tân phá* của Đoàn Thị Điểm (1705-1748), *Tục truyện kỳ* của Đặng Trần Côn (thế kỷ XVIII), *Tân truyện kỳ lục* của Phạm Quý Thích (1957-1852)... các tác phẩm này đánh dấu sự chín muồi của thể truyền kỳ Việt Nam. Cách đặt nhan đề “truyện kỳ” chứng tỏ các tác giả đã đi theo truyền thống truyền kỳ Trung Quốc. Tuy nhiên, số lượng thi ca thù tạc của nhân vật rất nhiều, đây là điều khác với truyền kỳ đời Đường. So với các tập truyện thần linh, ma quái, anh tú của truyền kỳ Trung Quốc, nhân vật trong các sáng tác văn học ở Việt Nam chủ yếu là nhân vật lịch sử, có lai lịch hết sức bình thường. Ngay các nhân vật quan tướng, thần ma cũng đều thể hiện khía cạnh con người đời thường, đời tư như Hạng Vương, Dương Thiên Tích, các nhân vật nữ cũng là những nhân vật phần nhiều có thật, họ chịu nhiều oan trái, trắc trở mang phẩm cách Việt sâu sắc...

Với nội dung tác phẩm hoàn toàn là việc, là người Việt Nam và có tính chất hư cấu, biểu tượng rất rõ, do đó trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn còn gọi loại truyện này là “ngụ ngôn”. Truyện truyền kỳ Việt Nam thời trung đại có cốt truyện hoàn chỉnh như những tác phẩm truyền kỳ truyền thống: có thắt nút, phát triển, mở nút... Truyện truyền kỳ ở Việt Nam thường có những nội dung không lớn nhưng cũng thể hiện đặc trưng quan trọng của nó: nhân vật ít, sự kiện tập trung, thường chú trọng vào việc hơn là chú trọng vào người, lấy việc mà biểu hiện người, răn người, truyền bá đạo lý ở đời. Với những đặc điểm như trên, thể truyền kỳ ở Việt Nam đánh dấu một bước phát triển mới của văn xuôi tự sự trung đại, đồng thời cũng thể hiện tinh thần dân tộc hóa sâu sắc trên con đường tiếp biến từ nền văn học lớn Trung Hoa, nó góp phần làm phong phú và giàu có hơn nền văn học vốn đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. Song trên thực tế, *Truyện kỳ mạn lục* chịu ảnh hưởng rất rõ của thể loại chí quái, chí dị. Có thể thấy, truyện truyền kỳ là một thể loại

văn xuôi độc đáo của văn học trung đại vùng Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong đó các nhà văn đã sử dụng yếu tố kỳ như một bút pháp nghệ thuật mang tính đặc trưng của thể loại. Chính yếu tố kỳ đã phân biệt truyện truyền kỳ với khái niệm truyện ngắn hiện thực ở phương Tây bắt đầu từ thời Phục hưng (mở đầu thế kỷ XVI ở Italia). Truyện ngắn phương Tây trong giai đoạn đầu cũng gắn bó mật thiết với chất kỳ ảo trong văn học dân gian nhưng dần dần yếu tố kỳ mờ nhạt đi; hoặc nếu còn giữ thì cũng mất đi tính “hồn nhiên” vốn có. Ở đó lý trí chiếm ưu thế, giá trị hiện thực là mục đích tối thượng của nhà văn. Nhưng từ khoảng cuối thế kỷ XVIII ở phương Tây truyện kinh dị xuất hiện như một thể loại độc lập, cuốn hút nhiều thế hệ độc giả qua nhiều thế kỷ với những tên tuổi như Jacques Carotte (Pháp), A. Haffman (Đức), Adgar Allan Poe (Mỹ)... Trong đó yếu tố huyền bí được đặc biệt đề cao, các nhà văn tập trung khai thác cái vô thức của con người, thách thức những đầu óc duy lý thông thường.

Quan hệ ảnh hưởng trực tiếp mà truyện truyền kỳ Việt Nam nói chung và *Truyện kỳ mạn lục* nói riêng đã chịu sự tác động từ văn học cổ điển Trung Hoa, cụ thể đó là loại truyện chí quái, chí dị từ văn học Lục triều. Ảnh hưởng văn hóa được nói đến khá phổ biến trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Nó xuất phát từ nhu cầu đối thoại văn hóa giữa các dân tộc khác nhau. Đó là sự vận động thường xuyên và mang tính phổ biến của nhân loại, gắn bó với tiến bộ xã hội nhưng đồng thời cũng có quan hệ hữu cơ biện chứng với sự phát triển của văn hóa, là sự chuyển hóa nội tại, thường xuyên của văn hóa trong cơ chế tồn tại của nó. Trong tiến trình phát triển văn học Việt Nam, việc tiếp thu và chịu ảnh hưởng từ văn học cổ điển Trung Quốc vào văn hóa Việt là hiện tượng mang tính lịch sử. Điều đó được thể hiện qua quá trình Hán học trong lịch sử nước ta. Đúng như Phan Ngọc đã nhận xét: “trong việc tiếp thu văn hóa Trung Quốc, người Việt Nam chỉ tiếp thu cái cần thiết của văn hóa Trung Quốc để bảo vệ chủ quyền dân tộc mà thôi, chứ không phải bắt chước một cách nô lệ, dù cho nhìn bên ngoài khó lòng bảo là không máy móc...”. Đây cũng là một đặc điểm quan trọng và chi phối đến văn hóa Việt Nam trong quá trình giao lưu, tiếp xúc với văn hóa Hán và biểu hiện rõ nhất của nó được phản ánh trong văn chương, học thuật và những lĩnh vực khác thuộc về đời sống tinh thần của người Việt. Trong sự ảnh hưởng ấy, nổi bật nhất về văn xuôi là thể loại truyện truyền kỳ. Điều đó cho thấy, sự tương tác mạnh mẽ giữa các thể loại trong khu vườn văn học mà văn xuôi đã chiếm một phần quan trọng. Dòng chảy của truyện truyền kỳ dường như đã bắt được mạch ngầm văn hóa của Việt Nam và tâm thức sáng tác của giới trí thức phong kiến xưa. Đây cũng là một trong những điều kiện giúp cho thể loại đoản thiên tiểu thuyết sớm nở rộ trong lịch sử Văn học cổ điển Việt Nam, tiêu biểu nhất là *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ.

Xét từ phương diện nghệ thuật, các thủ pháp của truyện chí quái, chí dị từ văn học Lục triều và truyện truyền kỳ thời Đường đã có những tác động nhất định về mặt kỹ thuật đối với *Truyện kỳ mạn lục*. Nếu như truyện chí quái thời Lục triều chuyên săn tìm những tình tiết kỳ lạ, đề cao sự linh thiêng, biến hóa diệu kỳ; truyện truyền kỳ đời Đường có pha chút hoang đường; thì ở thể loại truyện truyền kỳ Việt Nam và nhất là *Truyện kỳ mạn lục* lại không đề cao những yếu tố đó. Các tác gia Việt Nam chỉ xem kỳ ảo như một phương thức sáng tác cụ thể, để họ có thể phản ánh, chiếm lĩnh và nghiền ngẫm về hiện thực lúc bấy giờ. Nếu tác giả chí quái đem chuyện kỳ lạ làm sự thật, không có ý thức về sáng tác văn chương thì ở thể loại truyện kỳ Việt Nam, dường như các tác giả muốn phát triển câu chuyện dân gian thành những đoản thiên tiểu thuyết nhất định, họ hư cấu, họ xây dựng nhân vật, tình tiết, kết cấu, ngôn ngữ... điều đó đã dẫn đến một kết luận rằng: “Văn chương chí quái chất phác hồn nhiên, văn chương truyện kỳ thì đã đạt mức trau chuốt bóng bẩy. Tác phẩm chí quái còn sơ sài ngắn ngủi, tác phẩm của truyện kỳ đã hoàn chỉnh, bền bỉ và tiến đến những thể nghiệm ban đầu về hiện thực sinh hoạt của tác giả và bộc lộ những thái độ của họ đối với cuộc sống...”.

Nhìn chung, những ảnh hưởng của thể loại truyện chí quái, chí dị thời Lục Triều, truyện truyền kỳ đời Đường đến thể loại truyện truyền kỳ trong văn chương cổ điển Việt Nam là một sự tương tác, ảnh hưởng của một nền văn học già đối với một nền văn học trẻ. Đây là một sự học tập, tiếp nhận trên bình diện văn hóa. Xét cho cùng, sự ảnh hưởng này cũng là một quy luật phổ biến của văn học. Tuy vậy, dù đứng ở góc độ nào, người ta cũng có thể cảm nhận được cái tinh thần dân tộc cũng như ý hướng sáng tác của người trí thức trong văn học trung đại Việt Nam trước những áp lực lớn của thi pháp văn học trung đại. Có thể nói, họ đã từng bước tự cởi trói và mở ra cho bản thân mình một con đường đi khá sắc sảo để tự do sáng tạo trên một mảnh đất hấp dẫn và có nhiều điều thú vị - đó là mảnh đất dung dưỡng hư cấu, tưởng tượng của loại truyện kỳ trong văn học. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Huệ Chi (1992), “Mấy đặc trưng loại biệt của Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XI”, Tạp chí *Văn Học*.
2. Nguyễn Dữ (Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch) (2002), *Truyện kỳ mạn lục*, Nxb Văn Nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
3. Dương Quảng Hàm (1996), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội Nhà Văn.
4. Jeon Hye Kyung (2004), *Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết truyền kỳ Hàn Quốc – Trung Quốc – Việt Nam thông qua Kim Ngao tân thoại, Tiển đăng tân thoại, Truyện kỳ mạn lục*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Đặng Anh Đào (2006), “Vai trò của cái kỳ ảo trong truyện và tiểu thuyết Việt Nam”, Tạp chí *Sông Hương*.



Phơi bày ra những gì bị che kín

NGUYỄN HÀ

Để củng cố địa vị độc tôn của mình, các Bà-la-môn dùng uy quyền tôn giáo thần thánh áp đặt nhiều đức tin mang tính bó buộc lên đời sống tinh thần của các tầng lớp người trong xã hội. Họ tự nhận thuộc dòng dõi Phạm thiên tối cao và không muốn các tầng lớp khác đạt được vị thế ngang bằng với giai cấp của mình. Vì thế họ tìm đủ mọi cách để hạn chế cơ hội vươn lên của các tầng lớp khác không thuộc đẳng cấp Bà-la-môn. Một trong số các dụng ý như vậy là chủ trương bốn loại tài sản cố định dành cho bốn giai cấp:

“Thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương bốn loại tài sản, chủ trương tài sản của người Bà-la-môn, chủ trương tài sản của người Khattiya, chủ trương tài sản của người Vessa, chủ trương tài sản của người Sudda. Ở đây, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Bà-la-môn là khát thực. Nhưng khi người Bà-la-môn khinh thường tài sản khát thực, người ấy không làm bốn phận của mình và giống như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Bà-la-môn, chủ trương tài sản của người Khattiya, chủ trương tài sản của người Vessa. Ở đây, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Sudda là lưỡi liềm và đòn gánh. Nhưng khi người Sudda khinh thường tài sản lưỡi liềm và đòn gánh, người ấy không làm bốn phận của mình và giống như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn, chủ trương tài

như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Bà-la-môn. Ở đây, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Khattiya là cung và tên. Nhưng khi người Khattiya khinh thường tài sản cung và tên, người ấy không làm bốn phận của mình, và giống như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Vessa là canh nông và nuôi bò. Nhưng khi người Vessa khinh thường tài sản canh nông và nuôi bò, người ấy không làm bốn phận của mình, và giống như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn chủ trương tài sản của Sudda là lưỡi liềm và đòn gánh. Nhưng khi người Sudda khinh thường tài sản lưỡi liềm và đòn gánh, người ấy không làm bốn phận của mình và giống như người chăn bò lấy của không cho. Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, các Bà-la-môn, chủ trương tài



sản của người Sudda. Các Bà-la-môn, thưa Tôn giả Gotama, chủ trương bốn loại tài sản này. Ở đây, Tôn giả Gotama nói gì về vấn đề này?"

Đức Phật hiểu rõ dụng ý không mấy thân thiện của các Bà-la-môn đối với các giai cấp khác nên Ngài không đồng tình với chủ trương độc đoán như vậy. Việc áp đặt cho người khác một lối sống và buộc người ta phải tuyệt đối tuân thủ lối sống ấy như là bốn phận bất di dịch là hoàn toàn không thỏa đáng. Không ai có quyền ra lệnh cho người khác phải sống như thế này hay như thế kia như là bốn phận, trừ phi chính người ấy tự quyết định chọn lựa. Đức Phật cho rằng dù sinh ra trong các tầng lớp khác nhau nhưng mỗi người đều có quyền theo đuổi các ước mơ hay mục tiêu cao đẹp của riêng mình, đặc biệt là ước mơ vươn lên làm người thánh thiện. Không ai có quyền ban cho hoặc ngăn cấm người khác trở thành thánh thiện. Trong nhãn quan giác ngộ của Phật, mỗi người đều có khả năng chuyển hóa và hoàn thiện chính mình, nếu gặp được đạo sư tốt và môi trường thuận lợi. Vì thế Phật chủ trương mở cửa giác ngộ cho hết thảy mọi người, nhấn mạnh sự hoàn thiện nhân tính - hoàn thiện đạo đức, tâm đức và tuệ đức - là tài sản cao quý nhất của con người, khuyến khích mọi người nỗ lực hướng thiện bằng cách nêu rõ sự bình đẳng của mọi tầng lớp trong khả năng làm người thánh thiện.

Ngài nhấn mạnh:

"Này Bà-la-môn, Ta chủ trương tài sản cho con người là

Thánh pháp vô thượng. Trong khi nhớ đến gia hệ thuở xưa của mình về phía cha và mẹ, chỗ nào một tự thể sanh ra, thời sẽ được chấp nhận tùy thuộc chỗ ấy. Nếu tự thể được sanh ra trong một gia đình Khattiya, thời được chấp nhận là Khattiya. Nếu tự thể được sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, thời được chấp nhận là Bà-la-môn. Nếu tự thể được sanh ra trong một gia đình Vessa, thời được chấp nhận là Vessa. Nếu tự thể được sanh ra trong một gia đình Sudda, thời được chấp nhận là Sudda... Nhưng này Bà-la-môn, nếu một người từ một gia đình Khattiya xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình nhờ pháp và luật được Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm, không có tham tâm, không có sân tâm, có chánh kiến, người ấy thành tựu chánh đạo, thiện pháp. Này Bà-la-môn, nếu một người từ một gia đình Bà-la-môn... từ một gia đình Vessa... từ một gia đình Sudda xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nhờ pháp và luật được Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... có chánh kiến, người ấy thành tựu chánh đạo, thiện pháp.

Này Bà-la-môn, Ông nghĩ thế nào? Ở đây, nếu có vị vua Khattiya đã làm lễ quán đảnh, cho hội họp một trăm người thuộc nhiều chủng tánh khác nhau và nói: "Quý vị hãy đến đây, quý vị nào thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà-la-môn, sanh ra từ hoàng tộc, hãy đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa, bằng cây saka, hay cây sala, hay cây salala, hay cây chiên-đàn, hay cây sen, quay cho bật lửa và sức nóng hiện ra. Còn những người thuộc gia đình Chiên-đàn-la (hạ tiện), thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia đình đồ phân, hãy đến đây, đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa làm bằng gỗ máng chó ăn, hay máng heo ăn, hay máng giặt đồ, hay củi khô từ cây y-la (eland: cây thu đủ thâu dẫu), và quay cho bật lửa và sức nóng hiện ra". Này Bà-la-môn, Ông nghĩ thế nào? Có phải chỉ có ngọn lửa được nhen lên và sức nóng được tạo ra từ người thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà-la-môn, sanh từ hoàng tộc, sau khi đem đến bộ phận của đồ quay lửa, làm bằng cây saka, hay cây sala, hay cây salala, hay cây chiên-đàn, hay cây sen, chỉ có lửa ấy mới có ngọn, mới có màu sắc, mới có ánh sáng, và chỉ có ngọn lửa ấy mới dùng được vào các công việc do lửa đem lại; còn ngọn lửa được nhen lên và sức nóng được tạo ra từ người thuộc gia đình hạ tiện, thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia đình đồ phân, sau khi đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa làm bằng gỗ máng chó ăn, hay máng heo ăn, hay máng giặt đồ, hay củi khô từ cây y-lan, lửa ấy không có ngọn, không có màu sắc, không có ánh sáng, và ngọn lửa ấy không có thể dùng được vào các công việc do lửa đem lại?

- Không phải vậy, thưa Tôn giả Gotama. Ngọn lửa được nhen lên, sức nóng được tạo ra, thưa Tôn giả Gotama, từ người thuộc gia đình Khattiya, thuộc gia đình Bà-la-môn, sanh từ hoàng tộc, sau khi đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa, làm bằng cây saka hay cây sala, hay cây salala, hay cây chiên-đàn, hay cây sen, ngọn lửa ấy có ngọn, có màu sắc, có ánh

sáng, ngọn lửa ấy dùng được vào các công việc do lửa đem lại; còn ngọn lửa được nhen lên, và sức nóng tạo ra từ người thuộc gia đình hạ tiện, thuộc gia đình săn bắn, thuộc gia đình làm đồ tre, thuộc gia đình làm xe cộ, thuộc gia đình đồ phân, sau khi đem đến bộ phận trên của đồ quay lửa, làm bằng gỗ máng chó ăn, hay máng heo ăn, hay máng giặt đồ, hay củi khô từ cây y-lan, lửa ấy cũng có ngọn, cũng có màu sắc, cũng có ánh sáng, và ngọn lửa ấy có thể dùng được vào các công việc do lửa đem lại. Thừa Tôn giả Gotama, tất cả ngọn lửa đều có ngọn, đều có màu sắc, đều có ánh sáng, tất cả loại lửa đều có thể dùng được vào các công việc do lửa đem lại.

- Cũng vậy, này Bà-la-môn, nếu có người từ gia đình Khattiya xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nhờ pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh... có chánh kiến, người ấy được xem là thành tựu chánh đạo, thiện pháp. Nếu có người từ gia đình Bà-la-môn... Nếu có người từ gia đình Vessa... Nếu có người từ gia đình Sudda, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nhờ pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh... có chánh kiến, người ấy được xem là thành tựu chánh đạo, thiện pháp²

Nhìn chung, quan niệm về tài sản do Đức Phật đề xướng là một quan niệm hoàn toàn xác đáng và nhân bản, khác biệt với chủ trương hẹp hòi và phi lý của các Bà-la-môn. Chủ trương tài sản của các Bà-la-môn chỉ là một tín điều độc đoán, có công năng duy trì cái trật tự không công bằng của một xã hội trì trệ, thiếu sáng suốt, thiếu tình người; trong khi chủ trương của Đức Phật mở ra một viễn cảnh hoàn toàn tươi sáng trong quan niệm về con người và tiến bộ xã hội. Các Bà-la-môn dùng uy quyền giai cấp và đức tin tôn giáo nhằm mê hoặc quần chúng, hạn chế mọi cơ hội tiến triển của con người và xã hội; trong khi Đức Phật khuyến khích tiến bộ xã hội bằng cách đề cao sự phát triển nhân tính. Hẳn nhiên, chủ trương mọi giai cấp đều bình đẳng về phương diện giác ngộ do Đức Phật đề xướng là một thách thức lớn đối với tầng lớp Bà-la-môn đương thời, những người luôn muốn giành cho mình những đặc ân và đặc quyền về vị thế xã hội. Mặt khác, quan niệm bình đẳng của Đức Phật đã chấp cánh ước mơ cho nhiều tâm hồn từ lâu bị khép kín trong niềm tin lầm lạc do các Bà-la-môn áp đặt. Các chuyện tích Phật giáo để cập sự kiện có rất nhiều người sung sướng đến rơi nước mắt khi được Đức Thế Tôn chấp nhận cho xuất gia gia nhập đoàn thể Tăng-già đáng kính của Ngài. Câu chuyện kẻ quét rác Sunita trở thành bậc A-la-hán lưu trong tập *Trường lão Tăng kệ* là một ví dụ điển hình về tác dụng tích cực của chủ trương bình đẳng do bậc Giác ngộ đề xướng, một chủ trương làm nức lòng các tầng lớp hạ đẳng đương thời, được thể hiện qua những lời tán thán trân trọng của quần chúng dành cho Ngài: “*Như người dựng đứng lên những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc*”.

Chuyện kể như vậy:

“*Sunita ra đời trong một gia đình đồ rác, và sống với nghề đi quét đường, không đủ tiền để sống khỏi đói. Một hôm, Thế*

Tôn cùng với một số Ty-kheo tùy tùng vào thành Vương xá để khát thực và đi đến con đường Sunita đang quét dọn. Sunita đang quét các đồng rác gom lại từng đồng, đổ vào thùng rồi gánh mang đi. Khi Ngài thấy bậc Đạo sư đi đến với đoàn tùy tùng, Ngài cảm thấy hoan hỷ xúc động, và không tìm được chỗ để ẩn núp, Ngài đứng sát như dính vào vách tường và chấp tay vái chào. Khi Đức Bốn sư đến gần, Đức Phật với lời rất dịu ngọt hỏi Ngài sao cam phận sống đời sống khổ sở như vậy, và có muốn xuất gia không? Ngài vui mừng chấp nhận và được Đức Phật độ cho xuất gia với câu nói: “Hãy đến, này các Ty-kheo!”. Bậc Đạo sư đưa Ngài về tịnh xá, dạy cho Ngài một phương pháp thiền quán. Phát triển thiền quán, Ngài chứng được sáu thắng trí. Rồi nhiều Ty-kheo khác hỏi Ngài sanh ra từ gia đình nào, vì sao lại xuất gia, làm thế nào để chứng quả, Ngài trả lời cho họ với những bài kệ:

*Ta sanh nhà hạ tiện,
Nghèo khổ không đủ ăn,
Nghề Ta rất hèn hạ,
Ta kẻ quét hoa rơi.
Ta bị người nhàm chán,
Miệt thị và khinh bỉ,
Hạ mình xuống thật thấp,
Ta kính lễ quần chúng.
Rồi Ta thấy Đức Phật,
Cầm đầu chúng Ty-kheo,
Bậc Đại hùng vào thành,
Magadha tối thượng.
Ta quăng bỏ đòn gánh,
Đến gần để đành lễ,
Với lòng thương xót Ta,
Bậc thượng nhân đứng lại.
Lễ chân Đạo sư xong,
Ta liền đứng một bên,
Ta xin được xuất gia,
Bậc tối thượng mọi loài.
Bậc Đạo sư từ bi,
Từ mẫn khắp thế giới,
Nói: “Hãy đến, Ty-kheo”,
Đại giới, Ta thọ vậy.
Rồi Ta sống trong rừng,
Một mình không biếng nhác,
Ta theo lời Đạo sư,
Như bậc chiến thắng dạy.
Trong đêm canh thứ nhất,
Ta nhờ các đời trước,
Trong đêm canh chạng giữa,
Thiên nhân Ta thanh tịnh,
Trong đêm canh cuối cùng,
Ta phá khối si ám”³ ■*

Chú thích:

1. Kinh Esukàri, Trung Bộ.
2. Kinh Esukàri, Trung Bộ.
3. Trường lão Tăng kệ, Tiểu Bộ.

Con đường hạnh phúc

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Tất cả mọi loài sống là để đi tìm hạnh phúc. Bản năng gốc của mọi loài là tìm kiếm hạnh phúc. Chó mèo vào mùa nóng tìm chỗ ẩm ướt mà nằm, mùa lạnh kiếm chỗ ấm mà ngủ. Cây lá hướng về phía Đông nơi ấm áp mặt trời để phát triển, nở hoa. Con người chỉ muốn đến với những người thương mến mình và tránh mặt những người giận ghét mình.

Trong tất cả mọi loài, kể cả loài trời (chư thiên), con người được xem là có khả năng cao nhất để tìm ra hạnh phúc tối cao. Thế nhưng, cũng chính con người gây khổ cho đồng loại và các loài khác nhiều nhất, cũng vì chính những khả năng đó được sử dụng theo chiều hướng sai lầm.

Theo đạo Phật, công cuộc tìm kiếm hạnh phúc thật đơn giản nhưng đầy khó khăn, vì người ta thường hay lầm tưởng: cái nguyên nhân gây ra khổ đau thì lầm tưởng đó là hạnh phúc. Con đường đi đến hạnh phúc, con đường ấy, nghĩa là hạnh phúc, hoàn hảo từ lúc đầu, hoàn hảo ở chặng giữa, và hoàn hảo ở chặng cuối cùng, được tóm tắt trong bài kệ truyền đời từ những bậc giác ngộ xưa trong khuôn khổ của lịch sử nhân loại, được Đức Phật Thích-ca nói lại:

*Các xấu ác chớ làm
Tốt thiện hãy vui làm
Tự thanh tịnh tâm ý
Là lời chư Phật nói.*

1 Các xấu ác chớ làm

Làm điều xấu ác thì có ngay khổ đau, vì tạo nhân khổ đau cho mình và cho người thì phải chịu quả khổ đau.

- Ngay khi làm một điều xấu ác, ngay nơi tâm mình đã cảm thấy bất an, khó chịu. Như khi muốn làm hại ai thì tâm mình đã có những ý nghĩ độc hại làm nhiễm ô tâm mình trước. Ngay khi muốn người nào mất bình an, tâm mình đã mất bình an trước.

Ngay khi gieo một nhân xấu ác người ta đã khổ đau. Người ta khổ đau ngay khi có nhân của khổ đau, chứ không đợi nhân ấy kết thành quả.

Rất nhiều người khi ra trước tòa án thì bật khóc. Khóc vì hối hận khi nghe kể lại hành động xấu ác của mình, khi phải đối diện với gia đình nạn nhân. Thật ra, nước mắt đã

tượng hình từ khi làm việc xấu ác, sự hối hận đã hình thành ngay khi làm xong việc xấu ác. Chỉ có điều tâm trí họ không đủ sáng, đủ tỉnh thức để nhận thấy điều đó mà thôi.

Nói chung tại sao con người buồn? Một cách vi tế, con người buồn vì những điều xấu ác tích tập trong tâm ý mình. Con người buồn vì những tội lỗi của mình. Còn đâu sự rạng rỡ, trong sáng, tươi vui của thời bé thơ? Xa hơn nữa, theo kinh *Khởi thế nhân bốn*, còn đâu sự “nuôi sống bằng hoan hỷ, tự có ánh sáng, bay trên không gian, sống trong quang minh” của loài người khi mới từ vừa cõi Quang Âm thiên xuống trái đất này? Ngược lại, những người đi trên con đường tịnh hóa, mà rõ nhất là những vị Tăng Ni, đều hoan hỷ, sáng láng vì các vị đã và đang thái bỏ những tội lỗi, những điều xấu ác của kiếp người.

- Trong đời sống thường ngày, nếu chúng ta làm điều xấu ác thì bị người khác trách móc và khinh ghét. Sở dĩ như thế vì ta đã đi ngược lại với bản tính và khuynh hướng của con người. Bản tính con người là hướng đến cái tốt lành, cái thiện, cái đẹp và chân lý. Dầu có thể chúng ta không thực hiện được phần lớn sự lành thiện trong đời mình, nhưng người nào cũng không có cảm tình với điều xấu ác.

Nếu làm điều xấu ác, dù không phạm đến pháp luật, chúng ta cũng tự loại mình ra khỏi xã hội. Bởi vì xã hội, dù một cách vô thức, luôn luôn hướng đến Chân Thiện Mỹ.

- Khuynh hướng về điều thiện khiến con người trừng phạt sự xấu ác và tán dương sự hiền thiện. Thế nên, xã hội đã lập ra những hình phạt để trừng phạt những người tạo ra sự xấu ác cho mình và cho người, khiến xã hội mất cân bằng trật tự.

Khi làm ra sự xấu ác phạm đến an bình của xã hội thì khó mà thoát khỏi pháp luật. Pháp luật là sự công bằng theo định luật nhân quả mà con người quan niệm được. Gây nhân xấu ác thì xã hội bắt chịu quả của sự xấu ác đó. Gây nhân tốt lành hiền thiện thì xã hội khen thưởng.

Pháp luật là sự mong muốn thể hiện công bằng theo định luật nhân quả. Dù nó là nhân tạo nhưng cái nhân tạo đó vẫn y theo định luật nhân quả mà con người cảm thấy tất yếu phải có.

- Định luật nhân quả là một định luật ảnh hưởng chi phối thân tâm của cá nhân, và của mọi cá nhân, tức là xã hội. Theo khoa học, ở cấp độ thô cũng như cấp độ tế,

không có cái gì xảy ra mà không có nguyên nhân. Phật giáo cũng nói như thế nhưng còn ở cấp độ vi tế hơn nữa là cấp độ tâm thức. Tâm thức là thực thể mà hiện giờ và có lẽ cả mai sau khoa học không thể dò tìm tới. Phật giáo nói rằng không có cái gì xảy ra cho thân tâm mà không có nguyên nhân.

Đọc kinh *Bốn sanh* (Jataka), chúng ta sẽ thấy những nhân duyên tại sao có điều này điều kia trong cuộc đời Đức Phật và của những người xung quanh như thế nào.

Không có định luật nhân quả thì cũng không có loài người (chánh báo) và thế giới này (y báo), và cũng không có sự cân bằng và công bình cho thế giới này. Nhân quả là sự công bình tuyệt đối. Điều này pháp luật do con người đặt ra cũng không đem lại sự công bình chính xác được. Chẳng hạn, một người giết một người và một người giết mười người đều bị tử hình như nhau. Chẳng lẽ hai tội nặng nhẹ đều có chung một kết quả tử hình như nhau. Thế thì, quả nào mà xã hội không thể bắt người ấy trả hết, định luật nhân quả sẽ bắt trả hết. Chẳng hạn, người thứ nhất nếu bị đọa vào những cảnh giới thấp một kiếp, thì người sau phải gánh mười kiếp.

Nhân quả với người thường như chúng ta thì chỉ có tin và làm theo. Sáng suốt hơn, chúng ta sẽ dần dần nhận ra một số kết quả xảy ra trong đời chúng ta là do những nguyên nhân nào. Đến mức hoàn hảo, chỉ có bậc giác ngộ hoàn toàn như Đức Phật mới “biết nghiệp báo nhân quả của ba đời của tất cả chúng sinh (Tri tam thế nghiệp báo trí lực, một trong Mười Lực của một vị Phật.)

Ở cấp độ con người, vì nhân quả phát khởi từ tâm ý, nên sự sám hối, hối hận lỗi lầm, và các việc làm thiện lành, sẽ làm giảm nhẹ những nhân quả xấu, thậm chí tẩy sạch chúng.

2 **Tốt thiện hãy vui làm**

Nếu những nguyên nhân tiêu cực, xấu ác tất yếu sẽ đem lại những hậu quả tiêu cực, xấu ác; thì ngược lại, những nguyên nhân tích cực, thiện lành sẽ đem lại những hậu quả tích cực, thiện lành.

- Ngay khi làm điều thiện lành, tâm

ý người ta an vui. Một việc thiện được làm qua ba thành phần thân khẩu ý của con người, cái nhân thiện ấy sẽ đem lại một kết quả tốt lành cho người làm, dù kết quả ấy xảy ra bao giờ, chúng ta không biết rõ. Như thế, cuộc đời chúng ta là do chúng ta quyết định. Nếu cuộc đời là sự tích tập những nhân thiện, thân tâm chứa những nhân thiện ấy thì chúng sẽ kết thành quả nơi chính thân tâm đó.

Trong đời sống bình thường, người làm thiện lành thì được mọi người quý mến, xã hội tôn vinh. Sống trong một môi trường có nhiều người quý mến ủng hộ thì đó là một môi trường hạnh phúc. Sự làm điều tốt lành của chúng ta lại ảnh hưởng đến người khác, có người bắt chước làm theo, thì một nhân tốt không chỉ cho ra một quả tốt, mà nhiều quả tốt.

- Với xã hội, thay vì làm điều xấu ác sẽ bị trừng trị, người làm điều tốt thiện được xã hội tôn trọng, tưởng thưởng.

Sự tưởng thưởng này vẫn xảy ra trên bình diện vật chất: Người chăm chỉ, tiết kiệm, có lương tâm, có sáng kiến cống hiến thì sẽ được trả lương cao. Người không nói dối thì được người khác tin cậy. Người phạm vào năm giới thì có khi bị cho nghỉ việc.

Ngay cả khi những điều trên không xảy ra, vì việc làm thiện của mình không ai biết, thì vẫn còn đó luật nhân quả. Chẳng có một việc thiện nào, dầu nhỏ đến đâu, mà không sanh ra quả tương ứng.

Chính nhờ định luật nhân quả mà càng ngày chúng ta càng thêm giàu có phước đức, nghĩa là giàu có hạnh phúc. Chúng ta thấy những vị Bồ-tát trong kinh điển, thân tướng đẹp đẽ, sáng láng, danh tiếng vang khắp, địa vị tôn quý trong xã hội, có uy tín, nói được nhiều người nghe, có oai đức, làm gì cũng thành công... đó là do sự tích tập gốc thiện (thiện căn) trong nhiều đời, mà gom lại là tích tập phước đức và tích tập trí huệ.

Không làm điều xấu ác, đó là chúng ta không tạo cho mình những nguyên nhân của khổ đau. Vui làm điều tốt thiện, đó là chúng ta tạo cho mình những nguyên

nhân của hạnh phúc. Nếu cuộc sống là sự gieo trồng những nguyên nhân của hạnh phúc cho mình và cho người, đó là một cuộc sống hạnh phúc, thành đạt.

Giữa hạnh phúc và bất hạnh, chúng ta luôn luôn có thể chọn lựa đời mình, bất chấp hoàn cảnh. Đó là sự tự do của kiếp người.

3 *Tự thanh tịnh tâm ý*

Hai điều trên, mà chủ yếu là dựa vào định luật nhân quả để hoàn thiện con người mình, nâng cấp cuộc đời mình lên, đây là sự xây dựng hạnh phúc của con đường làm người (nhân đạo). Dầu đó là hạnh phúc, nhưng cũng chỉ là hạnh phúc tạm thời, vô thường, có sanh thì có diệt mà người xưa gọi là “phước đức của trời người.” Điều thứ ba này thuộc về con đường giải thoát và giác ngộ (Phật đạo), cốt lõi của Phật giáo.

Tất cả mọi tông phái, mọi thừa của Phật giáo, đều lấy điều này làm căn bản cho con đường của mình. Dù đó là thiền định, thiền quán, niệm Phật, trì chú, tụng kinh, bốn niệm xứ, sáu ba-la-mật... đều có mục đích tự tịnh tâm ý mình. Một tâm hoàn toàn thanh tịnh thì đó là Niết-bàn. Các cấp bậc thánh Phật giáo cũng được xác lập tùy theo tâm ý được thanh tịnh đến đâu. Như vậy, cái thiện rất ráo là một tâm ý thanh tịnh, không còn nhiễm dơ bởi những thứ tạo thành sanh tử luân hồi khổ đau.

Mọi phương pháp Phật giáo đều có mục đích là “tự thanh tịnh tâm ý.” Phật giáo là sự tịnh hóa tự tâm. Đó là sự tịnh hóa từ ngoài vào trong, từ tướng vào tánh, tịnh hóa những phiền não chướng và sở tri chướng; hay tịnh hóa từ bên trong ra bên ngoài, từ tánh ra tướng (“Bản tánh của tâm mình vốn thanh tịnh”), thì cốt lõi, sách lược, vẫn là tịnh hóa.

Như thế, nền tảng của Phật giáo là có một “bồn lai thanh tịnh, không hề bị sanh tử nhiễm ô,” đây chính là giải thoát, giác ngộ, được gọi bằng những tên khác nhau: Niết-bàn, Hạnh phúc tối thượng bất diệt, Pháp thân, Chân như, Phật tánh... Đối với thực tại này, những phiền não và các kiến chấp che chướng chỉ là tạm thời, ngoại sanh, cho nên có thể tiêu trừ được.

Con đường Phật giáo chính là sự tịnh hóa thân tâm, tịnh hóa thân phận làm người để đạt đến mục đích của cuộc sống làm người là giải thoát và giác ngộ. Người ta càng

tịnh hóa đến đâu thì càng chứng nghiệm “Hạnh phúc tối thượng bất diệt” hay “Thường Lạc Ngã Tịnh” đến đó.

Quả của Phật giáo là cái thiện rất ráo, không còn chỗ cho một xấu ác nhỏ nhoi nào, đó là một thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thân tâm của con người được chuyển hóa thành thân tâm của một bậc giác ngộ, nghĩa là thân tâm ấy được siêu thoát thành “Hạnh phúc tối thượng bất diệt” hay “Thường Lạc Ngã Tịnh.”

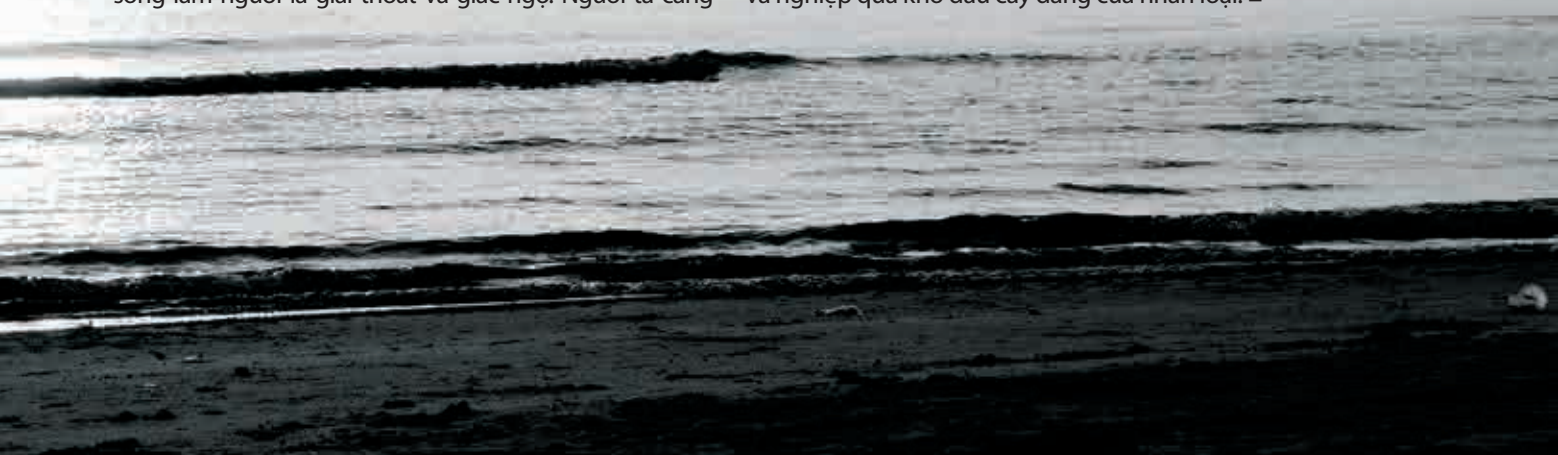
Điều kỳ diệu là cái Hạnh phúc tối thượng bất diệt ấy vốn bình đẳng nơi mọi chúng sanh ta. Theo kinh luận nói, ngôi nhà của hạnh phúc tối thượng bất diệt ấy không phải vì có tất cả mọi người trên trái đất này mà chật hẹp, cũng không phải vì lúa thừa ít người mà có rộng ra. Cái hạnh phúc tối thượng bất diệt ấy không phải độc quyền của ai cả, vì “Dù có Phật hay không có Phật ra đời, thực tại vẫn như vậy. Thực tại ấy không do Phật làm ra, không do các Bồ-tát làm ra, không do các bậc Đệ độ giác Thanh văn làm ra, không do trời người hay đất nước gió lửa làm ra”.

Thế nghĩa là cái hạnh phúc ấy luôn luôn có trong bất kỳ thời gian nào không gian nào, luôn luôn ở trước mắt mỗi người chúng ta. Chỉ vì những phiền não, những bám chấp, những tham sân si, kiêu căng, nghi ngờ, đố kỵ... che chướng mà hóa thành xa cách.

Với những nhận xét ngắn và sơ lược ở trên, chúng ta cũng thấy rằng con đường Phật giáo là con đường hạnh phúc. Hạnh phúc tương đối là hạnh phúc làm người tiến bộ trên con đường tự hoàn thiện mình; và hạnh phúc tuyệt đối khi tịnh hóa được kiếp người, chuyển hóa được con người của sanh tử phiền não khổ đau thành con người toàn thiện của hạnh phúc tối thượng bất diệt.

Phật giáo không phải là sự hứa hẹn hạnh phúc để chờ đợi. Phật giáo là sự thực hành để thấy được hạnh phúc ấy ở ngay trong tầm tay.

Quả thực, nếu Phật giáo không như vậy, không là con đường đưa đến hạnh phúc đích thực mà trong lịch sử loài người luôn luôn có những người làm chứng cho cái hạnh phúc tối thượng ấy thì chắc chắn nó đã chìm lấp dưới những ngọn triều lịch sử, ngọn triều của chiến tranh, ngọn triều của văn hóa, ngọn triều của khoa học, ngọn triều của nghệ thuật và kỹ thuật, ngọn triều của mê lầm và nghiệp quả khổ đau cay đắng của nhân loại. ■





Ý niệm hòa bình theo quan điểm Phật giáo

THÍCH PHƯỚC ĐẠT

1 Cơ sở triết lý và đạo đức của lý tưởng hòa bình theo quan điểm Phật giáo

Không phải ngẫu nhiên mà Phật giáo được tôn vinh là một tôn giáo lớn của thế giới, không phân biệt chủng tộc, đẳng cấp và quốc gia, cho nên gọi là tôn giáo của hòa bình.

Phật giáo là tôn giáo quốc tế không phải do số lượng tín đồ và địa bàn địa lý rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia và dân tộc, mà chủ yếu vì tôn giáo ấy khẳng định: trước chân lý, mọi dân tộc, mọi quốc gia, mọi đẳng cấp xã hội, mọi người đều bình đẳng. Mọi người dù là da trắng hay da đen, da vàng, nam hay nữ, giàu hay nghèo, trí thức hay thất học, đều sẵn có cái mầm giác ngộ tức là Phật tánh - điều kiện cơ bản nhất để được giải thoát như Phật. Phật là vị giáo chủ độc nhất trong lịch sử tuyên bố giữa Phật và mọi người đều bình đẳng. Phật Thích-ca là vị Phật đã thành và mọi chúng sanh đều là những vị Phật sẽ thành trong tương lai.

Thực tế, trước khi đạo Phật xuất hiện ở Ấn Độ, chế độ phân biệt đẳng cấp được đạo Bà-la-môn giải thích, ca ngợi như là một thiết chế của Phạm Thiên (Brahma), vị Thần sáng thế tối cao của đạo Bà-la-môn. Kinh Trường Bộ nhắc lại lời giải thích đó: “Chỉ có đẳng cấp Bà-la-môn là tối thượng, các đẳng cấp khác đều thua kém. Chỉ có người Bà-la-môn mới da trắng. Những người khác đều da đen. Chỉ có người Bà-la-môn được sinh ra và nuôi dưỡng trong sạch, những người khác thuộc đẳng cấp khác không được như vậy. Chỉ có người Bà-la-môn là con cháu chính của Phạm Thiên, từ miệng Phạm Thiên sinh ra, có tổ tông là Phạm Thiên, được Phạm Thiên tạo ra, là nối nghiệp và là thừa tự của Phạm Thiên...”

Phật không những trực tiếp bác bỏ thuyết đẳng cấp là nguy tạo, vô lý mà còn giải thích theo quan điểm lịch sử và khoa học đẳng cấp và giai cấp xuất hiện như thế nào. Theo Phật, giàu sang hay bần tiện, trong sạch hay là không trong sạch đều do chính hành động của mình, lời nói và ý nghĩ của mình, không phải là do trời sanh, do huyết thống... Trong Kinh tập, Phật nói: “Bần tiện, không vì sanh, Phạm chí, không vì sanh, Do hành thành Phạm chí, Do hành thành bần tiện”. Phạm chí là người trong sạch, là một tên gọi khác của Bà-la-môn. Ý nói, Bà-la-môn hay là bần tiện là do hành động của bản thân, chứ không phải do thọ sanh, do huyết thống. Rõ ràng, Phật phủ định vai trò huyết thống của hành động thiện, ác, trong sạch hay dơ bẩn đối với vị trí của con người trong xã hội. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử và đi trước các nhà xã hội học tiến bộ của phương Tây hàng mấy nghìn năm, Phật đã phân tích một cách khoa học sự xuất hiện của đẳng cấp và giai cấp trong mọi xã hội.

Theo kinh A-hàm, sau khi trình bày quá trình tiến hóa của thế giới, Phật đã phân tích sự xuất hiện của giai cấp và đẳng cấp như sau: “Hồi sự khác nhau về giới tính xuất hiện, nhà cửa được xây dựng. Bọn lười biếng tích lũy lúa gạo thay vì đi hái lượm hàng ngày. Quyền tư hữu được xác lập và vi phạm. Khi lòng tham nảy sinh và nạn trộm cướp xảy ra, thì người ta họp lại để cử những người không khác gì mình, trừ mặt đạo đức, để hạn chế bàn tay của bọn tội phạm bằng những hình phạt như cảnh cáo, phạt tiền và biệt xứ. Và những người được đề cử trở thành những Sát-đế-ly đầu tiên. Rồi quần chúng còn đề cử những người khác nữa làm chức năng hạn chế tâm địa ác, dẫn tới hành vi phạm

tội. Những người được đề cử này tạo thành những người Bà-la-môn đầu tiên, cũng chỉ khác quần chúng về mặt đạo đức mà thôi. Rồi trong quần chúng cũng có một số người chuyên làm kinh tế, nuôi vợ con, làm các nghề này nọ. Đó là những người Vệ-xá đầu tiên. Lại có những người từ bỏ gia đình, trở thành những tu sĩ đầu tiên, gọi là Sa-môn (Sramana). Thế nhưng tất cả những người đó lúc ban đầu đều giống nhau, và chỉ khác nhau về mặt đạo đức mà thôi”.

Rõ ràng, Phật đã giải thích sự hình thành của các giai cấp và đẳng cấp ở Ấn Độ theo quan điểm lịch sử. Đó là sự khác biệt về phân công xã hội, về nghề nghiệp và đạo đức, chứ không phải là sự khác nhau về thành phần xuất thân tại đẳng cấp này hay đẳng cấp khác. Tất nhiên, Phật là một giáo chủ, Phật nhấn mạnh vai trò của đạo đức, còn người Mác-xít thì khẳng định tác dụng của sự phát triển lực lượng sản xuất, dẫn tới phân công xã hội. Cần hiểu rằng, Phật sinh ra tại một xã hội như xã hội Ấn Độ, từ hàng nghìn năm đã bị đẳng cấp Bà-la-môn thống trị, dựa vào uy quyền thiêng liêng của tôn giáo tức là Bà-la-môn giáo và sách Thánh Veda. Chế độ đẳng cấp được xem như là một thiết chế tôn giáo, do Brahma (Phạm Thiên) đặt ra và được ghi trong sách Thánh Veda (kinh *Purusa Sukta* của tập Rig-Veda, theo sự dẫn chứng của kinh *Trung Bộ I*). Theo sách Rig-Veda thì Bà-la-môn sinh ra từ mồm Brahma, Sát-đế-ly từ cánh tay, Vệ-xá từ bắp vế và Thủ-đà-la từ bàn chân của Brahma. Trong nhiều bài pháp, Phật khuyến cáo mọi người không được tin mù quáng vào kinh điển, dù là sách Thánh Veda, và phải phân tích vấn đề dựa vào sự thật. Người Bà-la-môn, Sát-đế-ly hay Vệ-xá và Thủ-đà-la đều từ bụng mẹ mà ra, và người mẹ nào cũng phải kinh qua một quá trình hoàn thai, sinh đẻ bình thường.

Phật còn vạch rõ, chế độ bốn đẳng cấp chỉ là một thiết chế có tính địa phương và khu vực, là sản phẩm riêng có của xã hội Ấn Độ, và Phật đôn cử xã hội Yonas (tức Hy Lạp ngày nay) và xã hội Kambaja ngoài Ấn Độ chỉ có hai đẳng cấp nô lệ và chủ nô mà thôi. Sự phân biệt đẳng cấp này không mang tính thế tập mà chỉ có ý nghĩa kinh tế. Nô lệ giàu lên, có thể trở thành chủ nô và chủ nô nghèo đi, mắc nợ có thể trở thành nô lệ. Trong kinh *Vasettha Sutta*, Phật còn giải thích loài người khác với loài vật và cây cỏ ở chỗ động vật và thực vật rất khác nhau về giống loài. Nhưng loài người thì người nào cũng căn bản giống nhau, sự khác biệt chỉ là phụ và chi tiết, cho nên loài người phải được đối đãi như một thể thống nhất và hòa hài.

Thế nhưng, điều mà Phật muốn đả phá, vì có hại cho nếp sống đạo đức và thánh hạnh là đẳng cấp chế, ràng buộc con người trong những mặc cảm vô lý về sự ưu việt hay hạ tiện do huyết thống. Trái lại, Phật luôn luôn nhắc nhở, một người là ưu việt hay là hạ tiện, đáng tôn kính hay là đáng khinh, là do hành động của bản thân mình. Phật không những giảng thuyết về bình đẳng xã hội và điều quan trọng hơn là Phật đã tổ chức giáo đoàn Tăng-già Phật giáo thành một thiết chế xã hội thật sự bình đẳng.

Tăng đoàn thu nhận tất cả mọi người vào tổ chức,

không phân biệt đẳng cấp và giai cấp xuất thân, miễn là người đó có điều kiện để chấp hành giới luật của Tăng chúng, để sống nếp sống thánh hạnh theo đạo Phật. Trong hàng ngũ đệ tử Phật, có những người như là Angulimala, vốn là một tên cướp, Ambapali nguyên là một dâm nữ, Upali một người thợ cạo, Sunita, một người cùng khổ, không có đẳng cấp, Sati, con một người đánh cá... Trong kinh *Tăng Chi*, Phật nói: “Hỡi các người, cũng như các con sông lớn, sông Hằng, sông Yamuna, sông Acirawati và sông Mahi, khi đã chảy vào đại dương, thì mất tên cũ của chúng và trở thành biển lớn. Cũng vậy, thành viên của bốn đẳng cấp Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Vệ-xá, và Thủ-đà-la, một khi đã theo giáo pháp và giới luật của Như Lai, thì cũng bỏ những tên gọi cũ của đẳng cấp và vị trí xã hội mà trở thành thành viên của cùng một giáo đoàn”.

Tăng đoàn Phật giáo là một xã hội dân chủ nhất, một mẫu hình xã hội dân chủ lý tưởng, có thể nêu gương tốt cho xã hội dân sự bất chước. Sinh hoạt trong Tăng chúng, ở một chùa được điều hành bởi một quy chế được Phật xác định khi Ngài còn tại thế, và về sau dần dần được bổ sung, thay đổi cho thích hợp với hoàn cảnh mới của từng địa phương. Nhưng tinh thần cốt lõi siêu việt lên mọi khác biệt của địa phương và thời đại vẫn là tinh thần dân chủ, tinh thần tập thể của Tăng chúng. Cụ thể, mọi công việc trong chùa, nếu là quan trọng, đều nhất thiết phải được giải quyết tập thể và dân chủ, thông qua thảo luận và biểu quyết, không một cá nhân nào dù tuổi đời, tuổi đạo có cao đến bao nhiêu, cũng không được độc đoán xử lý. Sáu nguyên tắc điều hành sinh hoạt Tăng chúng được gọi là lục hòa, tức là sáu điều hòa hợp: 1/ Thân hòa đồng cư: cùng ở một nơi. 2/ Khẩu hòa vô tranh: lời nói hòa hợp, không tranh cãi. 3/ Ý hòa đồng duyệt: tâm ý hòa hợp, vui vẻ. 4/ Giới hòa đồng tu: cùng sống theo đúng giới luật như nhau. 5/ Lợi hòa đồng quân: vật chất do thập phương cúng dường cho Tăng chúng, thì cùng thọ nhận, không được lấy làm của riêng. 6/ Ý hòa đồng giải: hòa hợp trong nhận thức các quan điểm. Truyền thống sáu hòa này do chính Phật xây dựng đầu tiên để giải hòa các vụ tranh chấp, tranh cãi kéo dài trong Tăng chúng ở Kosambi¹. Phật khuyến cáo mọi người nên thể hiện lòng từ trong ý nghĩ, lời nói và hành động đối với người bạn đồng tu, trước mặt cũng như sau lưng, nên chia sẻ mọi lợi ích vật chất có được đúng pháp, cùng nhau sống đúng giới luật, chia sẻ những trí kiến chân chánh, hướng thượng. Do đạo Phật ngày càng phát triển, số Tăng chúng ngày càng đông và phức tạp, nề nếp sinh hoạt trong chùa cũng khó giữ nguyên được tính chất trong sạch và giản dị. Việc các vua chúa và quan lại, thí chủ phát tâm bảo trợ, cúng dường cho Tăng chúng nhiều của cải tài sản vật chất dẫn đến một số bộ phận Tăng chúng rơi vào những chuyện thế tục, tầm thường là điều không tránh khỏi... như sử sách ghi.

Tuy nhiên, tính dân chủ và tập thể trong sinh hoạt Tăng chúng bắt nguồn sâu xa trong một nguyên lý cơ bản của giáo lý là mọi người đều bình đẳng trước chân lý,

trước sự giác ngộ thành Phật của mỗi người. Để bảo đảm tính bình đẳng nhất quán đó, trước khi vào Niết bàn, Phật đã bác bỏ mọi hình thức của giáo quyền, kể cả quyền uy của Ngài: *"Này A-nan, chúng Tăng chờ đợi gì ở Ta? Ta chưa từng bao giờ muốn lãnh đạo chúng Tăng và bắt buộc chúng Tăng phải phục tùng lời dạy của Ta. Ta không có chỉ thị nào để lại hết. Ta sắp nhập diệt. Sau khi Ta qua đời, mỗi người hãy tự lấy mình làm hòn đảo, làm nơi nương tựa của mình. Đừng có tìm một nơi nương tựa nào khác. Làm như vậy, tức là các người đã tự đặt mình lên đỉnh cao của sự bất tử rồi đấy. Này A-nan, các người có thể nghĩ rằng sẽ không còn tiếng nói của bậc đạo sư nữa, chúng ta sẽ không còn đạo sư nữa. Không nên thấy sự việc như vậy, Pháp mà Ta đã giảng, luật mà Ta đã chế định, sẽ là đạo sư của các người, sau khi Ta không còn ở đời này nữa."*

Phật là vị giáo chủ chống mọi hình thức sùng bái cá nhân, chống việc tín đồ sùng bái mình như giáo chủ. Trái lại, Ngài khẳng định một cách mạnh mẽ và dứt khoát, mọi người đều có khả năng đầy đủ tự cứu mình ra khỏi biển khổ và bóng tối mê lầm, mà không cần phải dựa dẫm vào ai hết.

Phật giáo là một tôn giáo thế giới, đã đi vào đời sống thực tiễn gần như toàn cầu. Sở dĩ như vậy là do sự nỗ lực truyền giáo của các Tăng sĩ; nhưng trên hết là do vẻ mặt nội dung giáo lý, đạo Phật thừa nhận, trước chân lý, mọi dân tộc, quốc gia, giai cấp, đẳng cấp đều bình đẳng. Tất nhiên là ai cũng phải trải qua một quá trình tu học mới có thể thấy được lý tưởng Phật giáo như là lẽ sống của mình.

Đặc trưng thứ nhất của đạo Phật là công tác truyền giáo không gây nên bất cứ một cuộc chiến tranh tôn giáo nào; bởi vì đạo Phật không đòi hỏi ở tín đồ của mình một niềm tin tuyệt đối, không chia sẻ, theo kiểu các tôn giáo mặc khải. Đặc trưng thứ hai của đạo Phật là tính hiện đại trong phương pháp tư duy, mặc dù đạo Phật ra đời cách đây gần 3.000 năm. Phương pháp tư duy của đạo Phật đáp ứng được sự đòi hỏi của con người hiện đại phải có cách tiếp cận vấn đề hợp lý và khoa học, có đầu óc phê phán. Albert Einstein, nhà bác học lỗi lạc kỷ nguyên nguyên tử đã tuyên bố: *"Nếu có một tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của khoa học hiện đại, thì tôn giáo đó là đạo Phật"*. Trong kinh *Kalamas*, Phật khuyến cáo các đệ tử: *"Không được chấp nhận điều gì nếu là tin đồn, là tín ngưỡng truyền thống, là vì có đa số người tin theo, là vì có ghi nhận trong kinh sách, là vì đó là sản phẩm của lập luận và tư biện siêu hình, hay vì đó là do xem xét các sự kiện một cách hời hợt, là vì hợp với sở thích của mình, hay là vì đó là quyền uy hay uy tín của bậc đạo sư của mình..."*. Chính thái độ lý trí đó của đạo Phật làm cho đạo Phật hết sức hấp dẫn đối với thời hiện đại mà đặc trưng là tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, thái độ khoa học và phương pháp tiếp cận theo chiều sâu.

Hơn nữa, cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ và tình thương. Nhân loại cần rèn luyện, bồi dưỡng trí tuệ, để có một nhãn quan triết lý đúng đắn và tình thương bao la, không vị kỷ là đỉnh cao của đạo đức. Triết thuyết Phật giáo lại nhấn

mạnh và đề cao hai yếu tố trí tuệ và tình thương này, thật xứng đáng được gọi là nền tảng của văn hóa thế giới.

Một sự thể hiện của thái độ bao dung và tự do tư tưởng của đạo Phật là Phật giáo có nhiều bộ phái, trường phái, pháp môn tu hành khác nhau. Nếu kể cả những chi phái thì con số sẽ lớn hơn nhiều. Thế nhưng, tính phong phú trên hình thức của đạo Phật không mâu thuẫn gì với nội dung cơ bản thống nhất của đạo Phật. Các bộ phái, tông phái, chi nhánh Phật giáo phát triển từ Tokyo ở Nhật Bản đến Colombo của Sri Lanka; từ Singapore ở phía Nam bán đảo Malaysia đến tận Ulan Ude của Siberia đều chỉ là những cành lá sum suê đầy nhựa sống của cây cổ thụ Phật giáo mãi mãi xanh tươi. Đầu đầu, khắp các xứ theo đạo Phật Đại thừa, Nguyên thủy, chúng ta chỉ nghe một tiếng nói, tức là tiếng nói trí tuệ và từ bi của Đức Phật, cội nguồn duy nhất của nền văn minh và văn hóa Phật giáo trên thế giới này. Tiếng nói đó vang vọng tới đâu đều phát huy tác dụng như một chất men gây kết tụ và phát triển.

Kết tụ là đoàn kết không chia rẽ, là tập hợp trong sự hài hòa và thông cảm. Có đoàn kết một lòng, thì một dân tộc mới có sức mạnh để phát triển. Đó là cội nguồn sức mạnh mà đạo Phật, với tư cách là một tôn giáo thế giới, đã đem lại cho nhiều dân tộc và quốc gia trên thế giới này.

Ở Việt Nam, kể từ khi Phật giáo du nhập đến nay, thông qua các thiền sư và các vua quan, thần dân, nhà lãnh đạo quốc gia mộ đạo, đã đem lại cho dân tộc Việt một niềm tin, sức mạnh, sự đoàn kết và sự phát triển thịnh vượng đó. Kết quả, Phật giáo đã đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam trong tiến trình giữ nước, dựng nước và mở nước và cả thời kỳ hội nhập toàn cầu.

2 Phật giáo và sự biểu hiện của nền hòa bình thế giới

Niết-bàn là cứu cánh của mọi công phu tu tập; Niết-bàn được định nghĩa như là một trạng thái hòa bình nội tâm tối thượng, siêu việt. Lối sống Phật giáo sở dĩ hướng tới hòa bình trên trái đất chính là nhằm thành tựu cảnh Niết-bàn tại cõi đời này. Niết-bàn cũng được định nghĩa là hạnh phúc cao nhất. Tất cả mọi người đều có nhu cầu được cuộc sống hạnh phúc. Đạo Phật chính là đạo diệt khổ và đảm bảo hạnh phúc cho mọi người. Có hai cấp độ hạnh phúc: Hạnh phúc thế gian và hạnh phúc siêu thế gian. Tất nhiên, đạo Phật đặt hạnh phúc siêu thế cao hơn hạnh phúc thế gian. Nhưng đạo Phật cũng dạy một lối sống đảm bảo thành tựu hạnh phúc thế gian mà không có đau khổ cho người khác.

Lời mở đầu bản quy chế của UNESCO (Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc) có nói: *"Vi chiến tranh khởi đầu từ trong tâm trí của con người nên cũng chính trong tâm trí của con người mà sự nghiệp bảo vệ hòa bình phải được xây dựng"*. Chính Đức Phật đã nói lên tư tưởng đó trong kinh *Pháp Cú*. Hòa bình trên thế giới chỉ có thể kiến tạo khi nền hòa bình đó được thành tựu trong nội tâm của con người. Phật giáo là tôn giáo dạy phương

pháp thành tựu hòa bình trong nội tâm. Với một nội tâm không trong sạch, đầy tham, sân, si là cội gốc sâu xa của mọi mâu thuẫn thì đừng bao giờ nói đến khái niệm hòa bình. Đối với đạo Phật, tự mình làm trong sạch mình là yêu cầu sống đạo và hành đạo cao nhất, và tự mình chiến thắng mình là cuộc chiến thắng lớn nhất.

Con người chiến thắng được mình sẽ thành tựu được hòa bình trong nội tâm và ai thành tựu được hòa bình trong nội tâm, nhất định sẽ có cống hiến cho nền hòa bình "bên ngoài" của thế giới. Con người có một nội tâm đầy sân hận, không những tự làm khổ mình mà còn gây đau khổ, bất hạnh cho người khác. Sân hận và thù oán là điều xuất phát của bạo lực, là kẻ thù của hòa bình. Nó nuôi dưỡng mâu thuẫn và bạo lực, và bạo lực lại tái tạo bạo lực mạnh hơn nữa. Chỉ có lòng bao dung, kiên nhẫn và hòa bình mới có thể mở đường cho thiện chí, sự thông cảm và hiểu biết lẫn nhau giữa con người và con người. Phật giáo nói nhiều tới sức mạnh của lòng từ, như là một tình thương rộng lớn, bao trùm mọi người, mọi vật. Sách Phật giải thích lòng từ như là lòng thương của bà mẹ đối với đứa con một của mình. Nếu mọi người yêu quý nhau với lòng thương cao cả, trong sáng và dồi dào như vậy thì làm sao có thể xảy ra chiến tranh cho loài người được.

Đạo Phật luôn nhấn mạnh thái độ tôn trọng mọi hình thức của sự sống. Theo đạo Phật, mọi chúng sanh, dù là người hay là súc vật đều xứng đáng được tôn trọng, bởi vì mọi chúng sanh đều có Phật tánh, đều có thể trở thành Phật sau này. Chúng sanh nào cũng muốn được sung sướng và tránh đau khổ. Về điều này, tất cả mọi chúng sanh, mọi loài hữu tình đều thống nhất. Phải chăng đó là cơ sở của tính bình đẳng giữa người và người. Khi mọi người, tôi cũng như các anh, đều muốn có hạnh phúc và tránh đau khổ, thì sao còn có thể phân biệt đối xử với các anh được. Thế nên, Đức Phật luôn răn dạy chúng ta đối đãi với mọi người như là đối đãi với bản thân chúng ta vậy. Kinh *Pháp Cú*, kệ 129-131, Phật giảng: "*Mọi người đều sợ trừng phạt, mọi người đều sợ chết. Nên nhớ rằng anh cũng như họ, cho nên chớ có giết hại và khuyến khích giết hại. Mọi người đều sợ trừng phạt và yêu sự sống. Nên nhớ rằng anh cũng như họ, cho nên chớ có giết hại và khuyến khích giết hại. Người nào muốn tìm hạnh phúc của mình, mà làm nhục hay giết hại những kẻ khác cũng mưu cầu hạnh phúc như mình thì sẽ không bao giờ tìm được hạnh phúc cho mình*".

Một chủ thuyết cơ bản của triết học Phật giáo là duyên sinh, là thuyết về sự tương quan tương liên của vạn vật trên thế gian này. Hạnh phúc của một người có liên hệ không tách rời, trực tiếp hay gián tiếp, với hạnh phúc và đau khổ của người khác. Điều này đúng với cá nhân cũng như xã hội, thế giới. Dân tộc này, quốc gia này tương quan, tương liên với các dân tộc khác, quốc gia khác. Chân lý này ngày càng tỏ rõ, khi cả thế giới, cả hành tinh chúng ta như bị thu nhỏ lại nhờ có những phương tiện giao thông và liên lạc hiện đại.

Những đức tính mà Phật giáo đề cao đều có ý nghĩa rất

tích cực trong sự nghiệp bảo vệ nền hòa bình thế giới, bởi lẽ chúng làm cho các dân tộc thật sự gắn gũi, quý trọng lẫn nhau. Đó là trí tuệ và lòng từ, thiện chí và tình bạn, lòng bao dung và kiên nhẫn... đó là những viên đá tảng sẽ xây nên lâu đài hòa bình cho cả thế giới và nhân loại. Hãy tư duy lời sau đây của một bậc thánh trong hàng Tăng chúng Phật giáo: "*Tôi là người bạn, người thân với tất cả. Với tất cả mọi người, mọi chúng sanh, tôi đều thân ái và yêu thương. Tôi bồi dưỡng cho mình một tấm lòng thân hữu, niềm vui của tôi là giữ được thiện chí đối với tất cả...*"².

Tất cả mọi Phật tử phải tin tưởng chỉ có ý niệm hòa bình mới có thể đem lại hòa bình. Con đường dẫn tới hòa bình chỉ có thể là con đường dẫn tới lòng từ phổ biến và tình hữu nghị không hạn chế. Vị Bồ-tát cầu nguyện như sau cho hạnh phúc của tất cả mọi chúng sanh: "*Cầu sao cho mọi người đều có đủ quần áo, thức ăn, thức uống, vòng hoa và hương liệu, gỗ trầm, đồ trang sức, tất cả mọi thứ mà lòng họ ao ước, tất cả mọi thứ có lợi cho họ. Hãy cầu cho kẻ sợ hãi không còn sợ hãi nữa, cho kẻ đau khổ được niềm vui, cho kẻ bất hạnh thoát khỏi bất hạnh và an lạc...*"³. Chúng ta cần tìm ra mọi biện pháp và phương tiện hòa bình để giải thoát nhân dân khắp mọi nơi trên thế giới khỏi những tệ nạn như nghèo đói, sợ hãi, các tệ phân biệt chủng tộc, phân biệt đẳng cấp, cuồng tín hẹp hòi, mọi hình thức áp bức và bóc lột, và chiến tranh. Con đường đem lại hòa bình và trật tự trên đời này không thể là chiến tranh, mà là sự thuyết phục, tình thân hữu và lòng thương yêu rộng mở.

Gần 3.000 năm tồn tại, đạo Phật đã lan tỏa khắp thế giới bằng những phương tiện hòa bình. Đạo Phật bao giờ cũng chống lại chiến tranh, bạo lực và xâm lược. Các Phật tử tại gia, xuất gia, đều bị cấm không được hành những nghề như buôn bán, tàng trữ vũ khí giết người.

Trong đạo Đức Phật giáo, "*không giết hại*" là nguyên lý đạo đức chiếm vị trí hàng đầu. Mọi thành kiến và định kiến, tư tưởng hệ, chủng tộc, dân tộc, xã hội, kinh tế và chính trị đều là những trở ngại cho hòa bình và công lý. Cần phải xóa bỏ, hay ít nhất là hạn chế những trở ngại đó, mới có hy vọng thành tựu được một nền hòa bình trường cửu trên trái đất này. Đồng thời, ở trong nội tâm mỗi người cũng như ngoài xã hội, phải thiết thực đặt nền móng và tạo điều kiện cho nền hòa bình trường cửu đó. Trong nội tâm mỗi người, phải cố gắng hạn chế, tiến tới trừ bỏ tham, sân, si là cội nguồn của mọi đấu tranh và mâu thuẫn. Ngoài xã hội, chúng ta cũng phải hạn chế tệ nạn phân biệt chủng tộc, đẳng cấp, dân tộc, tiến tới một trật tự thế giới mới tạo thành bởi công lý xã hội, bình đẳng kinh tế và thiết chế chính trị ổn định. Làm được vậy, các Phật tử Việt Nam và trên thế giới chủ động tích cực tham gia vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình, xây dựng đời sống thực sự hạnh phúc. ■

Chú thích:

1. Xem *Kinh Kosambya-Trung Bộ kinh*, tập 1, số 48.
2. Xem *Trường lão Ni kệ*, câu 64b.
3. Xem *Bodhiscaryavatara*, X, 20-21.



Nghiên cứu Tâm từ bên trong

DALAI LAMA THỨ 14
NGÔ UYÊN dịch

Niềm vui gặp lại một người mà ta yêu quý, nỗi buồn mất đi một người bạn thân, sự trống lẻ của một giấc mơ sống động, vẻ thanh bình của cuộc đi dạo quanh vườn trong một ngày đầu xuân, tình trạng bị thu hút hoàn toàn vào trạng thái trầm tư... những điều đó và những điều khác tương tự như thể thiết lập thực tại cho những kinh nghiệm của chúng ta về *thức*.

Cho dù bất kỳ một trong những kinh nghiệm nào như thế mang nội dung như thế nào thì chẳng ai trong trạng thái bình thường của tâm có thể nghi ngờ về tính thực tại của những kinh nghiệm ấy. Bất kỳ kinh nghiệm nào về thức - từ những điều trần tục nhất đến những điều cao thượng nhất - đều có một sự cố kết nhất định và, cùng lúc, có một mức độ riêng tư sâu sắc, với ý nghĩa rằng cái kinh nghiệm về thức đó luôn luôn tồn tại từ một

quan điểm cá biệt. Kinh nghiệm về thức hoàn toàn chủ quan. Tuy nhiên, điều nghịch lý là mặc cho cái thực tại sờ sờ ra đó của tính chủ quan của chúng ta cùng với hàng ngàn năm khảo sát về mặt triết lý, vẫn có rất ít sự đồng thuận về việc *thức là cái gì*. Khoa học, với phương pháp khảo sát ngôi thứ ba đặc trưng của nó – cách nhìn khách quan từ bên ngoài – đã có rất ít những tiến bộ đáng chú ý trong lãnh vực hiểu biết này. Câu hỏi về thức đã thu hút một sự chú ý rất lớn trong lịch sử lâu dài của tư duy triết học Phật giáo. Dựa vào mối quan tâm chủ yếu của Phật giáo trong những vấn đề về đạo đức, tâm linh và việc giải thoát khỏi đau khổ, thì đối với Phật giáo, việc hiểu biết về thức, vốn được nghĩ phải là một đặc điểm xác định của khoa học, là một vấn đề rất quan trọng. Theo những kinh điển xuất hiện sớm nhất, Đức Phật đã thấy thức đóng một vai trò rất quan trọng trong việc quyết định chiều hướng đau khổ hay hạnh phúc của con người. Chẳng hạn, lời dạy nổi tiếng của Đức Phật được biết đến trong câu kệ mở đầu kinh *Pháp Cú* khẳng định rằng tâm làm chủ và thâm nhập tất cả mọi sự vật.

Quả thực, vấn đề mô tả những kinh nghiệm chủ quan của thức là hết sức phức tạp. Vì chúng ta sẽ gặp rủi ro của việc khách quan hóa điều mà về bản chất là một tập hợp những kinh nghiệm nội tại và loại trừ sự hiện diện cần thiết của người thực sự có cái kinh nghiệm ấy. Chúng ta không thể loại bỏ chúng ta khỏi cái phương trình này. Không một mô tả mang tính khoa học nào về cơ chế phân biệt màu sắc của não bộ có thể làm cho người ta hiểu được cái cảm giác của việc cảm nhận màu đỏ chẳng hạn, là như thế nào. Chúng ta có một trường hợp độc nhất của việc truy vấn: đối tượng nghiên cứu của chúng ta là tâm thức, mà cái khảo sát nó là tâm thức, và phương tiện nhờ đó mà việc khảo sát có thể được tiến hành cũng lại là tâm thức. Câu hỏi là, phải chăng những vấn đề đặt ra bởi tình thế này cho một cuộc nghiên cứu về thức là hoàn toàn không thể vượt qua - có phải những vấn đề đó đang gây hại đến mức để đưa ra những ngờ vực nghiêm trọng về giá trị của cuộc truy vấn?

Mặc dù chúng ta có khuynh hướng liên hệ với thế giới của tâm thức như thể nó là một thế giới đồng nhất - một thực thể có phần nào nguyên khối được gọi là "tâm" - khi chúng ta thăm dò vào sâu hơn, chúng ta phải đi đến một nhận thức rằng khuynh hướng đó là quá mức giản dị. Như chúng ta đã có kinh nghiệm về nó, thức được thành lập bởi vô số những trạng thái tâm thức hết sức khác biệt và thường là mãnh liệt. Một mặt, có những trạng thái hiển nhiên mang tính cách nhận thức, như niềm tin, ký ức, sự nhận biết, sự chú ý... mặt khác, có những trạng thái hiển nhiên mang tính cách cảm xúc, như sự xúc động chẳng hạn. Lại nữa, dường như có một phạm trù về những trạng thái tâm thức hoạt động chủ yếu như là các yếu tố biểu hiện những nguyên nhân thúc đẩy chúng ta hành động. Thuộc về phạm trù này có thể kể đến ý chí, nguyện vọng,

khao khát, sợ hãi, giận dữ. Ngay cả trong các trạng thái mang tính nhận thức, chúng ta cũng có thể rút ra sự phân biệt giữa những nhận thức cảm giác, như nhận thức thị giác, vốn có sự gắn gũi nhất định với những đối tượng được nhận thức, và những tiến trình tư duy khái niệm, chẳng hạn như sự tưởng tượng hay sự nhớ lại sau đó về một đối tượng được quan tâm. Những tiến trình nhận thức sau này không cần đến sự hiện diện trực tiếp của đối tượng được nhận thức, cũng không hề phụ thuộc vào vai trò tích cực của các giác quan.

Câu hỏi đặt ra là, điều gì xác định tính đa dạng của những hiện tượng này là thuộc về một tập hợp những kinh nghiệm mà chúng ta gọi là "tâm thức"? Tôi nhớ lại một cách thật sống động bài học đầu tiên của tôi về nhận thức luận khi còn là một đứa trẻ, lúc tôi phải học thuộc lòng câu châm ngôn "*Định nghĩa về tâm thức là ở chỗ nó minh bạch và hiểu biết*". Phải mất nhiều năm sau tôi mới nhận thức được vấn đề triết lý phức tạp đến mức nào ẩn giấu sau công thức đơn giản đó. Ngày nay, khi thấy những vị sa-di đuổi quạ dẫn chúng một cách tự tin câu châm ngôn trên tại những buổi tranh luận về giáo pháp, vốn là một phần quan trọng trong việc giáo dục theo truyền thống tự viện Tây Tạng, tôi chỉ mỉm cười.

Hai đặc điểm đó - minh bạch, hay trong sáng, và hiểu biết, hay nhận thức - đã đến từ việc mô tả "tâm thức" trong tư tưởng Phật giáo Ấn Độ - Tây Tạng. Trong sáng ở đây nói về khả năng của các trạng thái tâm thức trong việc phát hiện và suy nghĩ. Ngược lại, hiểu biết nói đến khả năng của trạng thái tâm thức trong việc cảm nhận hay biết rõ điều gì đang xảy ra. Mọi hiện tượng thủ đắc những tính chất đó đều được kể là tâm thức. Những đặc điểm đó thật là khó để mà tạo thành các khái niệm, nhưng rồi chúng ta đang bàn tới những hiện tượng có tính cách chủ quan và nội tâm chứ không phải là những đối tượng vật thể vốn có thể đo đạc được theo các điều kiện về không và thời gian. Có thể chính vì những khó khăn đó - những giới hạn của ngôn ngữ trong việc xét tới tính chủ quan - mà rất nhiều những kinh điển Phật giáo tiền kỳ giải thích bản chất của thức bằng các phương tiện ẩn dụ như ánh sáng hay như dòng sông đang chảy xiết. Vì đặc điểm chủ yếu của ánh sáng là soi sáng, cho nên người ta bảo rằng thức soi sáng những đối tượng của nó. Cũng hệt như trong trường hợp ánh sáng, không có sự phân biệt rõ rệt giữa sự chiếu sáng và cái chủ thể chiếu sáng, trong trường hợp của thức, không có khác biệt thật sự giữa tiến trình hiểu biết, hay sự nhận thức, với chủ thể hiểu biết hay chủ thể nhận thức. Ở thức, cũng như ở ánh sáng, có phẩm chất của sự chiếu sáng.

Nói chung, khoa học và triết học phương Tây đã cố gắng hiểu về thức chỉ dưới những hình thức là chức năng của não bộ. Cách tiếp cận này đặt được nền tảng hữu hiệu cho bản chất và sự hiện hữu của tâm về mặt vật chất, theo cách thức giản lược về mặt bản thể luận. Có người nhìn bộ não dưới dạng một mô thức máy tính, so sánh nó

với trí thông minh nhân tạo; những người khác thử xây dựng một mô thức tiến hóa cho sự xuất hiện những khía cạnh khác nhau của ý thức. Trong khoa sinh học não bộ hiện đại, có một câu hỏi sâu sắc về việc phải chăng tâm và thức chẳng là gì khác hơn những quá trình hoạt động của não bộ, phải chăng cảm giác và cảm xúc chẳng là gì khác hơn những phản ứng hóa học. Thế giới của những kinh nghiệm chủ quan phụ thuộc vào cấu trúc và trật tự hoạt động của bộ não đến chừng mức nào? Hẳn là phải đến một mức độ đáng kể nào đó, nhưng có phải là phụ thuộc hoàn toàn hay không? Đây là những nguyên nhân cốt lõi và đủ cho việc xuất hiện những kinh nghiệm tâm thức mang tính chủ quan? Nhiều nhà khoa học, đặc biệt là những người hoạt động trong lĩnh vực sinh lý học não bộ, giả định rằng thức là một kiểu đặc biệt của những tiến trình vật chất xảy ra thông qua cấu trúc và những động lực của bộ não. Tôi vẫn nhớ một cách rõ ràng về một cuộc trao đổi với một vài nhà khoa học não bộ hàng đầu tại một trường đại học y khoa Hoa Kỳ mà tôi có dịp tham dự. Sau khi ân cần chỉ dẫn cho tôi xem những công cụ khoa học mới nhất được dùng cho việc thăm



dò sâu hơn vào bộ não của con người như máy ghi nhận hình ảnh bằng cộng hưởng từ (MRI, Magnetic Resonance Imaging) và máy ghi nhận hoạt động điện não (EEG, Electroencephalograph), rồi lại cho phép tôi quan sát tiến trình hoạt động của não bộ đang vận hành (với sự chấp nhận của thân nhân người đang được kiểm chứng bằng các máy ấy), họ cùng ngồi lại với tôi để trao đổi về những hiểu biết về thức của nền khoa học đương đại. Tôi đã nói với một trong các nhà khoa học ấy, *"Có vẻ rất hiển nhiên là do sự biến đổi của những tiến trình hóa học trong bộ não mà những kinh nghiệm chủ quan của chúng ta như nhận thức và cảm giác đã xảy ra. Người ta có thể nào hình dung cái điều ngược lại của tiến trình nhân quả này không? Người ta có thể nào mặc nhiên công nhận rằng tự thân tư tưởng thuần túy cũng có thể tác động đến một sự thay đổi trong não bộ?"*. Lúc ấy tôi đã hỏi, ít nhất là về mặt khái niệm, phải chăng chúng ta có thể chấp nhận một khả năng về cả tiến trình nhân quả thuận chiều và nghịch chiều.

Câu trả lời của nhà khoa học hoàn toàn làm cho tôi ngạc nhiên. Ông nói rằng vì mọi trạng thái tâm thức đều xuất hiện từ những trạng thái vật lý, vì thế, không thể xảy ra một tiến trình nhân quả nghịch chiều. Mặc dù vì lịch sử, tôi đã không phản ứng ngay lập tức; nhưng ngay lúc ấy và đến tận bây giờ, tôi vẫn nghĩ là chưa hề có một nền tảng khoa học nào cho một tuyên bố dứt khoát như vậy. Quan điểm cho rằng mọi quá trình tâm thức cần thiết phải là những tiến trình vật lý vẫn chỉ là một giả định mang tính cách siêu hình, chứ không phải là một sự thật có tính khoa học. Tôi có cảm tưởng

rằng điều then chốt là chúng ta phải cho phép để ngỏ câu hỏi ấy chứ đừng đúc kết những giả định của chúng ta thành một sự thật mang tính thực nghiệm.

Giá trị chủ yếu của việc nghiên cứu về thức, vì có tính cách đối lập với việc nghiên cứu về thế giới vật lý, liên quan tới quan điểm cá nhân. Trong việc khảo sát thế giới vật lý, bỏ qua một bên những vấn đề còn mang tính cách khó giải quyết của cơ học lượng tử, chúng ta vẫn xử lý những hiện tượng mà chúng đã tự đặt mình dưới phương pháp khoa học có ưu thế của việc tìm hiểu bằng ngòi thứ ba mang tính cách khách quan. Nói chung, chúng ta vẫn có một cảm giác rằng việc giải thích mang tính khoa học về thế giới vật lý không hề loại bỏ những phần tử then chốt của môi trường đang được mô tả. Tuy nhiên, trong địa hạt của những kinh nghiệm chủ quan, vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Khi ta lắng nghe một báo cáo khách quan mang tính cách thuần túy ngòi thứ ba về những trạng thái tâm thức, cho dù đó là một tiểu luận thuộc lý thuyết tâm lý học nhận thức, một tường thuật mang tính sinh học não bộ, hay một giải thích dựa vào lý thuyết tiến hóa, chúng ta đều cảm thấy rằng một

chiều kích thiết yếu của chủ thể đã bị bỏ qua. Tôi muốn nói đến khía cạnh mang tính hiện tượng luận của các hiện tượng tâm thức, cụ thể là kinh nghiệm chủ quan của cá nhân có liên quan.

Ngay từ cuộc thảo luận ngắn ngủi đó, tôi nghĩ, rõ ràng là phương pháp ngòi thứ ba - vốn đã phục vụ khoa học rất đắc lực trong rất nhiều lãnh vực - hoàn toàn không đủ để giải thích về thức. Nếu khoa học muốn thành công trong việc thăm dò về thức, điều cần phải có chẳng gì khác hơn là việc thay đổi mô hình nghiên cứu. Đó là, quan điểm ngòi thứ ba, vốn có thể định lượng mọi hiện tượng từ quan điểm của một quan sát viên độc lập, phải được kết hợp với một quan điểm ngòi thứ nhất, điều sẽ cho phép sự hợp nhất của tính cách chủ quan và những phẩm chất tiêu biểu cho kinh nghiệm của thức. Lúc ấy đã nảy ra trong trí tôi sự cần thiết về việc phương pháp nghiên cứu của chúng ta cần phải phù hợp với đối tượng của cuộc nghiên cứu. Cho rằng một trong những đặc điểm chủ yếu của thức là bản chất mang tính kinh nghiệm và chủ quan của nó, mọi cuộc nghiên cứu có phương pháp về thức đều phải chấp nhận một phương pháp nào đó cho phép tiếp cận những chiều kích của tính chủ quan và của kinh nghiệm.

Như vậy, một cuộc nghiên cứu khoa học toàn diện về thức phải bao gồm cả phương pháp ngòi thứ ba và phương pháp ngòi thứ nhất; việc nghiên cứu ấy không thể không biết đến thực tại mang tính hiện tượng luận của những kinh nghiệm chủ quan nhưng vẫn phải tuân thủ mọi quy tắc mang tính nghiêm cách về mặt khoa

học. Bấy giờ câu hỏi quyết định là: Chúng ta có thể hình dung một phương pháp luận mang tính khoa học cho việc nghiên cứu về thức mà nhờ đó một phương pháp ngòai thứ nhất mang tính thiết thực và hoàn toàn phù hợp với hiện tượng học về kinh nghiệm sẽ có thể được phối hợp với quan điểm khách quan của việc nghiên cứu về não bộ hay không? Ở đây tôi có cảm tưởng rằng một sự hợp tác chặt chẽ giữa khoa học hiện đại với những truyền thống thiền định, như truyền thống Phật giáo chẳng hạn, có thể chứng tỏ là có lợi ích. Phật giáo có một lịch sử lâu dài về việc truy vấn sâu vào bản chất của tâm và những khía cạnh khác nhau của nó - điều đó thực sự là những gì mà truyền thống thiền định Phật giáo cùng những phân tích sâu sắc của truyền thống này tạo thành. Khác với phương pháp khoa học, phương pháp của Phật giáo chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm của ngòai thứ nhất. Phương pháp thiền định như đã được phát triển bởi Phật giáo chính là việc sử dụng theo kinh nghiệm của phép nội quan, được duy trì liên tục bởi việc huấn luyện nghiêm ngặt về mặt kỹ thuật và có sự kiểm chứng thiết thực về độ khả tín của kinh nghiệm. Mọi kinh nghiệm chủ quan có giá trị về mặt thiền định đều phải có thể kiểm chứng được thông qua sự lặp lại kinh nghiệm đó của cùng một hành giả và thông qua việc những cá nhân khác có khả năng đạt tới cùng một trạng thái kinh nghiệm ấy nếu như họ áp dụng cùng một cách thực hành. Nếu những điều đó được kiểm chứng đúng như vậy, những trạng thái kinh nghiệm đó có thể được coi là có tính phổ quát, có giá trị đối với bất cứ trường hợp nào của loài người.

Sự hiểu biết của Phật giáo về tâm chủ yếu được dẫn xuất từ những quan sát thực nghiệm đặt nền tảng trên hiện tượng luận về kinh nghiệm, bao gồm tất cả những kỹ thuật thực hành thiền của hoạt động thiền định. Mọi mô thức hoạt động của tâm cùng những khía cạnh và chức năng khác nhau của nó đều phát sinh trên nền tảng này; như thế thì chúng là đối tượng của sự kiểm chứng thực nghiệm cũng như sự phân tích mang tính triết học và phê phán được duy trì liên tục thông qua sự quan sát có chú tâm và có suy tưởng. Nếu chúng ta muốn quan sát xem sự nhận thức của chúng ta hoạt động như thế nào, chúng ta có thể huấn luyện tâm của mình hướng vào sự chú ý và học cái cách quan sát sự xuất hiện rồi mất đi của tiến trình nhận thức trên căn bản từng khoảnh khắc. Đó là một tiến trình thực nghiệm mang lại kết quả là kiến thức trực tiếp về một khía cạnh nhất định của cách thức vận hành của tâm. Chúng ta có thể sử dụng kiến thức đó để giảm thiểu những tác động của những tình cảm như giận dữ hoặc lòng oán giận (quả thật, các hành giả thiền định trong công cuộc tìm kiếm việc vượt qua những nỗi khổ của tâm thức luôn luôn khao khát thực hiện điều này), nhưng vấn đề của tôi ở đây là tiến trình này cung cấp một phương pháp thực nghiệm ngòai thứ nhất có liên quan đến tâm.

Điều xảy ra trong quá trình thiền định theo các truyền thống như truyền thống Phật giáo và những gì có mặt trong quá trình nội quan theo ý nghĩa thông thường là hai chuyện khác nhau hoàn toàn. Trong môi trường Phật giáo, hoạt động nội quan được ứng dụng với một sự chú tâm cẩn thận trước những nguy hiểm về một quan điểm chủ quan thái quá - chẳng hạn những khả năng tưởng tượng kỳ quái hay những ảo tưởng - và còn đi kèm sự dạy dỗ căn bản về một trạng thái có kỷ luật của tâm. Việc thanh lọc sự chú ý, về mặt ổn định và sâu sắc, là sự chuẩn bị cần thiết cho việc ứng dụng phép nội quan nghiêm ngặt, cũng giống như một chiếc kính viễn vọng là điều thiết yếu cho việc khảo sát chi tiết những hiện tượng vũ trụ. Cũng giống như trong khoa học, ở đây có một chuỗi những thể thức và thủ tục mà phép nội quan mang tính thiền định phải được sử dụng. Bước vào một phòng thí nghiệm, một người chưa được huấn luyện về khoa học sẽ chẳng biết phải tìm kiếm điều gì và cũng chẳng có khả năng nhận biết khi cái điều đó đã được tìm thấy. Cũng vậy, một tâm chưa được huấn luyện sẽ chẳng có khả năng ứng dụng sự tập trung nội quan trước đối tượng được chọn sẵn và cũng thất bại trong việc nhận thức cái tiến trình nội tâm khi nó diễn ra. Hệt như một nhà khoa học đã được rèn luyện, một tâm có kỷ luật sẽ có kiến thức về việc phải tìm cái gì và có khả năng nhận biết khi những điều phát kiến đã được thực hiện.

Có lẽ người ta nên mặc cho sự lựa chọn về triết học giải quyết những câu hỏi *phải chăng thức có thể được giản lược hoàn toàn vào các tiến trình vật lý hay phải chăng những kinh nghiệm chủ quan của chúng ta là những đặc điểm phi vật chất của thế giới*. Điều quan trọng ở đây là hãy tạm quên những câu hỏi mang tính siêu hình về tâm và vật, mà hãy cùng nhau thăm dò làm thế nào để hiểu được một cách thật sự khoa học về những thể cách khác nhau của tâm. Tôi tin rằng Phật giáo và khoa học hiện đại hoàn toàn có thể tham gia vào một cuộc hợp tác nghiên cứu trong việc tìm hiểu về thức trong lúc bỏ qua một bên những về những vấn đề triết học rằng có phải thức cũng chỉ là vật chất. Bằng cách kết hợp hai phương pháp nghiên cứu với nhau, mỗi truyền thống đều có thể được phong phú thêm. Một cuộc nghiên cứu mang tính hợp tác như thế không chỉ cung cấp những hiểu biết quan trọng hơn cho loài người về thức mà còn mang lại một sự hiểu biết tốt đẹp hơn về những động lực của tâm của loài người và những mối tương quan của nó với sự đau khổ. Đó chính là một cánh cửa quý báu mở ra cho việc làm giảm đau khổ của loài người, một điều mà tôi tin rằng đó mới là nhiệm vụ chính của chúng ta trên mặt đất này. ■

Nguồn: *Studying Mind from the Inside* do Shambhala Sun trích từ *"The Universe in A Single Atom: The Convergence of Science and Spirituality"*, ấn hành bởi Morgan Road Books năm 2005; đăng trên tạp chí *Shambhla Sun* số tháng Chín 2005.



Hiển tâm và Vu-lan

VÕ TẤN KHANH

Năm vừa qua, tôi bảy mươi tuổi, mẹ tôi qua đời. Vậy là mùa Vu-lan sắp tới đây, trên ngực áo tôi sẽ cài một bông hoa trắng. Nhớ ngày nào, mới năm ngoài đây thôi, rằm tháng Bảy tôi đến chùa, các em thiếu nhi Phật tử bung mâm hoa đến, dợm lấy cành hoa trắng, tôi phát tay và chỉ đóa hoa hồng. Em bé ngược nhìn tôi: *"Bác chừng này mà vẫn còn bông hồng sao?"*. Tôi cười và chợt nhìn thấy cô thiếu nữ đi bên cạnh em, có lẽ là một chị huynh trưởng, trên gương mặt có thoáng một nét buồn; nhìn kỹ hơn thì thấy trên ngực áo cô gái, chỉ bằng tuổi con tôi, có đính một nhành hoa trắng; tôi thoáng thương cảm cho cô và thấy mình thật là hạnh phúc.

Mẹ tôi mất vào năm chín mươi sáu tuổi, so với mọi người là *"Thượng thọ"*. Trước khi mất một vài năm, mẹ sống đời *"thực vật"*. Chúng tôi, năm anh chị em đã có gia đình riêng, phân công nhau mỗi người một đêm về ngủ với mẹ, dù đã có thuê người làm. Tất nhiên, vì công việc gia đình với những bận bịu riêng, thời gian đều đặn như vậy kéo dài, cũng có người đâm ra ngao ngán, thậm chí còn cần nhàn *"sống lâu chỉ tội khổ cho con cháu"*. Lúc này mẹ đã không còn biết gì, và tôi nghĩ, nếu biết, chắc mẹ sẽ âm thầm đau khổ. Dân gian vẫn còn hay nói *"Một bà mẹ nuôi cả bảy con, nhưng cả bảy con không nuôi nổi một bà mẹ"*. Những ngày cuối đời cơ thể tàn úa quắt queo, mẹ nằm co quắp. Nhìn mẹ, tôi không cảm nổi nước mắt. Ngày mẹ mất, lo đám

xong, mẹ đã yên nghỉ chỗ nằm, tối hôm đó về, tôi quỳ trước bàn linh, úp mặt, mặc cho nước mắt tuôn trào. Tất nhiên, con cái mỗi đứa có một nỗi buồn khổ riêng, nhưng với tôi, nỗi đau này kèm theo một mất mát lớn lao không gì bù đắp nổi.

Là một đứa con trai muộn mằn, mẹ thương tôi nhất nhà khi anh em nhiều người đã yên bề gia thất. Cho đến năm tôi ngoài ba mươi tuổi, hằng buổi đi chợ về, bao giờ dưới đáy rổ cũng có một gói thuốc lá thơm Lucky của Mỹ; chẳng những vậy, trái cây trong vườn hái về hay chè bánh cúng xong, lúc nào cũng dành phần ngon nhất và dọn mọi người để riêng cho “thằng đờ”. Nhưng có lẽ nỗi ưu tư lớn của mẹ về tôi, là vấn đề vợ con. Tha thiết tới độ, người bạn gái nào đến nhà, bà cũng “chấm”: “Má thấy nó được cái này cái nọ, thậm chí, các em nữ sinh đến thăm thầy, mẹ cũng “chấm” được đứa này, đứa kia. Nhiều lúc tôi phải cần nhẫn. Nhớ có lần một cô bạn đến chơi cả ngày, ở lại cơm trưa, phụ mẹ và chị tôi bếp núc, thấy mẹ lằng xằng ân cần, tôi đâm ra buồn cười, và lợi dụng lúc riêng, tôi làm bộ hỏi nhỏ: “Được không má?”. Bà cười mãn nguyện. Vậy mà sau khi người bạn về, tối hôm đó, tôi nằm ở phòng riêng, mẹ vào ngồi mọp dưới chân giường, đặt cả hai tay lên gối tôi nằm, hỏi nhẹ nhàng: “*Chuyện hỏi trưa con nói, có thiệt không?*”.

Thế rồi tôi cưới vợ, không phải những người mẹ đã “chấm”, nhưng bà vô cùng hạnh phúc và, quên cả tuổi tác, quê mùa, cùng ba tôi vượt mấy trăm cây số, qua bao nhiêu núi đèo để lo đám cưới, cứ như là chuyện của chính ba mẹ, chớ không phải của tôi. Ba tôi không may mất sớm khi chưa đến bảy mươi. Ông không còn sống để cùng tôi già, cũng như từ nay, không đợi tôi già, mẹ đã bỏ ra đi. Tôi thấy mình hụt hẫng. Đúng như lời người cha dạy con trong *Grands coeurs* của De Amicis, mà Hà Mai Anh đã chuyển ngữ rất tuyệt vời: “*Trong đời con chắc chắn sẽ có những ngày buồn rầu thảm đạm, nhưng cái ngày buồn thảm nhất chính là ngày con mất mẹ con... rồi đây, con sẽ trưởng thành, những cuộc phấn đấu sẽ làm cho con trở nên người mạnh mẽ. Nhưng dù lớn đến mức nào, khỏe đến mức nào, không có mẹ, con cũng là một đứa trẻ chơ vơ không nơi nương tựa...*”. Bây giờ tôi là đứa trẻ đó. Những ngày vợ con ở xa, một mình trong căn nhà thờ rộng vắng hay giữa vườn cây lá rậm rì, tôi thấy mình thật bơ vơ lạc lõng. Không có nỗi cô đơn nào thấm thía bằng tuổi già phải sống một mình. Vậy mà, trong suốt mấy chục năm, chúng tôi đã để mẹ một mình trong chủ quan mỗi đứa con khi ý lại đã đóng góp để thuê người giúp việc. Ngày mẹ còn, mỗi khi thấy vợ hay các em tôi hành xử thiếu cần nhắc, tôi đã cố dần lòng để giữ hòa khí gia đình; nhưng những lúc riêng tư, tôi thường nói nhẹ: “*Hãy tưởng tượng một ngày nào đó, dầu rể đối xử với mình như vậy, mà ngày đó không thể nào tránh khỏi*”. Trong cuộc sống, nếu có những điều không như ý, tôi vẫn thường cố nhịn,



bởi tôi học được ở ba mẹ tôi chữ “nhẫn”. Nhẫn, nhưng không nhục, vì cả ba mẹ tôi đều là những người có học và đạo đức nhất làng. Phải nói là thời đó, ở nhà quê, người phụ nữ biết chữ, dù chỉ biết đọc biết viết thôi, đồng trang với mẹ, có lẽ mẹ tôi là người duy nhất, cho nên đã chịu thương chịu khó để cả bảy con đều thành đạt, hiểu trong phạm vi một làng, một xã. Ngày nay các con cháu chúng tôi trưởng thành, giỏi giang về mọi mặt, tôi vẫn cho là do phước báu của gia đình và trên tất cả là ba mẹ tôi, tức ông bà của chúng.

Vu-lan, mùa báo hiếu. Kinh Phật có dạy phải đền đáp “*tứ trọng ân*”, nhưng lại sắp theo thứ tự dân gian, ân phụ mẫu để sau cùng. Thế nhưng, ai cũng biết, không đền đáp được ân phụ mẫu thì lòng nào trả được những ân kia? Và, lời Phật cũng dạy: “*Chữ hiếu đứng đầu muôn hạnh*”. Ngày nay, xã hội phát triển, đời sống phoir bày trước mắt không được mấy hạnh. Có lẽ cái hạnh đầu tiên, *hạnh hiếu* như cái đà đã gây sụp, các bước sau hụt hẫng cả chẳng? Không đâu xa, nhìn sang các nước bạn láng giềng, lịch sử cho thấy họ còn chịu nhiều bất hạnh, tai họa hơn ta, vậy mà, với lòng tự trọng tuyệt vời, họ đã cùng nhau kế thừa những truyền thống cao đẹp đáng để cả thế giới ngạc nhiên. Vậy thì cái gì đã cướp đi của chúng ta gia tài luân lý đạo đức mà ông bà dày công vun đắp?

Sơn hải cao thâm

Hiếu tâm vi tế.

Không ai tự nhiên có mặt ở đời, cũng không ai từ sơ sinh đến trưởng thành, không có bàn tay vỗ về chăm chút của cha mẹ. Nghĩ đến việc đền ơn là hiếu, nhưng trong cuộc sống bây giờ, có mấy người thường xuyên nghĩ đến? ■



Không để tình bạn bị hủy diệt

TẢN NGHĨA

Chuyện tiền thân Manikantha nói về hậu quả của việc cầu xin quá nhiều ở người khác. Với người chưa có ơn nghĩa gì với mình, việc cầu xin quá mức sẽ làm họ xa lánh. Tuy nhiên, nếu một người đã nhờ ta giúp đỡ mà có cơ nghiệp, lúc ta cơ nhỡ, ta có nên cầu xin gì ở người ấy không? Nếu họ giúp một cách thích đáng thì không có vấn đề gì. Nếu họ giúp quá ít ỏi thì sao? Chuyện tiền thân Asampadana kể lại một tình huống như vậy.

Câu chuyện được Đức Phật kể lại vào lúc các Tỳ-kheo bàn tán về việc vô ơn của Devadatta, em họ của Đức Phật, người luôn gây khó khăn cho Ngài trong nhiều kiếp.

Thuở xưa, trong nước Magadha ở Vương Xá, Bồ-tát là vị triệu phú có gia sản trị giá tám ức tên là Sankhassetthi. Tại Benares cũng có một triệu phú tên là Piliyantthi cũng có gia sản trị giá tám ức. Hai vị ấy là bạn thân với nhau.

Các chuyện tiền thân cho biết, trong nhiều đời, Đức Phật và Devadatta luôn có những quan hệ thân thiết với nhau. Có lúc, Ngài là con của Devadatta như trong chuyện Mahāpingala; ở chuyện khác, Ngài là thuộc hạ của Devadatta như trong chuyện Dummedha... Trong chuyện này thì hai người là bạn thân. Những người hiện nay đang ghét nhau có thể đã là những người rất thân thiết trong quá khứ. Do đó, nếu ta nghĩ rằng người nào mà ta ghét quá thì ta... nghĩ chơi họ, “không đội trời chung” với họ thì coi chừng ta bị lầm to. Dân gian thường nói rằng: “Ghét của nào trời trao của ấy”.

Triệu phú Piliya gặp đại nạn, tất cả gia sản đều mất

sạch. Trở thành nghèo túng, không nơi nương tựa, Piliya đoán biết triệu phú Sankha là người có thể nương cậy được, đem vợ ra khỏi Benares, đi bộ đến Vương Xá và đến tại trú xứ của triệu phú Sankha.

Hai người giàu có mà đi bộ từ Benares đến Vương Xá, không có xe cộ gì, thì tình cảnh khó khăn đã thấy rõ. Ta hãy xem triệu phú Sankha xử sự thế nào.

Sankha thấy Piliya liền ra đón và nói: “Ồ bạn thân của tôi đã đến, và đối xử rất kính trọng. Sau khi để cho bạn ở vài ngày, một hôm mới hỏi: “Thưa bạn, bạn đến có mục đích gì?”

Chắc chắn triệu phú Sankha đã thấy có vấn đề bên trong chuyến viếng thăm này. Cách xử sự của ông rất uyển chuyển. Thông thường, mọi người sẽ hỏi ngay: “Ồ, xe của anh đâu,” hay “Anh đến có việc gì không”. Có người khi nghe những câu hỏi này sẽ bực mình trả lời: “Lâu lâu đến thăm anh không được à? Cần gì phải có việc gì mới đến?” Quả thật, lâu lâu, ta có thể đến thăm bạn bè mà chẳng cần lý do gì, cứ gặp nhau là được rồi. Nếu bạn bè có đến chơi nhà thì ta cũng vui mừng tiếp đón, cần gì phải đợi “có việc gì” mới đến. Nhà thơ Tôn Nữ Mỹ Xuyên từng viết:

“Còn gặp nhau thì hãy cứ vui / Cuộc đời như nước chảy mây trôi”.

Triệu phú Sankha tiếp đón bạn như là đón một người thân đã lâu mới đến thăm. Vài ngày sau, ông mới hỏi chuyện. Việc này làm vợ chồng triệu phú Piliya thoải mái hơn và nói,

“Này bạn, đại hạn khởi lên cho tôi. Tất cả tài sản đều

mất sạch. *Hãy giúp đỡ tôi!* Triệu phú Sankha nghe nói như vậy liền mở kho bạc, cho bạn bốn ỨC ĐỒNG TIỀN VÀNG, và chia một nửa những tài sản khác còn lại của mình cho bạn, kể cả các vật chìm nổi, động sản, bất động sản.

Bồ-tát thực hành hạnh bố thí nên không tiếc của cải. Hạnh vi chia sẻ rộng lượng của Bồ-tát đã được thực hiện trong nhiều kiếp. Do đó, Bồ-tát không ngại ngần gì trong việc chia sẻ nhiều như vậy.

Sau một thời gian, triệu phú Sankha bị một tai nạn tương tự. Sankha tìm chỗ để nương tựa, nghĩ rằng: *Ta đã giúp nhiều cho bạn ta, cho bạn nửa gia sản; thấy ta bạn sẽ không từ chối, ta hãy đi đến bạn của ta.*

Đây là tâm lý thông thường. Khi giúp ai điều gì, ta thường nghĩ rằng mình giúp vô tư. Tuy nhiên trong thực tế, ta vẫn ngầm hy vọng là người được giúp vẫn nhớ ơn mình và sẽ giúp lại mình khi mình yêu cầu.

Nghĩ vậy, hai vợ chồng đi đến Benares. Rồi Sankha nói với vợ: *'Này hiền thê, thật không thích hợp nếu bà đi với tôi giữa đường. Bà sẽ đi đến sau. Tối nay, tôi sẽ cho xe đến với một người tùy tùng, hãy chờ tại đây.'*

Bộ dạng của hai vợ chồng chắc là cũng lồi thối lếch thếch như hai vợ chồng Piliya trước kia. Bồ-tát chắc vừa cảm thấy xót xa cho vợ mình vừa nghĩ là không nên để bà vợ tham dự vào việc cầu xin Piliya. Ngài hy vọng sẽ xong việc trong ngày, do đó hẹn sẽ đón vợ vào buổi tối. Câu chuyện được kể tiếp như sau:

Nói xong Sankha để người vợ trong một nhà trọ, tự mình đi vào thành, đi đến nhà triệu phú Piliya và báo tin cho biết: 'bạn của ngài là triệu phú Sankha đã từ Vương Xá đến.' Khi thấy Sankha, Piliya từ nơi ghế đứng dậy, không đón mừng thân mật, chỉ hỏi: 'Bạn đến đây có mục đích gì?'

Khác với Bồ-tát, Piliya không ra đón bạn từ cửa mà để người làm dắt Ngài vào. Khi gặp mặt, Piliya hỏi ngay: *Bạn đến đây có mục đích gì?* Câu hỏi này cùng với thái độ không thân mật của Piliya làm cho Bồ-tát bị sốc, việc cầu xin quả thật chẳng vui vẻ gì. Tiếp tục câu chuyện, Bồ-tát trả lời:

- Tôi đến để thăm bạn.

- Hiện nay bạn ở đâu?

- Cho đến nay tôi chưa có chỗ ở. Tôi đã để vợ tôi ở nhà trọ và đến đây.

- Ở đây không có trú xứ cho bạn. Hãy lấy một ít gạo, nấu tại một chỗ nào, ăn xong rồi đi. Đừng để tôi thấy mặt bạn nữa.

Khi được hỏi "đến đây làm gì?" thì Bồ-tát thật khó trả lời. Các câu nói: "tôi đến ở đây một thời gian," hay "nhờ bạn nuôi tôi một thời gian," hay "cho tôi xin một ít tiền..." đều rất khó mở lời. Chỉ có câu: "Tôi đến để thăm bạn," là dễ nói nhất. Để biết chắc tình trạng của Sankha, Piliya hỏi thêm một câu: "Hiện nay bạn ở đâu?". Bồ-tát không thể nói mình... đang ở khách sạn năm sao, Ngài nói sự thật: "Cho đến nay tôi chưa có chỗ ở. Tôi đã để vợ tôi ở nhà trọ và đến đây". Tình trạng như vậy là khá rõ, Piliya không muốn để bạn cầu xin mình nên nhân câu nói "đến thăm" để từ chối luôn các mong muốn của người

bạn. Có những câu từ chối tương tự như: "tôi bận lắm, không tiếp bạn được," "chút nữa tôi đi nước ngoài nên không tiếp bạn được"... Piliya từ chối thẳng thừng, không cho Bồ-tát ở tạm. Câu chuyện kể tiếp:

Rồi Piliya sai một người nô tỳ: 'Hãy cho bạn ta một lon gạo có nhiều trấu và gói vào gói vải.'

Hắn là ai cũng choáng váng nếu lâm vào tình cảnh ấy. Thông thường mọi người sẽ nổi giận, la mắng um sùm và không nhận bất cứ cái gì người kia đưa cho. Đó thường được gọi là "có lòng tự trọng". Tuy nhiên Bồ-tát nghĩ khác và đó là điều mà chúng ta cần phải suy ngẫm.

Bồ-tát suy nghĩ: *'Con người phi nhân này, được ta cho bốn ỨC TÀI SẢN, nay chỉ cho ta một lon gạo trấu, không biết ta có nên nhận hay không?'* Rồi Bồ-tát suy nghĩ: *'Người bạc ác vô ơn này đã phá vỡ tình bạn với ta khi ta gặp nạn. Nếu ta không nhận lon gạo trấu quá ít này, ta sẽ phá vỡ tình bạn. Kể mù lòa, ngu si, không nhận vật cho ít ỏi, sẽ phá hoại tình bạn. Nhưng ta, nhờ lon gạo trấu do nó cho, sẽ duy trì được tình bạn.'* Do vậy Sankha cột vào vạt áo lon gạo được cho và từ lâu đài bước xuống đi đến căn nhà trọ.

Người ngoài quan sát sẽ cho rằng, khi nhận lon gạo trấu, Bồ-tát là người không có lòng "tự trọng". Thực ra, hành vi ấy cho thấy khả năng thích nghi của Bồ-tát rất cao. Vì có lòng "tự trọng" có nghĩa là có ý muốn làm điều lợi mình, lợi người, không chịu làm điều hại mình, hại người. Việc nhận lon gạo trấu không liên quan gì đến "lòng tự trọng" mà chỉ thể hiện việc Bồ-tát không căm giận người kia.

Vợ Sankha hỏi: *'Này ông, ông nhận được gì?'* *'Này hiền thê, triệu phú Piliya, bạn của chúng ta, đã cho một lon gạo trấu rồi đuổi chúng ta đi.'* Người vợ nói: *'Vi sao ông lại nhận? Và nào có xứng đáng gì với bốn ỨC TÀI SẢN?'* *Nói vậy người vợ khóc. Bồ-tát nói: 'Này hiền thê, chớ khóc. Vì sợ phá vỡ tình bạn nên ta nhận để duy trì tình bạn. Sao bà lại sầu muộn?'*

Khi làm ơn cho ai, người ta vẫn thường hiểu ngầm rằng người thọ ơn cần phải có nghĩa vụ tử tế với người làm ơn. Khi hiểu ngầm đó không thành hiện thực thì ta tức giận, nhưng đó là thái độ không thích nghi tốt; vì theo lý nhân quả, việc Bồ-tát bị đối xử tệ bạc phải có nguyên nhân khác trong quá khứ nhiều đời, chứ không chỉ là lỗi của Piliya. Hơn nữa, Piliya còn cho một lon gạo trấu, nghĩa là vẫn còn một "chút nghĩa cũ càng".

Câu chuyện kể tiếp rằng một người, vốn là nô tỳ cũ của Sankha mà lúc trước Sankha đã cho Piliya, nghe được tiếng khóc của vợ Sankha. Người ấy tập hợp các nô tỳ cũ của Sankha rồi cùng đi đến báo với nhà vua câu chuyện. Nhà vua tức giận đòi lấy hết tài sản của Piliya chuyển cho Bồ-tát. Tuy nhiên, Bồ-tát không giận Piliya, không trả thù, chỉ nói:

'Tâu đại vương, tôi không muốn tài sản của người khác, tôi chỉ xin nhận tài sản trước đây tôi đã cho.'

Nhà vua giao tài sản theo yêu cầu của Bồ-tát. Ngài gây dựng lại cơ nghiệp và tiếp tục sống với hạnh bố thí, đi theo nghiệp của mình. Câu chuyện kết thúc khi Đức Phật nhận diện tiền thân, *Lúc bấy giờ, triệu phú Piliya là Devadatta, còn triệu phú Sankha chính là Ta vậy.* ■

Nụ cười đọng lại

LÊ HẢI ĐĂNG

Sự kiện Nick Vujicic tới Việt Nam đã sớm khép lại, nhưng hồi âm của nó dường như vẫn đang tiếp tục lan tỏa, gây xôn xao dư luận. Điều đó chứng tỏ sức ảnh hưởng của Nick đối với nhiều người, trong đó có cả những người lên tiếng phản đối. Thậm chí, trước sức ép của dư luận, công ty tài trợ cho sự kiện này là Tôn Hoa Sen đã phải công khai khoản tiền tài trợ có liên quan. Kể cũng lạ, bao nhiêu khoản tiền khổng lồ đổ sông, đổ biển lãng phí cho những công trình thuộc loại “dã tràng” xưa nay hiếm chưa thấy công khai minh bạch, đối với một công ty cổ phần không nằm trong hệ thống Nhà nước lại bị đòi hỏi đặt trước sự giám sát của người dân về khoản tiền tài trợ hình thành từ thuế? Mọi sự minh bạch nói chung đều có tính nguyên tắc của nó. Đối với hệ thống chính quyền, xét về bản chất là “của dân, do dân và vì dân,” nên chúng ta có quyền đòi hỏi về tính minh bạch. Còn đối với công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, cá thể, thậm chí thu nhập của một người bình thường, nếu không có dấu hiệu làm ăn phi pháp thì chẳng ai có quyền ép họ phải công khai cả. Ngoài ra, với khoản tiền 32 tỷ (có số liệu ghi: 36 tỷ) đã “không quan trọng” đối với Tôn Hoa Sen để tài trợ, tổ chức sự kiện này, chắc

hẳn nhà tài trợ đã nhìn thấy những giá trị còn lớn hơn thế. Và đó chính là những đóng góp của doanh nghiệp Tôn Hoa Sen đối với sự kiện trên.

Việc người dân ra sức ủng hộ cho tiếng nói của những người khuyết tật trong nước là điều hoàn toàn có thể đồng cảm. Song, người có khả năng hơn hay kém Nick thì có nhiều, chứ người giống như ông từng chu du liệt quốc tới 40 quốc gia chắc chỉ có một. Vấn đề nằm ở chỗ, tại sao một người không tay, không chân chỉ có cái miệng mà lại làm nên kỳ tích. Ấy mới là chỗ đáng khâm phục ở con người này. Có thể nói, toàn bộ sức mạnh của Nick nằm trên cái miệng biết cười, biết nói. Nick biết sử dụng một cách thành thạo khả năng diễn ngôn của mình để khơi dậy đám đông và trở thành nhà hùng biện duyên dáng nhất từ xưa đến nay trước mắt bao người. Thế nhưng, nếu chỉ dựa vào mỗi khả năng chuyển hóa sức mạnh tư duy thông qua lực lượng vật chất là ngôn ngữ chắc Nick còn thua xa nhiều nhà ngoại giao, chính trị... Chính trị gia mới là thầy phù thủy về khả năng diễn ngôn. Nhờ vậy họ mới có thể dễ dàng lừa phỉnh được nhiều người, biết nói những điều công chúng muốn nghe, biết hứa những lời người ta dễ tin và cuối cùng trao cho họ toàn bộ quyền kiểm soát về lợi ích của một



quốc gia. Nick đơn giản chỉ sở hữu một nụ cười duyên dáng, có sức lan tỏa hơn năng lực ngôn ngữ. Nụ cười của Nick rạng rỡ, sáng ngời trên khuôn mặt hiền từ, đầy lạc quan... Nó cho thấy chủ nhân không chỉ vượt qua được nghịch cảnh, mà còn có khả năng vượt lên trên số phận. Ấy là chỗ khác biệt giữa Nick và nhiều trường hợp cá biệt ở ta. Nếu nói Việt Nam không có những tấm gương điển hình vượt lên trên nghịch cảnh thì không đúng, nhưng dường như chúng ta vẫn thiếu những con người thắng được số phận. Nhiều người khuyết tật ở ta mới vượt lên nghịch cảnh, mà chưa bước qua được lời nguyện của số phận. Rất hiếm thấy nụ cười thường trực trên môi những em bé mồ côi, trẻ em khuyết tật... Khuyết tật vẫn bị coi là gánh nặng của gia đình, cộng đồng và xã hội. Chừng nào người khuyết tật trở thành lực lượng khác biệt với sự trợ giúp của hệ thống thiết chế văn hóa kiện toàn thì đất nước mới có thể sản sinh ra những con người khuyết mà không tật. Đứng ở góc độ cá nhân nhìn rộng ra trên bình diện văn hóa, xã hội, khiếm khuyết về thiết chế mới biến cơ thể xã hội trở nên tật nguyện.

Một cá nhân dù xuất chúng đến đâu cũng phải nhờ vào sự trợ giúp của hệ thống thiết chế xã hội. Nói như Rousseau, nhà tư tưởng tiến bộ Pháp: "Con người sinh

ra là tốt, nhưng vì các thiết chế làm cho họ trở nên xấu xa". Ngược lại, theo Huxley, tác giả bài viết "Tiến hóa và đạo lý" thì: "Con người về bản chất là xấu, nhưng nền văn minh kiểm chế được cái xấu đó". Đứng trên quan điểm Phật giáo, con người ta không tốt cũng chẳng xấu. Phật giáo chủ trương "Vô ngã", ngay cả cái tôi còn không tồn tại thực, huống chi phẩm chất của nó. Do vậy, xét về bản chất, con người chúng ta thuộc loại trung tính, không tốt, chẳng xấu. Thuộc tính xấu được hình thành bởi vô minh, tham dục; nói cách khác, tốt hay xấu sẽ hình thành trước tác động của hệ thống thiết chế xã hội. Một thiết chế tốt có khả năng điều tiết hành vi, giúp cho con người không ngừng thăng tiến, hướng thượng; một thiết chế khiếm khuyết có khả năng biến kẻ lành lặn, mạnh khỏe thành tật và người tật có nguy cơ thành nguyện. Biết bao kẻ đầy đủ chân tay, trí óc, sức khỏe, thậm chí cả trí thông minh nữa, nhưng dùng tất cả những công năng đó vào việc gây ra tội ác, tai hại cho xã hội, cướp của, giết người... Có những vị quan quyền cao chức trọng, lẽ ra phải dùng tài năng, đức độ của mình vào việc kinh bang, tế thế, giúp dân, giúp nước, thế nhưng ngược lại đi hại dân hại nước. Tất cả những hiện tượng đó, không ít thì nhiều, đều bắt rễ từ sự khiếm khuyết của hệ thống thiết chế. Ngược lại, một người không tay, không chân, như Nick nhờ vào sự nỗ lực của bản thân, cộng với người thân, bạn bè và quan trọng là sự trợ giúp của các thiết chế xã hội giúp cho trở thành một nhân vị có sức hấp dẫn, tỏa sáng, mạnh mẽ và phi thường. Thông điệp "Đừng từ bỏ giấc mơ" mà Nick gửi đến cho mọi người mang một giá trị cốt lõi, nhưng đằng sau nó cho thấy tình trạng về những điều kiện để hiện thực hóa giấc mơ. Người ta có thể sớm quên đi những lời có cánh, có sức ảnh hưởng nhất định đối với những người đang sống trong nghịch cảnh, sách của Nick có thể nhiều người chưa từng đọc qua, giọng điệu của anh có thể sớm đi vào lãng quên, nhưng nụ cười, ánh mắt, ánh phản của nó chắc sẽ còn lưu lại lâu dài hơn trong ký ức khán giả. Nụ cười vô ngôn vốn ẩn tàng nhiều giá trị chưa khai phá, hơn cả ngôn ngữ. Phật dạy, chấp vào lời lẽ cũng dẫn đến sai lầm. Bởi thế, các vị cao tăng, đặc pháp xưa nay thường sử dụng chú, thủ ấn... nhằm tránh tạo tác, gây chuyện thị phi không cần thiết. Nụ cười cũng thế, nó là thứ bí ẩn có khả năng lan tỏa nhanh chóng và cũng là thứ dễ khiến người ta rung động, ngưng đọng lại lâu nhất trong lòng người. Nụ cười giúp loài người khu biệt với loài vật. Có thể ta cho rằng, Nick đã tiến tới cảnh giới có khả năng tạo ra nụ cười một cách chuyên nghiệp. Dù gì đi chăng nữa, đó vẫn là dấu hiệu cho thấy thành tựu vượt qua số phận của người sở đắc. Mọi chuyện rồi cũng sẽ qua, kể cả những thị phi thường dậy sóng nơi thế gian, giống như Lưu Quang Vũ từng viết: "Điều anh nói hôm nay chiều sẽ tắt", nhưng nụ cười thì vẫn còn đọng lại. ■



Khi thương trái ấu cũng tròn

HOÀNG TÁ THÍCH

Ở đời, có những chuyện ác đức, thất nhân tâm mà vẫn có người làm được. Chuyện đó cũng thường tình với những người có tâm địa trời sinh độc ác. Trái lại có những người vốn lương thiện, nhưng thấy người khác làm ác mà vẫn bàng quan, đứng đưng một cách vô cảm, mới là lạ.

Việc ác do một người, hay một số ít người làm thì cũng thường tình, nhưng việc ác của một tập thể có tổ chức để sát hại vô số người mới là khủng khiếp.

Trong Thế chiến thứ hai, chính quyền Nazi đã giết hàng triệu người Do Thái như một công việc bình thường. Họ đã cho dồn những toán dân Do Thái vào trong những căn phòng kín mít và giết chết bằng hơi ngạt. Người ta gọi đó là những lò sát sinh, có rất nhiều trên những vùng đất quân Đức chiếm đóng ở Âu châu.

Giết người như thế ít tốn kém và nhanh chóng hơn là bắn hoặc chôn sống. Sau khi Đức thua trận, tội ác diệt chủng của tập đoàn chính quyền này đã bị tòa án quốc tế kết án và hàng chục năm sau, người ta vẫn còn truy lùng những tội phạm chủ chốt lẩn trốn khắp nơi trên thế giới.

Trong thời gian quân đội Khmer Đỏ làm chủ Campuchia, họ đã nhân danh một thứ chủ thuyết đã giết hàng triệu người dân, làm nên một tội ác kinh hoàng trong lịch sử.

Bin Laden, sau vụ nổ hai tòa nhà thương mại của Mỹ ở New York, giết chết hàng ngàn người vô tội, không những nhân dân Mỹ mà cả thế giới đều lên án, phỉ nhổ. Bằng chứng là chiến dịch trừng phạt Trung Đông của Mỹ ban đầu đều được toàn thể dân chúng Mỹ và cả thế giới ủng hộ.

Có một điều là những tội ác tày trời đó, không phải do một người, hay do một nhóm ít người gây ra, mà là do một tập đoàn đông đảo, một chính quyền có một chủ trương, một lý thuyết để bảo vệ việc làm đó. Đây là lý lẽ của kẻ mạnh, và những kẻ bị giết là những người đáng chết và phải chết vì những lý do của họ đặt ra. Ấy là bởi vì không có pháp luật để chế tài, và bởi vì họ chính là pháp luật. Dù sao, những tội ác đó, theo quan điểm chung của thế giới, đều không thể nào dung tha được.

Vậy mà có một điều lạ là sau khi những tập đoàn, những nhóm chính quyền ác đức kia bị tòa án thế giới kết tội, vẫn còn có người ủng hộ hoặc thân phục họ. Bằng chứng là vẫn còn có những nhóm người lấy cái chữ Vạn quốc xã của Nazi làm biểu tượng cho tổ chức của họ, hoặc có những nhóm người in hình Bin Laden lên áo, xem ông ta như một nhân vật số một của thế giới, mặc dù họ không thuộc thành phần của những tập đoàn đó.

Trước đây ở Mỹ, có một tên sát nhân giết một lần mấy mạng người, và phải vào tù. Giết người phải đền mạng cũng là chuyện thường tình, và đó cũng là ý nguyện của thân nhân những nạn nhân của anh ta. Và cuối cùng, anh ta bị tòa án kết tội tử hình. Trong thời gian chờ đợi lãnh án, anh tù nhân này đã viết sách để khuyên giới thanh niên phải sống tốt, làm những điều có ích cho xã hội... Những cuốn sách của anh ta được phổ biến và có nhiều độc giả ủng hộ. Tuy nhiên, một thời gian sau, anh ta vẫn chịu án tử hình dù có những cuộc biểu tình vận động của dân chúng xin chính quyền tha tội cho anh ta. Dĩ nhiên, những người chịu khó đi biểu tình xin tha mạng cho tên sát nhân, không phải là thân nhân của các nạn nhân, và họ không hề cảm nhận được nỗi đau mất mát của những người này nhưng cũng không thể nào nói họ làm sai được. Như vậy có nghĩa là luật pháp thực sự luôn luôn công bằng, vô tư, không thể thiên vị bên nào được.

Lại có chuyện một thanh niên Việt Nam còn trẻ bị bắt ở phi trường Singapore vì tội buôn lậu ma túy, bị đem xử tử. Chàng thanh niên nhận tội, trình bày với quan tòa nguyên nhân vì nghèo, và cần tiền để giúp đỡ cho một người thân nên đã liều lĩnh để phải phạm tội, hứa sẽ ăn năn hối cải... Có nhiều cuộc vận động trên thế giới để xin chính quyền Singapore giảm án cho anh ta, nhưng cuối cùng thì luật pháp vẫn được thi hành và tội nhân vẫn bị xử tử, theo những quy định luật pháp đã được thành lập. Ấy là vì có luật pháp và luật pháp thì phải vô tư.

Luôn luôn, một hành động tội ác đều có nhiều cái nhìn khác nhau. Trước hết là cái nhìn của những nạn nhân hứng chịu hậu quả mất mát của tội ác đó, khác với cái nhìn của những kẻ bàng quan, cũng chẳng, nguyên rủa những kẻ ác đó, nhưng không phải là của những nạn nhân trực tiếp. Sau cùng là cái nhìn khách quan của cảnh sát, của tòa án để truy cứu, phán xét đánh giá và trừng phạt tội ác đó.

Khi thấy hình ảnh hàng triệu người Do Thái bị thiêu sống trong những lò sát sinh, hay khi chúng kiến những nạn nhân vô tội bị rơi từ trên tầng thứ chín mươi của tòa nhà thương mại, hay khi mới nghe tin một kẻ sát nhân giết người hàng loạt... ai cũng xúc động và căm ghét kẻ gây ra tội ác. Nhưng vì nạn nhân không phải là người thân của mình nên không thực sự bị mất mát. Một thời gian sau, mọi chuyện lùi dần vào dĩ vãng, người ta nghĩ khác đi, có một cái nhìn sự việc nhẹ nhàng hơn, dễ tha thứ hơn. Bản thân con người vốn dĩ là thế. Có thể nghiêm khắc với người khác, nhưng lại thường dễ dãi với chính mình. Làm một điều sai trái, chính bản thân mình sẽ tìm cách ngụy biện làm nhẹ tội của chính mình. Nếu người gây ra tội ác là bà con thân nhân của mình thì cũng sẽ tìm cách che chở. Đó là cái khó khăn của những người có bổn phận xét xử. Đó là lý do mà nhiều nơi, tội ác vẫn thường lặp lại nhiều lần.

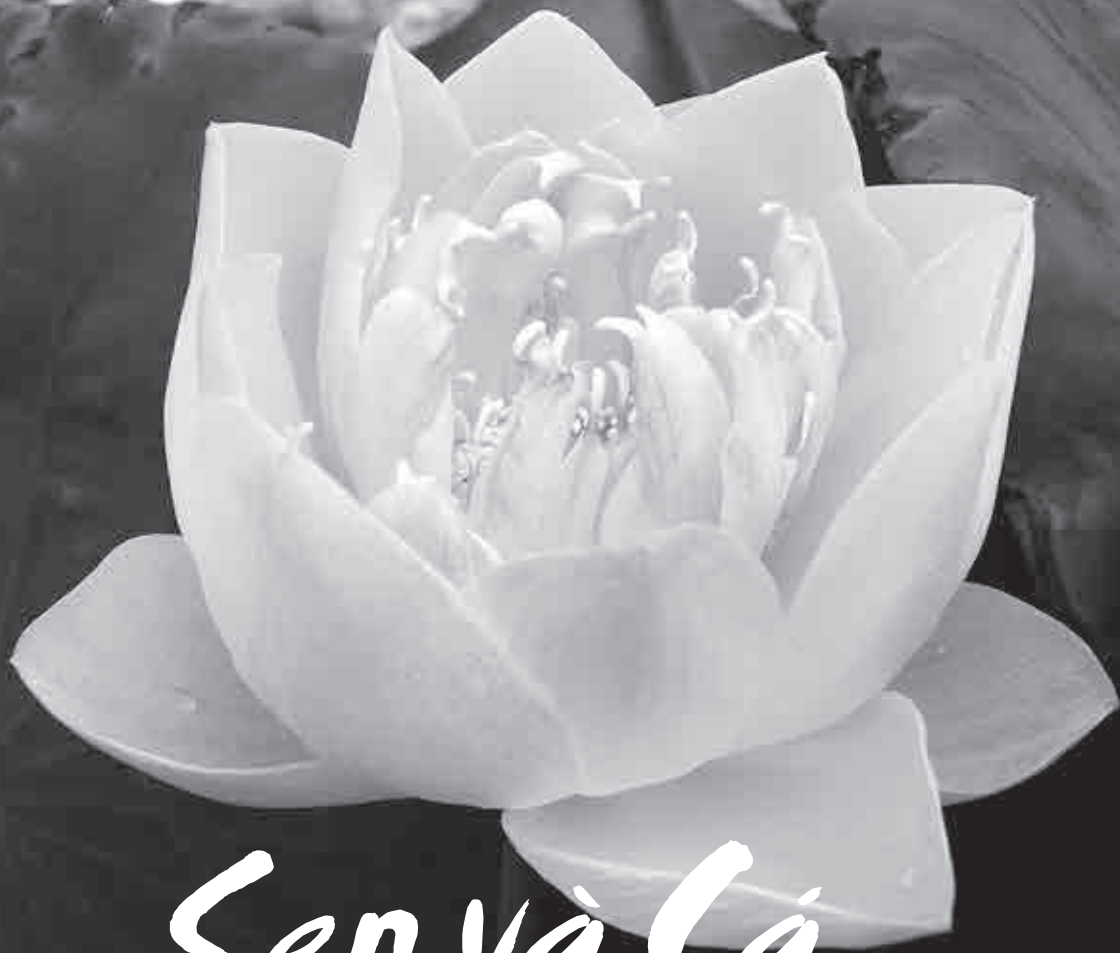
Gây ra một tội ác, và sau đó, sám hối, ăn năn đối với bất cứ tôn giáo nào cũng là một sự giác ngộ đáng kể, đáng tha thứ. Nhưng với luật pháp, dù chấp nhận ăn năn hối cải, cũng không thể xét xử tội ác bằng một cái nhìn tôn giáo được, nếu đúng là luật pháp công minh.

Có người đọc *Kiều* và không thích Thúy Kiều, kết tội cô Kiều đủ chuyện, kể cả tội dâm dăng. Có người thì bình vực đủ cách và có thể gây ra những cuộc tranh luận ồn ào giữa hai quan điểm. Đó là do tình cảm của từng người. Những chuyện không đâu như thế còn gây tranh cãi, huống gì những chuyện quan trọng hơn. Có ai dám thấy mình công bằng không thiên vị. Nghe một câu chuyện xảy ra giữa hai người, chứng kiến một hành động bạo lực giữa hai bên, người ta luôn luôn đứng về một phía để phán xét, và dĩ nhiên là không thể công bằng được. Thấy một đứa trẻ nghịch ngợm, phá phách, bực mình lắm, nhưng nếu đấy là con cháu mình thì lại không đến nỗi khó chịu như đối với con cháu người khác.

Thường nói "Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét bỏ hòn cũng méo" là thế. Và đó cũng là nguyên nhân gây ra những bất công trong xã hội.

Một vị cao tăng đã từng dạy: "Không có cái nhìn nào gọi là tuyệt đối trong triết lý nhà Phật. Nghĩa là không có cái gì tuyệt đối đúng, và chẳng có cái gì tuyệt đối sai. Phải nhìn một sự kiện bằng hai con mắt: Từ bi và trí tuệ. Chỉ từ bi thôi thì có thể thành ngu dốt, và trí tuệ mà không từ bi thì có thể gây nên tội ác.

Luật pháp đúng đắn cũng có hai cái nhìn như thế, tuy nhiên, luật pháp thì phải cân nhắc để có thể duy trì trật tự xã hội, không thể hành xử theo cái nhìn của tôn giáo. Vô tư không phải là một chuyện đơn giản, và với luật pháp vô tư, thì không thể "khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét bỏ hòn cũng méo" như người đời thường nói được. Có điều, luật pháp thì cũng đều do con người làm nên mà thôi. Khó là cái chỗ đó. ■



Sen và Cá

MẠC PHƯƠNG TỬ

Ảnh: Ngô Văn Thông

Chiều nay, một buổi chiều thật an bình. Dưới bóng râm mát dịu của những tàng cây xanh, lồng lộng tiếng chim như trĩu thanh âm xuống nhà khách bên trong một ngôi đạo tràng. Bình trà đã rót nhiều lần, nhưng hương vị trà hãy còn thấm đậm theo dòng thể sự hoài niệm cổ kim.

Chúng tôi, mấy huynh đệ và đạo hữu trong buổi gặp gỡ thường là không hẹn, bởi giấc đi miên man thì biết đâu mà hẹn cuộc tương phùng. Bây giờ, ngồi tính lại thời gian, đã năm mươi năm trôi xa, và rồi sẽ còn trôi xa hơn thế nữa vẫn có những người ngồi tính lại thời gian. Ngày này năm xưa, Bồ-tát Quảng Đức đã thấp lên ngọn lửa “vị pháp thiêu thân”. Một trái tim đã uơm mầm cho hàng triệu triệu trái tim, hồng lên cho muôn trùng cõi vô minh của một thời hoang vu bạo tàn đế chế. Thế rồi, trái tim xưa vẫn tươi sắc hồng bất diệt, mà dòng đời thì cứ nặng nề lê mình qua từng khúc quanh nắng quái chưa tan.

Vẫn biết rằng:

*“Chỗ Người ngồi một thiên thu tuyệt tác
Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi”.*

(Vũ Hoàng Chương)

Có người hỏi:

“Bây giờ trái tim của Bồ-tát ở đâu, vì sao...?”

Ở đâu và vì sao, lại dâng lên một nỗi mang mang trôi xa và trôi theo năm mươi năm của ngày ấy...

Thế rồi, câu chuyện được chuyển sang một cung bậc khác, một ý thức sống trong cuộc đời. Một đạo hữu kể rằng:

“Có vị sư nhờ tìm cho một ít loài sen trắng để trồng, để điểm vào không gian của chùa với sắc màu tinh trắng của sen, vẫn biết rằng loại sen này khó trồng hơn loại sen hồng. Thời gian trôi... nghỉ quanh đây đó... chợt nhớ và vội tìm đến nơi ấy. Thì ra khung cảnh hồ xưa nay chỉ còn là một trũng nhỏ có đọng lại một ít nước, trông thấy lúc nhúc mớ cá lon con còn sót lại trong hồ, phần diện tích hồ đã bị san lấp gần đầy. Nỗi buồn giây phút khi biết ra nay sen không còn, lại tiếp nỗi lòng trắc ẩn khi phát hiện sự sống mong manh của một số cá con còn lại nơi trũng nước nhỏ kia. Không câu nệ bùn dơ, từng cái thau nhỏ đổ dần vào cái xô to rồi nhọc nhằn đem ra thả xuống dòng sông lớn cho cá tiếp tục sự sống mới, chắc chắn chúng được tự do thoải mái hơn nơi bến rộng sông dài. Mong rằng cá lo sống tốt cho đời của cá mà thôi”. Chuyện kể là như thế!

Vấn đề là đi tìm sen trắng đem về trồng trong ao vườn chùa. Vàng! Vì rằng sen có nhiều đặc tính thanh cao, sự thanh cao ấy chừ Phật và chừ Thánh chúng thường ca ngợi tự ngàn xưa cho đến cả ngàn sau, cái đạo lý vô nhiễm vẫn trang nghiêm giữa cuộc đời tạp nhiễm. Trước đây, Đức Phật đã cho chúng ta thấy rằng:

“Như giữa đồng rác nhớp
Quảng bỏ trên đường lớn
Chỗ ấy hoa sen nở
Thơm sạch, đẹp ý người”.

PC.58

Trồng sen là chọn lấy, là khắc họa một biểu tượng cho cái sống thanh cao của tâm hồn; cho cái đẹp, cái thắm mỹ và sự trong sáng vượt thoát không phải từ đầu non đỉnh núi, mà phải từ cõi lạc thú phàm tâm. Chính vì vậy, Đức Phật xác chứng qua lời dạy tiếp:

“Cũng vậy, giữa quần sanh
Uế nhiễm, mù, phàm tục
Đệ tử bậc Chánh Giác
Sáng ngời với tuệ trí”.

PC.59

Ngoài sự ca ngợi của chừ Phật, chừ Thánh đệ tử và các bậc Thiên Tổ, còn có sự ca ngợi trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam đã được truyền tụng qua bao đời của ông cha và rồi cũng sẽ truyền đi bất tận cho đến mai sau.

Bởi:

“Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

Thanh cao quá! Như một câu kinh huyền nhiệm, như một tâm hồn không vết xước trầm luân. Nhưng có xa rời đâu cái “thực - hữu” ở đây và bây giờ!

Chuyện của cái ao dù nay có bị lấp cạn đi, và cho dù nay nơi ấy đã không còn sen nữa, không thỏa mãn những ước mong tìm sen về trồng; thế nhưng, điều gì lại giúp cho chúng ta có một cung bậc mới, một cơ hội mới cho việc đi tìm một hướng đi trong muôn vàn hướng đi, một sự ẩn trú bình an trong muôn vàn ẩn trú. Đó là, chợt thấy sự sống mong manh của một ít cá còn lại nơi trũng nước cạn. Điều ấy, nếu không phải “thực” thì là gì? Thay vì ta phải thên thang đi tìm một “chơn lý, lý tưởng” ảo hư mơ hồ vô vọng.

Nếu như ta cố son phấn cho việc làm, thì việc làm sẽ chỉ là son phấn, Đạo lý cuộc sống đầu nhất thiết phải cần đến chất liệu son phấn! Và trái lại, son phấn cũng không cần phải vẽ lên sắc màu đạo lý của bậc Thánh Hiền.

Đến đây, chúng ta còn nhớ đến một sự việc khác nữa, qua một câu chuyện sống đẹp được kể rằng:

“... Có một cậu bé, một hôm đi dọc theo bờ biển, cậu nhặt từng con sao biển trên tay rồi lần lượt quăng từng con ra biển xa. Cứ như thế mỗi khi cậu có dịp ra bờ biển. Một lần nọ, có người trông thấy cậu làm như vậy và bảo

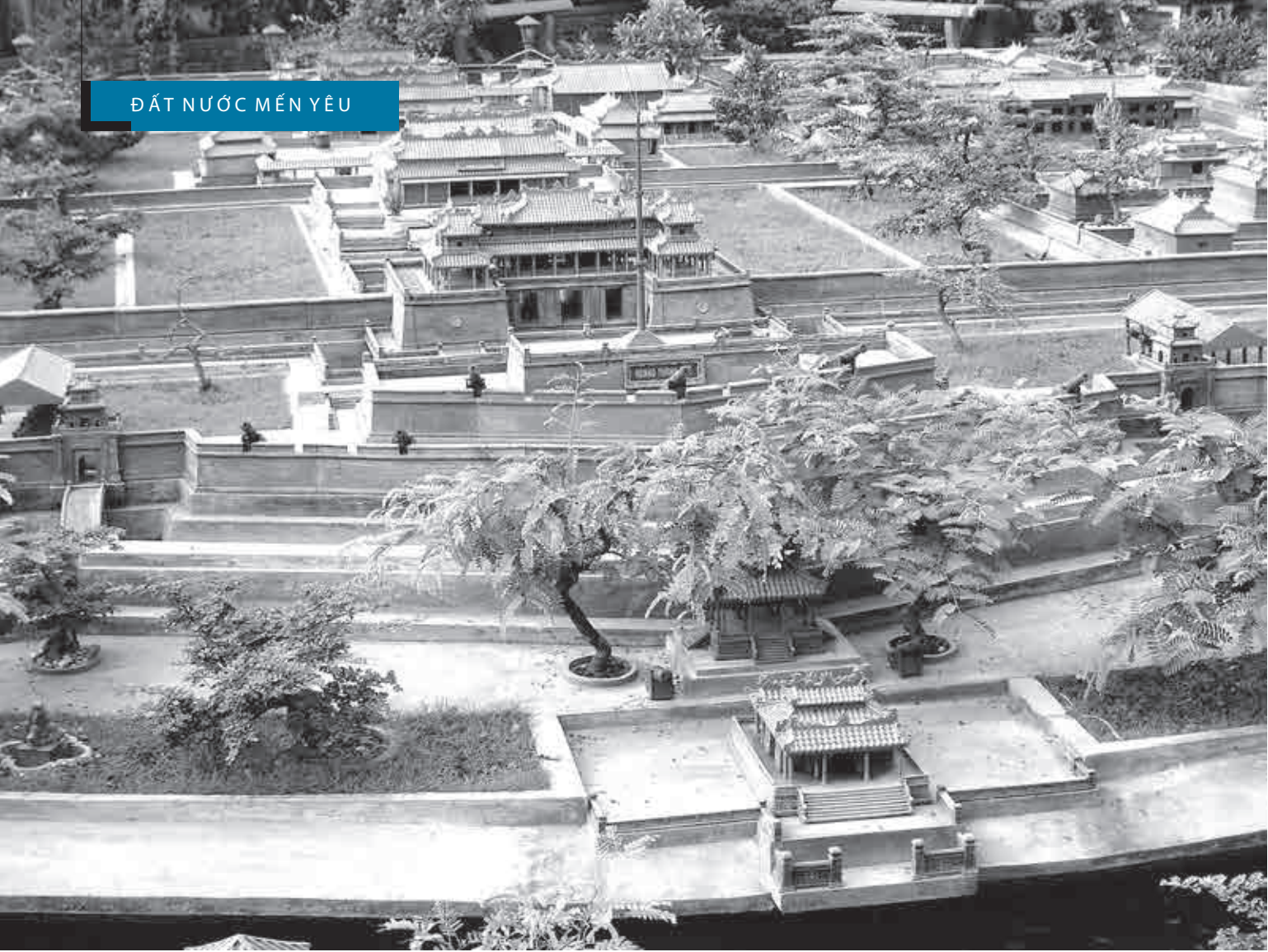
với cậu rằng; trông cậu làm một việc không ích lợi gì cả, vì sau đó sóng biển cũng sẽ đưa chúng trở lên bãi cát khô. Cậu bé kia trả lời rằng; ít ra cậu cũng giúp cho chúng có thêm một ít thời gian sống dưới biển...”

Như vậy, tất cả việc làm là cốt để phát sinh sự sống sao cho được tươi mát lành mạnh là cần, sự sống được nuôi dưỡng tốt bởi những chất liệu có ý thức, có thiết thực đạo lý, có nhân tính. Chính điều đó, ở đây và bây giờ là sự tồn tại thanh cao, sự hưởng thụ trong sáng, sự an bình mẫu nhiệm một cách nghiêm nhiên hơn bao giờ hết.

Vì vậy, một chiều bình an, không phải là một chiều chỉ cho khái niệm, không phải là cầu an lẩn tránh, không phải là một mơ hồ ý tưởng xa xôi, càng không phải là sự mệt mỏi, chán chường trong bùn đục của thói đời. Nếu như chất đầy những ý niệm với hành động trên, thì khác gì một tâm hồn hoang mạc, cọc còi tư duy, mục nát với thời gian.

Trái lại, có một chiều thật sự tìm và trồng sen và thật sự có giúp cho bao nhiêu con cá nơi trũng nước cạn kia được tự do thông dong ngược xuôi nơi bến rộng sông dài. Điều ấy có khác gì đã và đang tung bùng bởi những sắc hương hoa và lá của sen. Đi và tìm bao “kỳ hoa dị thảo”, thế nhưng trên vạn nẻo đời, ở đâu lại không có hoa thơm cỏ lạ vẫn nở muôn trùng trong ta và trong cả cuộc đời. ■





Thăm kinh thành Huế ở trên cao

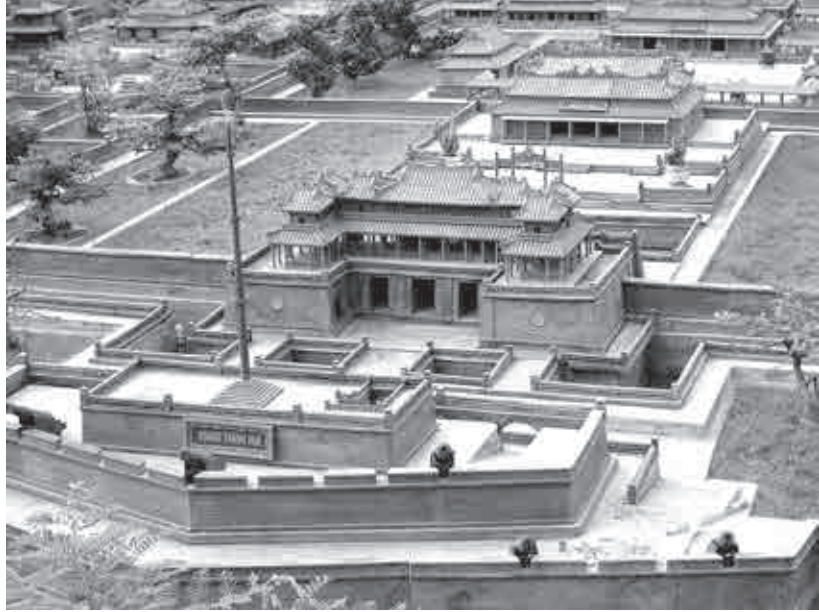
Bài & ảnh: HOÀNG VĂN HÀO

Kể từ khi biết sử dụng “Google Map”, tôi rất thích thú và thật sự khâm phục với phương tiện xem bản đồ chụp từ vệ tinh quá đổi hiện đại này. Chỉ cần gõ vài câu chữ, rê chuột và phóng to thu nhỏ là ta có thể “du hành trên không” thăm bất cứ địa danh nào ở trong nước cũng như ở các quốc gia khác trên khắp thế giới với hình ảnh rất sống động và trung thực.

Đã lâu chưa về quê được nên tôi hay vào Google Map để “thăm” Huế từ trên cao cho vơi đi nỗi nhớ. Nhìn từ trên không ảnh, sông Hương hiện ra như một dải lụa mềm vắt qua lòng thành phố; cầu Phú Xuân, cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp đang đổ bóng xuống dòng sông “thơm” ấy. Sông Hương bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, đến ngã ba Tuần (ngã ba Băng Lăng) thì rẽ thành

hai nhánh, một trong hai nhánh đó đã chảy lững lờ qua Huế, bồi đắp cho văn hóa Huế và trở thành biểu tượng của xứ sở Thần kinh thơ mộng này. Cồn Hến và cồn Dã Viên như hai chiếc thuyền nan khổng lồ đang neo đậu trên đoạn sông phía trước kinh thành, trên đó “chở” rất nhiều nhà cửa, vườn tược, cây cối và “chở” cả những hộ gia đình quanh năm suốt tháng tảo tần mưu sinh với nghề cào hến truyền thống. Từ cồn Hến “ngó” qua là thôn Vỹ Dạ mượt một màu xanh ngọc, nơi đó có nhà của cô Kim Cúc ngày xưa, vị giai nhân tài sắc vẹn toàn một thời đã đi vào thơ ca của nhà thơ Hàn Mặc Tử. Cô Kim Cúc là một người ăn chay và mộ đạo Phật, cuối đời cô có viết cuốn sách “*Những món ăn theo lối Huế*” được nhiều phụ nữ rất ưa chuộng, đặc biệt là phụ nữ Huế, họ thường xem cuốn đó như là sách gối đầu giường vậy.

Dưới lớp mây mờ màu trắng, kinh thành Huế hiện ra rõ nét với lâu đài, đình tạ, đền miếu và những con đường ngang dọc vuông vức, tường thành bên ngoài được xây dích dắc theo kiểu Vauban của phương Tây, bên trên là những vườn rau xanh tốt mà chúng tôi thường hay gọi đùa là “vườn treo” của Huế, chính nơi đây là nguồn cung cấp một lượng rau xanh không nhỏ cho cư dân địa phương, bây giờ những vườn rau như thế đã trở thành những địa chỉ du lịch xanh hấp dẫn cho du khách. Rau ở đây có mùi thơm rất thơm, rất đặc trưng; những luống cải, xà lách, hành, ngò luôn dậy mùi hương thật dễ chịu và tạo nên một “tấm thảm xanh” nhiều sắc màu rất đẹp mắt; du khách đến đây vừa dạo chơi thong dong, vừa tham quan chụp ảnh hay thậm chí tham gia vào việc làm đất, trồng rau tưới cây, thu hoạch... thì thật là thú vị. Mà không chỉ có rau, phía trên “thượng thành” này còn là nơi trồng hoa nổi tiếng ở Huế, các loại hoa ở đây như cúc, thược dược, vạn thọ, huệ... thường là hoa để cúng hay dâng lên bàn thờ Phật và ông bà tổ tiên vào những ngày rằm hay những dịp Tết đến xuân về. Kinh thành Huế có mười cửa ra vào thì có bốn cửa đã bị sập hoàn toàn trong trận lụt lớn năm 1953 và chiến cuộc Mậu Thân năm 1968, những cửa còn lại thì hoang tàn đổ nát. Lúc nhỏ, mỗi khi đi ngang qua những cửa sập như thế tôi rất sợ; bây giờ chúng đã được phục dựng lại như xưa, xóa dần đi những vết tích tang thương do thiên tai và chiến tranh tàn khốc đã từng gây ra cho Huế. Có ba công trình chính trong kinh thành được nhìn thấy rõ nét và ít bị hư hỏng nhất là Kỳ Đài, cửa Ngọ Môn và điện Thái Hòa, chúng nằm thẳng tắp trên một trục đường đối xứng và thẳng hàng với núi Ngự Bình, bởi thế người ta hay bảo rằng núi Ngự là “bức bình phong” để tạo yếu tố phong thủy, ngăn chặn những điều xấu cho Huế là vậy. Khu vực Tử Cấm Thành ngày xưa bây giờ chỉ còn là một khoảng đất trống với cỏ lau hiu hắt, nó đã bị bom đạn chiến tranh hủy hoại và san phẳng, trong tương lai những hạng mục chính ở đây sẽ được phục dựng lại như xưa để du khách khi ghé thăm bớt phải ngậm ngùi cho một thời vàng son nay đã qua. Ở trên cao mới thấy Huế có rất nhiều sông và hồ. Sông Ngự Hà với những bè rau muống ken dày nổi trên mặt nước là dòng sông nhân tạo phục vụ cho nhu cầu vận chuyển theo đường thủy, là hệ thống thoát nước chủ chốt và tạo cảnh quan tươi đẹp ở trong kinh thành. Những hồ lớn như Tịnh Tâm, Trúc Bạch được trồng sen vào mùa hạ, hồ Trúc Bạch có cái nhà hàng Hương Sen tọa lạc giữa hồ, hoa sen cho mùi thơm thật dễ chịu và quyến rũ, làm sáng khoái cho những ai mỗi khi có dịp đạp xe ngang qua đây. Ở góc phía Tây bắc kinh thành Huế có một cái hồ lớn mà người dân thường hay gọi là hồ Khám, nó có bờ đê được đắp cao bao quanh dùng để nuôi cá, kể bên là ngôi trường tiểu học Tây Lộc, là ngôi trường đầu tiên của tôi thuở cấp sách đến trường. Điều đáng nói là trên mảnh đất này trước đây là ngục thất (nhà tù) của



triều đình nhà Nguyễn, nơi mà ngày xưa theo các nhà sử học, là nơi giam giữ hài cốt của vua Quang Trung khi nhà Nguyễn lên nắm quyền. Gần đó là cánh đồng lúa. Thật thú vị và quý giá làm sao khi ngay giữa lòng Huế đất chật người đông lại còn tồn tại một cánh đồng lúa bát ngát, nơi mà ngày xưa chúng tôi mỗi khi trốn học thường lang thang trên đó, lần mò bắt cua bắt ốc, vấy bẩn cả áo quần nhưng thật vui, về nhà khi nào cũng bị ba tôi rầy la vì mãi chơi mà quên học.

Cách cánh đồng lúa này không xa, chỉ một cái rẽ chuột là ngôi nhà thân thương của tôi hiện ra với mái ngói rêu phong lẩn khuất dưới những tầng cây, nơi ấy tôi được sinh ra và lớn lên trong vòng tay yêu thương ấm áp và hạnh phúc của ba mẹ và anh em ruột thịt, giờ này mỗi người tung cánh mỗi phương, ba mẹ tôi cũng đã “khua núi”, hân hỷ lắm chúng tôi mới gặp được nhau đông đủ vào những ngày giỗ. Nhớ ngày xưa tuổi thơ tôi quần quanh trong Thành Nội, nếu có đi xa lắm cũng chỉ ra các làng ở ngoại ô quanh Huế, cho đến một ngày kia “khăn gói đi xa”, vào miền Nam trọ học và ở lại đó cho đến bây giờ, để lại đằng sau quê nhà xa ngái và nỗi nhớ luôn đầy vơi. Mỗi khi nghe những bản nhạc nói về xứ Huế là lòng tôi lại quay quắt và muốn được quay trở về, về để đi lại trên những con đường mà mình đã từng đi, ăn lại những món ăn dân dã mộc mạc mà mình đã từng gắn bó. Nhiều khi thèm được trở về để ngồi yên dưới mái nhà, được ngồi ở một góc đầu đó mà ngắm những cơn mưa Huế rả rích vào những ngày đông giáp Tết, mặc cho cái lạnh thấm sâu vào tận thịt da cho thỏa lòng mong nhớ để sau Tết lại tất tả ra đi, làm một cuộc hành trình mới. Mỗi khi về quê tôi như được tiếp thêm một nguồn năng lượng mới để làm việc, để thấy không còn xa Huế nữa. Tạm biệt Huế và lần sau tôi lại lặn lội qua những thành phố khác cũng nổi tiếng không kém đó là: Hội An, Đà Nẵng, Hà Nội, Đà Lạt, Sapa... để chinh phục và khám phá những vùng miền đất trên khắp cả nước mến yêu của chúng ta và xa hơn nữa là các thành phố trên thế giới. ■

(Ghi chú :Ảnh minh họa do tác giả chụp từ mô hình Huế thu nhỏ tại số nhà 506 đường Hoàng Hữu Nam, phường Long Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh).

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Cần Thơ

Bài & ảnh: TRẦN PHỔNG ĐIỀU

Thành hoàng là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho một cộng đồng người sống trong làng xã. Đây là phong tục có gốc gác từ Trung Quốc du nhập vào Việt Nam.

Trong *Việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính cho rằng “mỗi phương có danh sơn, đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần sơn xuyên ấy để làm chủ tế cho việc ẩm tí¹ một phương mà thôi. Kế sau triều đình tính biểu² những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đầu thờ đấy. Từ đó dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng phải thờ một vị để làm chủ tế trong làng mình. Làng nào có sẵn người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy, làng nào không có thì cầu lấy một vị thần linh khác rước về thờ... Tổng chi là dân ta tin rằng: *Đất có Thổ công, sông có Hà bá, cảnh thổ nào phải có Thần hoàng³ ấy, vậy phải thờ phụng để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc thờ thần một thịnh.*”⁴

Trong *Hỏi và đáp về văn hóa Việt Nam*, các tác giả cho rằng “sự thờ phụng Thành hoàng tượng trưng cho làng xã và sự trường tồn của thôn ấp. Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp luật cùng hy vọng của cả làng; đồng thời là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho làng xóm trở thành một cộng đồng có tổ chức chặt chẽ.”⁵

Tại nhiều nơi, có những vị Thành hoàng được vua phong là những vị thần có tên tuổi rõ ràng, có công trạng với triều đình, làm được những điều ích nước lợi dân, sau khi mất được dân tôn thờ; hoặc là những người lúc sinh tiền có công khẩn đất lập làng, là những vị anh hùng của làng xã. Ở Cần Thơ, hầu hết các vị Thành hoàng được thờ là những vị thần trong ý niệm chứ không có danh tánh cụ thể. Nhà vua ban sắc *Bổn cảnh Thành hoàng* có nghĩa là xem vị thần này như là một “viên chức” được ủy quyền, với danh hiệu “Bảo an chính trực Hựu thiện Đôn ngưng chi thần” hoặc “Quảng hậu chính trực Hựu thiện Đôn ngưng chi thần”, chứ không phải là con người bằng xương, bằng thịt. Các vị Thành hoàng được thờ ở Cần Thơ phần lớn không có hồn, vía, không có lai lịch hoặc thần tích cụ

thể. Chức vụ *Bổn cảnh Thành hoàng* được vua phong là vị quan khuất mặt. *Bổn cảnh* là khu vực này đây. *Thành* là tường bao quanh đô thị; *Hoàng* là cái hào bao quanh tường. Do đó, Thành hoàng là vị thần cai quản khu vực trong kinh thành. Lúc đầu, thần ngự trị tại nơi thị tứ, sau về thôn xóm ngự trị. Điều này thấy rõ qua một số sắc phong của các ngôi đình ở Cần Thơ.

Đơn cử ví dụ, Sắc phong ở đình Thuận Hưng, quận Thốt Nốt:

Phiên âm:

Sắc bổn cảnh thần hoàng chi thần. Nguyên tặng Quảng hậu chánh trực hựu thiện chi thần, hộ quốc tí dân nắm trứ linh ứng tứ kim phi ung cảnh mạng miến niệm thần hưu khả gia tặng Quảng hậu chánh trực hựu thiện đôn ngưng chi thần.

Nhưng chuẩn Tây Xuyên huyện Tân Thuận Đông thôn y cựu phụng sự thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai.

Tự Đức ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật.

Lễ bộ cung lục.

Tân Thuận Đông thôn.

Tuân chiếu phụng sự.

Dịch nghĩa:

Sắc phong thần Bổn cảnh Thành hoàng, nguyên tặng thần Quảng Hậu chánh trực hựu thiện đã có công giúp nước phò dân đã lâu linh ứng. Nay trăm mang mạng lớn, luôn nghĩ đến sự tốt đẹp của thần nên phong tặng thần thật sự là Quảng hậu chánh trực hựu thiện.

Vậy thôn Tân Thuận Đông, huyện Tây Xuyên chuẩn y như cũ phụng sự thần và thần cũng phải bảo vệ che chở cho đám dân đen của ta. Kính!

Ngày 29 tháng 11, Tự Đức năm thứ năm (8.1.1853)

Lễ bộ cung lục

Thôn Tân Thuận Đông theo chiếu thờ cúng⁶.

Khi tìm hiểu thêm về các bản sắc phong Thành hoàng ở đình Bình Thủy, quận Bình Thủy và ở đình Thới Bình, Tân An, quận Ninh Kiều, người ta sẽ thấy nội dung của các bản sắc phong đó có nội dung hoàn toàn giống nhau, chỉ khác nhau ở tên thôn, tên huyện; ngay



cả ngày ban sắc phong cũng đều là ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm, vào cuối năm Nhâm Tý. Điều này càng thêm khẳng định, các vị thần được thờ trong các ngôi đình ở Cần Thơ phần lớn đều là Nhiên thần, những vị thần hữu danh vô thực, chỉ mang tính chất ý niệm mà thôi. Đối với người dân, thần là đấng bảo hộ, mà sắc thần là biểu trưng cho quyền uy của nhà vua, do đó duy trì việc thờ thần, tổ chức lễ hội ở đình không chỉ là biểu hiện của cuộc sống tâm linh, bảo

vệ văn hóa dân tộc mà còn là sự hoài niệm về quốc vương thủy thổ mỗi khi đất nước lâm nguy. Tâm thức kính trọng thần Thành hoàng như một biểu tượng thiêng liêng đã dẫn đến việc có một số ngôi đình thờ thần được "dân phong". Những thần được "dân phong" phần lớn là những anh hùng kháng Pháp, những người hiến đất xây đình, có công với làng xã, mà có một số người dân mặc nhiên xem họ là Thành hoàng của làng mình. Như: đình Bình Thủy thờ ông Đình Công Chánh,

đình Thới Bình - Tân An thờ ông Nguyễn Thành Trung. Ông Nguyễn Thành Trung nguyên là Đốc hạt của Cần Thơ. Đất đai của ông rộng hàng ngàn mẫu. Sau khi mất ông có làm di chúc để lại một phần lớn cho đình để đình có nguồn thu huê lợi và để xây cất đình cho rộng hơn. Còn ông Đình Công Chánh được thờ tại đình Bình Thủy là vì theo truyền thuyết, vào năm Quý Sửu ngày 15 tháng 8 năm 1913, ở tại làng Long Tuyền dịch khí nổi lên và tràn lan, dân trong làng rất bối rối, không phương cứu chữa. Một số nhân sĩ trong làng lập đàn tràng thỉnh chư nho đến cầu cơ xin thuốc cho đồng bào trị bệnh thời khí. Đình Công Chánh tôn thần giáng cơ cho thuốc cứu người mắc bệnh thời khí thần hiệu, sẵn dịp ra cuốn "Hiếu Để Liêm Tiết" khuyên đời. Do công nghiệp đó, ông được dân trong làng làm bài vị thờ tại đình từ năm 1913.

Bên cạnh đó, một số ngôi đình ở Cần Thơ còn thờ các nhân vật lịch sử như đình Thường Thạnh thờ anh hùng Nguyễn Trung Trực, đình Bình Thủy thờ Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Hưng Đạo, Bùi Hữu Nghĩa, Võ Duy Tập... cũng không ngoài ý nghĩa bảo trợ cho cuộc sống của người dân.

Đình làng là nơi thờ những ai có công với làng, với nước, thờ những ai bảo trợ cho cuộc sống của dân làng, nên việc "đưa những nhân vật lịch sử vào thế giới thần linh để phụng thờ, để mong nhận được sự bảo trợ của các vị này, từ cõi thiêng liêng của làng"⁷ cũng không ngoài ý nghĩa đó.

Đối với người dân Cần Thơ nói riêng, dân Nam Bộ nói chung, Thành hoàng chẳng qua cũng chỉ là một ông thần, ông ở đâu đó trên cõi thiêng của làng, nhưng sự hiện diện của ông là sắc của nhà vua phong cất trong khám thờ. Họ tiếp nhận vị thần này bằng cảm quan của họ, coi như người bảo trợ cho làng mình. Thờ cúng Thành hoàng là để cho dân làng được bình yên, làm ăn phát đạt. Họ biết ơn và sự thờ cúng như một sự trả nghĩa. Nhưng, ngoài vị thần này, họ còn thờ các vị có công với làng, như Tiên hiền, Hậu hiền, các vị có công với làng nước. Tuy nhiên, trong tâm thức của dân chúng, Thành hoàng vẫn là vị thần có bậc cao nhất trong làng cho nên các vị thần khác dù có hiển linh cách mấy vẫn phải đưa về đình làng để được tế chung. Điều này đã làm cho các ngôi đình ở Cần Thơ có sự phối tự mang tính chất cuộc sống thế tục phức tạp.

Ngai thờ Thành hoàng được đặt ở gian chính điện, ngay chính giữa. Hai bên tả hữu Thành hoàng là bàn thờ Tả ban và Hữu ban. Phía trước có hai hàng bình khí hai bên. Trong ngai thờ có chữ thần bằng chữ Hán to tướng càng tôn thêm vẻ thiêng liêng của ngôi đình. Nơi đây cũng là nơi để sắc thần, vì cả ngôi đình chỉ có nơi đây là trang trọng nhất, thiêng liêng nhất. Sắc thần để trong cái tráp (cái tráp đóng như cái rương bằng cây huỳnh đàn, bề dài khoảng năm tấc, ngang một tấc rưỡi). Sắc



thần cuộn tròn lại, khăn nhiễu điều bọc ngoài, để vào tráp khóa lại. Dưới tráp đóng một cái bàn nhỏ chân quỳ để thờ. "Sắc thần là một tờ giấy súc khá tốt, dai, khổ giấy từ 1m20 đến 1m50 với chiều dài, từ 0,50m đến 0,60m với chiều rộng, dày, màu vàng. Mặt giấy có in nền chìm bằng dụ ngân hình rồng ẩn trong mây, chung quanh có khung hồi văn chữ Vạn, nên gọi long đằng chỉ (giấy hình rồng dùng để sao chép), hoặc chữ Đình hay hoa lá dây chéo nhau. Mỗi sắc thần thường có từ 5 đến 11 hàng dọc, chép từ phải qua trái. Dòng cuối cùng để niên hiệu, tháng, ngày cấp sắc. Ấn vàng của nhà vua dùng sơn phụng màu đỏ đóng lên hàng chữ để niên hiệu, ngay giữa dòng chữ này, kể từ chữ (niên) trở xuống, ấn hình vuông, có bốn chữ viết theo lối triện là

Sắc Mệnh Chi Bửu"⁸.

Tóm lại, trong thiết chế văn hóa của làng, đình là cơ sở tín ngưỡng có tính chất chính thống. Việc ông thần Thành hoàng của làng được vua phong sắc là việc quan trọng vì sắc thần được coi là sự công nhận chính thức của nhà nước về sự hợp pháp của làng. ■

Chú thích:

1. ăm tí có nghĩa là che chở, phù hộ.
2. tính biểu có nghĩa là làm cho thấy rõ công trạng tiết tháo.
3. Thần hoàng được hiểu là vị thần có trách nhiệm đối với thành hoàng.
4. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*. NXB TP.Hồ Chí Minh - 1999. tr.62.
5. Nhiều tác giả, *Hỏi và đáp về văn hóa Việt Nam*. NXB Văn Hóa Dân Tộc, Tạp chí *Văn Hóa Nghệ Thuật*, Hà Nội - 1998. tr.128.
6. Bản dịch của ông Trương Quốc Thái.
7. Nguyễn Phương Thảo, *Văn hóa dân gian Nam Bộ những phác thảo*. NXB Giáo Dục - 1997. tr.177 -178.
8. Nguyễn Phương Thảo. Sđd. tr.167.



Cội nguồn

SONG ANH

Nhà cạnh bên có Việt kiều về thăm quê. Người ấy là bạn nối khố với tôi từ thuở tấm bé. Ba mươi năm mới gặp nhau tay bắt mặt mừng. Bạn vẫn ăn mặc giản dị như ngày nào, vẫn đốt nhang quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên và ông bà cha mẹ. Trong tiếp xúc vẫn thưa, dạ như ngày còn thơ ấu. Trưa nắng chang chang, bạn cởi trần vận quần đùi ra làm cỏ mộ dòng tộc. Chiều. Bạn ra sân đánh bóng chuyền trên cái bãi sinh ven rạch cùng đám thanh niên trong xóm rồi lội qua kênh tắm mát với nụ cười hớn hở. Bữa cơm chiều, bạn cùng vợ con ăn canh chua cá lóc đồng, cơm cháy kho quẹt, mắm còng. Tối. Bạn đến từng nhà xóm giếng thăm hỏi ân cần. Điều rất lạ là hai đứa con trai dù sinh ra và lớn lên ở Mỹ nhưng chúng nói tiếng Việt rất rành rẽ và rất lễ phép. Đến đâu bạn cũng giới thiệu với con mình mối quan hệ dòng tộc, tình làng nghĩa xóm, cách xưng hô cho phải phép. Bạn còn kể về nơi chôn nhau cắt rún của mình với niềm tự hào vô tận và dạy chúng không được quên bỏ cội nguồn. Bạn cho biết, tuy ở xứ người, trong gia đình, vợ chồng bạn và các con vẫn

chỉ trò chuyện với nhau bằng tiếng mẹ đẻ để trẻ con không thể quên tiếng nói của cha ông; không những thế, vợ chồng bạn còn tạo điều kiện để chúng sinh hoạt với trẻ em Việt Nam đang sống cùng địa phương hay các buổi sinh hoạt dành cho người Việt. Bạn hỏi thăm tôi về tình hình Trường Sa, Hoàng Sa với nỗi bức xúc, phẫn nộ, giận dữ trước sự xâm lược gây hấn trắng trợn của người bạn láng giềng. Tôi im lặng.

Tháng trước ông anh ruột tôi đang định cư ở Mỹ về thăm quê. Khổ nỗi mấy đứa con anh không biết tiếng Việt mà chỉ nói tiếng Anh. Vậy là điệp khúc "zét, nô" cứ vang lên kèm những cái lắc đầu ngao ngán, thất vọng. Xót nhất là khi anh bảo con khoanh tay chào thưa người lớn thì chúng lắc đầu ngoe nguẩy bỏ đi với nụ cười khinh khỉnh. Bảo chúng đốt nhang bàn thờ tổ tiên chúng chỉ cười trừ. Chúng xa lạ với cái cuốc, cái cày, con trâu, con ngựa, bờ tre, đồng lúa, rẫy khoai... Cả gia đình, dòng tộc xót xa im lặng.

Chúng đâu có lỗi. Cái lỗi thuộc về người lớn đã khiến chúng xa lạ với quê hương, dòng họ, tổ tiên. Xa hơn nữa là không còn nhớ đến cội nguồn, xứ sở. ■



Mẹ già như chuối chín cây...

NGUYỄN THANH VŨ

Ba tôi mất sớm khi tôi mới lên năm tuổi. Từ đấy, tôi chỉ còn có mẹ để được che chở và tôi cũng là nguồn an ủi duy nhất của mẹ tôi. Cho đến khi tôi trưởng thành, lên Sài Gòn học, sự chở che an ủi ấy trở nên có khoảng cách. Tôi không muốn phải xa mẹ chút nào, nhưng vì tương lai của tôi, vì cuộc sống của hai mẹ con và vì muốn hoàn thành ước nguyện mà ba tôi đã ân cần gửi gắm cho má tôi lúc lâm chung – theo lời bà – tôi buộc lòng phải xa mẹ. Thật sự, lúc nhận được giấy báo trúng tuyển đại học, tôi vui lắm; nhưng ngay sau đó là buồn và lo; vì khi tôi xa nhà, biết nhờ cậy ai chăm sóc mẹ. Lỡ khi mẹ bệnh, ai sẽ ở bên cạnh trông nom, an ủi, thuốc thang. Khi mẹ buồn, cũng chẳng có ai động viên, chia sẻ và pha trò cho mẹ vui... Mà mẹ thui thủi một mình, làm sao chẳng có lúc buồn...

Mẹ tôi năm nay đã gần 60 tuổi, cái tuổi về hưu của phụ nữ. Nhìn bà khỏe mạnh thế đó, nhưng thật ra bà cứ bệnh triền miên: lúc thì nhức mỏi, cảm sốt, lúc thì đau

đầu, chóng mặt... Mẹ lập gia đình khá muộn; chính vì vậy khi tôi bước vào giảng đường đại học thì mẹ tôi đã sắp lục tuần rồi. Mẹ già nhưng mẹ lại không nhìn nhận mình đã già, nói đúng hơn là mẹ không muốn mình già. “Mẹ còn làm được ngày nào thì hay ngày đó, chứ ở nhà đi ra đi vào phát chán. Ráng cho con ăn học để sau này thành ông này bà nọ với người ta chứ”. Nghe mẹ nói mà tôi ứa nước mắt. Hàng tháng mẹ tôi vẫn đích thân mang tiền lên Sài Gòn cho tôi để nuôi tôi ăn học; số tiền mẹ tôi có được nhờ cho thuê đất và buôn bán lật vật hàng ngày. Thực sự, số tiền ấy tôi chỉ để dành trong người phòng khi có chuyện cần đến chứ tôi chưa bao giờ lấy ra dùng. Ngoài giờ học, tôi vẫn miệt mài làm thêm để có tiền đóng học phí và tiêu vặt. Ban đầu, mẹ tôi không muốn cho tôi làm thêm vì sợ ảnh hưởng tới việc học của tôi; nhưng khi nghe tôi giải thích rằng chính việc làm thêm là một cách thực tập những điều đã học được, mẹ tôi tin tưởng và hài lòng; nhưng bà vẫn hàng tháng cho tôi tiền. Về phần mình, tôi vẫn nhận tiền của mẹ nhưng

tôi tự hứa với lòng là không sử dụng đồng tiền của mẹ mà để dành đó như là cách nhắc nhở mình phải cố gắng không phụ lòng mẹ. Mẹ già rồi, còn làm được bao lâu! Cũng vì điều này mà mỗi sáng sớm tôi đều điện thoại nói chuyện với mẹ, chào buổi sáng, hỏi han mẹ ra sao, đang làm gì... Chỉ cần nghe nụ cười của mẹ là tôi cảm thấy an lòng. Những lúc ông trời trở chứng, nghe giọng mẹ run rẩy trong điện thoại là tôi không cho mẹ ra chợ, sợ đổ bệnh. Mặc dù mẹ cứ một mực bảo không sao nhưng tôi biết mẹ sắp bệnh!

Nhưng nỗi lo của tôi không bằng một phần của mẹ. Cứ mỗi chiều, khi tôi học về là mẹ gọi điện hỏi han xem hôm nay học hành thế nào, có mệt không, có khó khăn gì ở lớp không. Mười giờ đêm mẹ còn chưa ngủ, đợi tôi đi làm thêm về là mẹ gọi điện hỏi thăm. Mẹ nghe tin tức trên báo đài thấy cướp giết hoành hành vào ban đêm nhiều quá nên mẹ lo sợ. Tôi cười vì suy nghĩ xa xôi của người già như mẹ: "Con có gì mà để bọn họ cướp? Chẳng lẽ họ cướp xe đạp của con sao mẹ?". "Biết đâu được, chúng nó túng quá làm liều thì sao. Cần thận vẫn hơn, con trai à!", mẹ bảo thế. Vào những ngày cuối tuần, mẹ hay gửi thức ăn và những thứ trái cây sau vườn nhà lên chi viện cho tôi. Cuối tháng, mẹ gói ghém tiền bạc đón xe đò mang lên cho tôi một lần, sẵn nhìn mặt con trai mẹ xem mặt ồm thế nào, rồi lại về. Mẹ nhớ tôi, thương tôi nhưng mẹ không ở lại một đêm được vì mẹ lo sợ nhà cửa lạnh tanh, "không ai thủ thi với ba mày!".

Vào mùa thi, tôi được mẹ quan tâm đặc biệt lắm. Mẹ không cho tôi thức khuya quá, mà phải ngủ sớm để có đủ sức khỏe bước vào phòng thi. Mẹ gửi đồ ăn lên nhiều hơn, toàn những thứ tôi thích để tôi tắm bổ. Trước khi tôi bước vào phòng thi, mẹ đã gọi điện thoại trấn an để tôi không hồi hộp, hoang mang. Sau khi thi xong, mẹ gọi điện hỏi dồn dập: "Con làm bài tốt không? Có mệt lắm không? Có đói không? Mẹ lo quá!..." Ý thức được nỗi lo của mẹ, trả lời điện thoại, tôi cũng biết cách nói vui để mẹ tôi yên tâm.

Năm nay là năm chuẩn bị ra trường, tôi phải thường xuyên đi thực tập trên Tây Nguyên nên không được mẹ lên thăm, ít phải được nghe mẹ khuyên bảo và không được theo dõi tình hình sức khỏe của mẹ ở quê nhà. Tinh cờ một chiều nắng gió Tây Nguyên, tôi nghe những câu hát "Mẹ già như chuối chín cây - Gió lay mẹ rụng con phải mồ côi..." của nhạc sĩ Trần Long Ẩn, tôi cảm thấy sợ! Một nỗi sợ mơ hồ. Tôi sợ phải mất mẹ, sợ không còn được nghe lời nói triu mến ngọt ngào, sợ phải hụt hẫng giữa cuộc đời khi tình mẫu tử thiêng liêng lụi tắt... Nhưng càng sợ tôi càng cố gắng học, cố gắng quên đi những suy nghĩ u ám trong đầu mình. Bởi chỉ có việc học mới giúp cho cuộc sống của mẹ con tôi tốt hơn.

Tôi nguyện với lòng, sau khi ra trường, tôi sẽ về ngay với mẹ, xin một công việc chuyên ngành ở quê nhà để tiện chăm sóc mẹ già sớm hôm... ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2013

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 41 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
 Chùa Báo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiên, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q. BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miền Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh, Q. 5
 PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT : 5 cuốn/kỳ

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thần hữu; năm mới 2013, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Ô. Nguyễn Mạnh Hùng,
 CTCP. ThaiHa Books : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q. 2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakin.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,
 CT TNHH Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
 CT TNHH SXTM

Nền Hạnh Phúc, Q. BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ
CTY TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q. 6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngành : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTY Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan
 (namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: 440 cuốn
 Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**
 Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn, hoặc toasoanhvpg@gmail.com
Ban Biên tập



CHÍNH ĐỨC

Mặt trái của cơ chế thị trường đã ít nhiều làm suy giảm và đảo lộn giá trị đạo đức xã hội. Lợi ích vật chất có sức mạnh lấn át, chi phối cách sống, cách hành xử của một bộ phận không nhỏ trong từng giai tầng xã hội. Có không ít người đã lấy tiền tài, danh lợi làm mục tiêu cho cuộc sống, bất chấp luật pháp, đạo lý, dư luận xã hội và cũng bất cần sự rầy rứt lương tâm của chính mình, miễn là đạt được tham vọng... Song, cũng từ thực tiễn cuộc sống, ta thấy rằng không phải là ai cũng vậy, bởi xã hội bao giờ cũng có mặt tốt, mặt xấu, người tốt, người xấu, ở đâu và bao giờ người tốt cũng nhiều hơn người xấu, người làm điều thiện vẫn nhiều hơn người làm điều ác.

Cứ mỗi lần ở nơi này hoặc nơi khác xảy ra thiên tai bão lũ là lòng tốt, tâm thiện của đông đảo đồng bào trong cả nước được khơi dậy, hướng về những nơi màn trời chiếu đất, đang rất cần sự giúp đỡ của cộng đồng. Nghĩa cử của những anh bộ đội bơi ra giữa dòng nước lũ để cứu những cụ già, em bé... Đông đảo bà con trong cả nước chung tay, góp sức giúp người bị nạn có cái ăn, cái mặc, có thuốc chữa bệnh, giúp nhau khắc phục thiên tai, khôi phục sản xuất, dựng lại trường học, trạm

xá... nhanh chóng ổn định cuộc sống. Không ít doanh nghiệp, tổ chức từ thiện, nhà hảo tâm cùng cả cộng đồng sẵn lòng hưởng ứng các cuộc vận động làm từ thiện giúp đỡ cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân liệt sĩ, thương bệnh binh, người nghèo cải thiện nhà ở, giúp đỡ người khuyết tật, trẻ mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa... cho họ có cuộc sống khá hơn, tạo điều kiện để họ vượt qua số phận. Có nhiều gia đình chưa phải là khá giả mà vẫn nhận nuôi, chăm sóc trẻ mồ côi bị bỏ rơi như con ruột của mình. Những thầy thuốc, nhân viên điều dưỡng làm việc trong bệnh viện phong, bệnh viện tâm thần, trại dưỡng lão, trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật, kể cả chùa chiền, tu viện... hàng ngày phải tiếp xúc, phục vụ cho đối tượng mà ở đời không ít người xa lánh, ở đây điều kiện vật chất dù có đầy đủ cũng không thể giúp họ hoàn thành nhiệm vụ, mà chỉ có tấm lòng thật sự yêu thương những con người xấu số mới giúp họ làm tốt công việc thầm lặng và cao quý. Rồi biết bao nhiêu thanh niên, học sinh, sinh viên hiến hàng triệu lít máu nhân đạo, có người hiến một bộ phận nội tạng trong cơ thể mình để cứu bệnh nhân đang trong cơn nguy kịch, và ai đã từng điều trị hoặc thăm nuôi người nhà nằm ở một số bệnh viện

tại TP.HCM mới thấy hết ý nghĩa của những bữa cơm từ thiện dành cho bệnh nhân nghèo xa nhà...

Nhiều người vẫn còn nhớ về Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo TP.HCM khi tổ chức này mới ra đời. Người sáng lập cái tổ chức từ thiện đích thực và có quy mô lớn ấy lại là một vị nguyên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố, ông Nguyễn Vĩnh Nghiệp. Lẽ ra, sau bao nhiêu năm cống hiến từ trong kháng chiến đến thời kỳ xây dựng thành phố, với cương vị của ông, khi về hưu ông sẽ nghỉ ngơi, hưởng thụ tuổi già; nhưng không, ông lại luôn trăn trở, đau đầu với số phận những con người kém may mắn trên đời. Vượt qua những cơn đau do bệnh ung thư thanh quản, ông lao vào công việc, tìm đến người nghèo mang bệnh tật, trực tiếp vận động quyên góp tiền bạc thuốc men, động viên và tập hợp thầy thuốc có tâm huyết phẫu thuật đem lại ánh sáng cho hơn năm ngàn bệnh nhân nghèo tại thành phố và nhiều tỉnh, thành. Phần thưởng cao quý Anh hùng Lao động được Đảng và Nhà nước trao tặng cho ông không phải khi ông còn giữ cương vị lãnh đạo thành phố đông dân nhất nước, mà là thành tích của một người dồn tâm huyết làm công việc từ thiện. Khi ông qua đời, theo dòng người đưa tiễn một nhà lãnh đạo thành phố, có đông đảo bệnh nhân nghèo mà họ đã mang ơn ông suốt đời. Không ít người đã khóc vĩnh biệt ông như người thân trong gia đình, họ dành tình cảm về ông và gọi ông là Ông tiên đời nay. Trên ngực ông không chỉ lấp lánh những huân cao quý, mà còn ngời sáng tình người, lấp lánh nghĩa nhơn.

Nhờ có những tấm lòng nhân ái, thương người như thể thương thân, mà hơn sáu, bảy triệu người khuyết tật cùng hàng triệu trẻ em mồ côi trong cả nước đã và đang được sống trong tình yêu thương; đặc biệt, trong số những người đó có gần 3.700 đối tượng cùng chung số phận của thị xã An Nhơn. Nói chung, họ là những đối tượng có hoàn cảnh kém may mắn nhưng đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của cộng đồng xã hội, không để một đối tượng nào chịu cảnh đói rét, không để một người nghèo nào phải sống đứt bữa. Chính sách an sinh xã hội của Nhà nước và sự trợ giúp của các tổ chức từ thiện đã cứu trợ tại cộng đồng hàng ngàn vạn người tàn tật và trẻ mồ côi, phẫu thuật miễn phí cho biết bao trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh, đem lại ánh sáng cho người mù, chỉnh hình cho các em bị chấn thương, dị tật cơ quan vận động, đem lại nụ cười cho các em bị sút môi hở hàm ếch, cấp xe lăn xe lắc và dụng cụ chỉnh hình cho người khuyết tật không đi lại được... góp phần xoa dịu phần nào nỗi đau về cơ thể và hụt hẫng về tinh thần cho những người bất hạnh.

Người tàn tật, trẻ mồ côi, người già đơn thân không nơi nương tựa... mỗi người đều có hoàn cảnh khác nhau, nhưng họ đều có chung số phận kém may mắn, là đối tượng yếu thế nhất trong xã hội. Tật nguyên - cô đơn - nghèo khó thường đi liền với số phận đến suốt cả đời họ. Học tập, lao động, việc làm và xây dựng hạnh phúc gia đình là chuyện bình thường đối với người

bình thường, nhưng lại không đơn giản chút nào đối với người khuyết tật và trẻ mồ côi nếu không nói là rất mỏng manh, hiếm hoi, nên rất cần sự dang tay, đùm bọc của cả cộng đồng để sưởi ấm những mảnh đời bất hạnh, giúp họ vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Có những việc làm tưởng như bình thường nhưng chứa đựng tấm lòng nhân ái, chẳng hạn như chị Phạm Thị Thu Hằng ở Quy Nhơn hàng chục năm nay đã gom góp tiền bạc, cứ đến mùa thi đại học, cao đẳng là ủng hộ hàng trăm suất cơm và nhường chỗ ở nhà mình cho thí sinh và người nhà ở tạm suốt mùa thi. Không ít nhà từ thiện, Phật tử ở một số chùa tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước đã lo nhiều ngàn suất ăn, mở cửa chùa đón thí sinh và cả người nhà vào ăn cơm miễn phí, và còn hàng trăm gia đình khác đã sắp xếp chỗ ở không thu tiền trong những ngày thi. Nghĩa cử cao đẹp ấy đã góp phần cùng tiếp sức mùa thi, thiết thực giúp cho những thí sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đường xa... yên tâm lo việc thi cử. Ý nghĩa biết bao đối với nhiều gia đình nghèo ở nông thôn phải tích góp từ tiền bán con gà, con lợn, cân thóc... làm hành lý, từ quê nghèo lên vượt qua bao nhiêu cây số đưa con đi thi đại học. Đã có không ít thí sinh sau khi vào được giảng đường đại học tìm lại những gia đình, những tổ chức từ thiện từng giúp mình trong mùa thi để cảm ơn, hẳn là không ít em mang ơn này suốt quá trình học tập và lập thân, lập nghiệp của mình.

Ở thị xã An Nhơn vừa diễn ra việc làm đầy cảm động là, gần mười anh chị em là bạn học, bạn chiến đấu trong Liên chi đoàn Trần Văn Ơn, một tổ chức thanh niên, học sinh hoạt động nội thành vào những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, có người từng là lãnh đạo tỉnh, đã cùng đứng ra làm thủ tục xin UBND thị xã hỗ trợ một phần kinh phí và mỗi người tự đóng góp hơn bảy triệu đồng, vượt hàng ngàn cây số ra Côn Đảo tìm bốc hài cốt liệt sĩ Châu Ngọc Vân, bạn chiến đấu của họ bị địch bắt đày ra đảo và tra tấn đến hy sinh, đưa về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ quê nhà là xã Nhơn Mỹ trong sự cảm kích của người thân, gia đình và chính quyền địa phương. Từ đây, anh Châu Ngọc Vân được yên nghỉ bên phần mộ của song thân là liệt sĩ Châu Ngọc Anh và Bà mẹ Việt Nam anh hùng Phan Thị Cừu, đúng vào dịp kỷ niệm 40 năm ngày anh hy sinh và chuẩn bị kỷ niệm 66 năm ngày Thương binh Liệt sĩ.

Làm sao nói cho hết những nghĩa cử cao đẹp, những việc làm thiện nguyện, nặng tình nặng nghĩa của các tổ chức từ thiện và những người hảo tâm đã và đang diễn ra thầm lặng ở nơi này, nơi khác. Việc làm của họ không hề nghĩ đến trả ơn và càng không nghĩ đến cấp nào khen thưởng. Phần thưởng cao quý của họ không phải lấp lánh huân, huy chương, bằng khen mà chính là họ đã đem lại niềm vui và hạnh phúc cho những người bất hạnh, đó là lấp lánh tình người, ngời sáng niềm tin vào cuộc sống. Con người sẽ hạnh phúc biết bao nếu cả xã hội đều hướng vào điều thiện, giảm dần cái ác và đến lúc nào đó cái ác không còn! ■



Nhớ gói xôi quê

TRẦN VĂN XỨ EM

Hồi nhỏ, mỗi sáng đi học, tôi thường được ba má cho tiền ăn sáng. Số tiền không lớn, chỉ đủ mua hoặc gói xôi, hoặc mấy củ khoai lang khoai mì hay nửa khúc bánh mì thịt. Nhưng không chỉ riêng tôi mà mấy đứa bạn tôi đều thích ăn xôi hơn, vì xôi no lâu mà dễ nuốt. Quả tình, mấy món khác vừa với túi tiền tụi tôi đều khô khốc, ăn xong có khi phải nốc cả nửa bình toong nước mang theo. Một lý do khác khiến đám trẻ chúng tôi thích xôi là ngay trước cổng trường, bữa nào cũng có gánh xôi bà Tám, vừa ngon vừa rẻ lại hợp vệ sinh.

Nhà bà Tám có hai người con trai hy sinh trong thời chống Mỹ nên gia đình bà được công nhận là gia đình liệt sĩ, mỗi tháng, ông bà đều nhận được một khoản tiền tuất từ nhà nước đủ để hai vợ chồng già sống an nhàn. Tuy vậy, hai ông bà lại không thích ở không. Ông

Tám thì suốt ngày đan thúng, lợp rổ rá... từ những bụi tre bụi trúc sau nhà rồi mang ra chợ bán. Bà Tám cũng không kém, ngoài việc nội trợ, sáng nào bà cũng dậy thật sớm nấu xôi nếp, xôi bắp mang ra trước cổng trường mời gọi trẻ con.

Bà Tám nghiện trâu, cho nên mỗi khi đã yên chỗ ngồi trước cổng trường, hai thúng xôi đặt hai bên, là bà bắt đầu mang túi trâu cau ra ngoáy rồi nhai nhóp nhép. Khi có khách trẻ con đến mua, bà ân cần như một người bà, "*Chờ bà chút nghen cháu! Tay bà run lắm, làm nhanh là hư bột hư đường hết!*". Lúc nào cũng vậy, khi trao gói xôi cho chúng tôi, bà luôn nở một nụ cười khô héo. Điều ấy làm đám trẻ con chúng tôi thấy thương bà nhiều hơn. Những lúc trống trường điểm giờ vào lớp, bà bán không nghỉ tay. Nhiều khi bọn tôi nấn ná ở lại phụ bà thổi tiền cho khách. Có hôm trống



giờ học, chúng tôi được ra về sớm, thấy bà đã bán hết hai thúng xôi, đang ngồi bệt xuống đất, xỏ mớ tiền lẻ trong bọc ny-lông ra đếm tới đếm lui. Mỗi ngày bà lời được chừng mười ngàn, nhưng bà lấy làm vui lắm. Suốt quãng đường về nhà, gặp ai bà cũng chào hỏi, cười nói huyền thuyên.

Không riêng gì bà Tám, ở quê tôi ai cũng làm xôi với hình thức giống nhau, chỉ khác ở chỗ làm ngon hay dở mà thôi. Xôi cũng như bây giờ, được nấu từ nếp trắng, nếp than hoặc bắp. Có điều hồi đó người ta tỉ mỉ dùng quả gấc, lá dứa, lá cẩm, đậu xanh... để cho ra những màu xôi đẹp mắt và thơm lừng. Xôi được gói kỹ lưỡng bằng lá chuối xiêm hay lá sen non. Muỗng dùng để múc xôi là những chiếc lá dứa gai đã rọc các song gai đi rồi cắt từng khúc nhỏ theo kiểu hình mũi tên. Để xôi thêm phần đậm đà, không thể bỏ qua những

nguyên liệu phụ đặc biệt là nước cốt dừa, dừa nạo, có thêm đường cát trắng và một ít muối mè.

Nói sơ qua thì đơn giản, nhưng chỉ có người nấu xôi, bán xôi mới biết nó kỳ công đến thế nào. Cực nhất là đi tìm những phụ kiện để gói xôi. Tất cả ở quê đều có, không cần phải mua, chỉ việc đến từng nhà xin là được. Nhưng, đối với người cao tuổi như bà Tám thì không đơn giản chút nào. Chiều nào cũng vậy, khi tan học về, tôi và bọn bạn thường chạy sang nhà bà Tám để phụ bà rọc, lau và xếp lá chuối cho gọn gàng. Có những buổi chiều nghỉ học, cả nhóm trong xóm xách dao đi theo bà Tám để rọc lá dứa gai. Bà không cho chúng tôi đến gần bụi dứa gai vì sợ gai đâm vào tay chảy máu, mà chỉ được phụ bà mang "chiến lợi phẩm" về nhà sau khi bà đã "chiến đấu" với bụi dứa gai xong. Chúng tôi ngoan ngoãn làm theo vì sợ bà Tám mách ba mẹ là chúng tôi bị đánh đòn. Trong xóm, ông bà Tám là người có uy nhất. Những lần giúp bà, bà thường trả công cho chúng tôi bằng những gói xôi nhỏ vào ngày hôm sau, nhưng bà nội tôi bảo, "*Bà làm cực khổ, nhớ gửi tiền lại cho bà nghe con*". Bao giờ, tôi cũng nghe lời bà nội.

Có những hôm mưa to, học trò cuống cuống vào lớp không màng ghé lại thúng xôi của bà Tám. Xôi ế! Bà Tám thất thế đội mưa ra về. Nhìn từ trong cửa sổ lớp, thấy dáng còng của bà trong mưa, tôi thương bà biết bao! Tan học về, cả đám kéo đến nhà bà Tám mỗi đứa mua giúp một gói để giải quyết gánh xôi ế. Bà xúc động muốn khóc. Đôi tay còm cõi của bà gói xôi mà cứ run run. Hôm đó, đứa nào cũng cầm trên tay một gói xôi to tướng, làm bỏ cả bữa ăn chiều.

Một hôm, mọi người không thấy bà Tám bán xôi đâu nữa. Cổng trường trở nên tẻ nhạt. Tụi bạn bàn tán xì xào, "*Hổng biết bà Tám có bị bệnh hay không?*" Chỉ mình tôi biết. Bà mất vào đêm hôm qua, khi mà mọi nguyên liệu nấu xôi đã chuẩn bị kỹ càng. Bà ra đi rất nhẹ nhàng thanh thản, tựa như cơn gió mát ngoài vườn thoảng qua. Từ hôm đó, dường như tôi thấy thiếu thiếu thứ gì đó không nói thành tên. Tôi buồn, nhin ăn sáng suốt một tháng trời. Sau này, những hàng xôi khác cũng nghỉ dần vì thừa thớt người mua. Riêng chúng tôi, chúng tôi chỉ thích ăn xôi của bà Tám, chỉ muốn nhìn thấy dáng bà ngồi bó gối nhai trầu vào mỗi sáng sớm trước cổng trường làng...

Xôi giờ đây muôn hình vạn trạng. Vì kinh tế, vì muốn sinh lãi to nên người ta vô tình quên mất cái hương vị đậm đà đúng chất của xôi. Xôi bây giờ pha phẩm màu, trộn gạo, ướp chất tạo hương... nằm gọn lỏn trong những chiếc hộp nhựa trắng tinh nhưng cũng độc hại vô cùng. Những lần chạy ngang cổng trường đại học, thấy mấy chị mấy bà đẩy những xe xôi thơm lừng bắt mắt, chợt nhớ đến xôi quê thuở nào. Dùng xe lại muốn mua một hộp để nhớ chút hương vị quê nhà, nhưng bất giác lại chạy thẳng: "*Biết đâu xôi ấy nhuộm toàn phẩm màu!*" ■

Ký ức biển

NGUYỄN HẢO

Mẹ trở dạ lúc chiều trở gió

Sinh ra trên chiếc thuyền nan
Cuồng rồn tôi được sát trùng bằng nước biển
Tắm lưới cha đan hứng tiếng khóc
Sự giao hòa đầu tiên của sinh linh với biển mặn mòi.

Trong ký ức tôi:

Cha còng lưng kéo lưới
Mẹ oằn vai gánh cá tươi cho kịp chợ chiều.

Trong ký ức tôi:

Tùng mảnh lưới còn vương vảy cá
Mùi tanh tảo lẫn trong tấm bánh, gói quà.
Đôi khi con thủy triều chụp lấy tôi
Giấc ngủ chập chờn tấm màn như tấm lưới chiếc
giường như chiếc thuyền.
Ký ức tiền định, thiên di.

Còn không

HẠ NHIÊN THẢO

Đỏ hoa cành phượng tháng tư
Lưng chùng giọt nhớ vẫn như thuở nào
Tháng năm vẫn tháng năm nao
Ta bên song cửa nhìn sao cuối trời

Cũng đành nợ với một người
Trăng soi bên ấy ta cười lặng thinh
Trái qua tiền kiếp vô minh
Ta ngồi ta hỏi bóng mình còn không.

Hư vô

Nắm
Tay đầy những nước

Mơ
Nước chảy về đâu

Rơi
Tiếng kêu tinh khiết

Nghe
Một miền hư vô.

Rong chơi

VI ÁNH NGỌC

Tuổi thơ
ta rong chơi trong chiều lộng gió
cánh diều lộn nhào bên đồng cỏ
khập khiễng câu cười
cuốn hút nụ tình khô...

Lớn lên
ta rong chơi trên đường đất đỏ lội sinh
sáng đến lớp mưa nhòe ướt nhẹp
trưa tan trường nắng cháy khô lưng
chiều trốn tìm đôi má đỏ bùng...

Khi hai mươi
ta rong chơi bên con chữ giảng đường
đêm thành phố mơ nét ai duyên
những khuya thả mình lòng vòng phố nhỏ
thao thức đời trần trở ngày mai...

Ta rong chơi trên suốt dặm dài
chờ thời gian đi cùng năm tháng...



Thì thầm với biển

LÝ THỊ MINH CHÂU

Anh có về bên em cuối đông này không
Khi biển đã lặng yên sóng gió
Kể em nghe phong ba bão tố
Anh nhớ ai khi đứng gác một mình?

Nỗi nhớ đầu bao giờ cũng là mẹ đúng không anh
Nỗi nhớ thứ hai anh dành cho ai làm sao em biết
Chẳng nỗi nhớ nào hơn nỗi thương tiếc
Tình đầu và hình bóng người xưa

Môi má phượng hồng nhòe ướt trang thơ
Tiếng ve chia ly tách dòng nỗi nhớ
Một nỗi nhớ sẽ đi vào muôn thuở
Để lại sân trường ánh mắt đầu tiên

Nỗi nhớ nào anh nhớ về em
Khi ngày xưa đã là hoài niệm
Nỗi nhớ biết làm sao đo đếm
Biển thân yêu ơi sóng gió chập chùng

Em đã yêu hơn cả nỗi lòng
Yêu nắng
Yêu mưa
Yêu chim trời cá nước
Yêu và nhớ chẳng bao giờ rời nhau được
Như anh và em
Như Trường Sa đất liền

Chưa phải tình đầu chỉ tình cảm thiêng liêng
Chút băng khuâng cũng sợ thành giả dối
Vẫn biết thế sao vẫn chờ vẫn đợi
Đợi anh về kể chuyện nhớ thương.

Định tâm

TRƯỜNG KHÁNH

Đưa tâm về một mối,
Nguồn cội muôn pháp lành,
Chánh niệm hằng tươi xanh,
Tĩnh anh ngàn pháp lạc

Tĩnh cần luôn tiến bước,
Không thối thất từ tâm,
Chư Phật thành Chánh giác,
Tĩnh tấn mẹ pháp lành.

Thanh tịnh - thanh tịnh giới,
Trang nghiêm - trang nghiêm đời,
Gột sạch bao phiền muộn,
Kết chuỗi bò-đề tươi.

Hòa hợp là chơn hạnh,
Chư Phật hằng tán dương,
Hòa hợp là tình thương,
Mở đường về lạc cảnh.

Khi về lại nhớ

VĨNH HIỀN

khi về lại nhớ vườn rau
nhớ mùi đất ẩm, nhớ màu cải xanh
nhớ ngày tháng ấy thâm tình
bên tôi xới đất bên anh tưới cà
khi về lại nhớ vườn ta
nhớ rò rau muống, nhớ hoa cải vàng
nhớ nương nước chảy bên đàng
nhớ khu bên tắm, nhớ giàn dưa leo
khi về lại nhớ thật nhiều
nhớ đêm bầu bạn, nhớ chiều liên hoan
nhớ ai, ai nhớ cho chăng?



Nơi tình yêu gặp nhau

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Tối thứ Năm, sinh hoạt tiểu đội, Hưng bị cảm, cuộn mền nằm. Mưa đổ ào ào trên mái ngói nhưng những lời phê bình của tiểu đội trưởng từ bên kia tường vọng sang, anh nghe cả: “Đồng chí Hưng không được thức đêm quá quy định, ảnh hưởng đến huấn luyện ngày hôm sau”. Lần trước, Hưng cũng bị phê bình, mấy cậu trong tiểu đội xúm lại trêu chọc: “Tình yêu thời mở cửa, “miệng nói tay làm”, còn cậu đêm đêm sản xuất những bức thư sũng nước, quá xua!”. Không như nhiều người chỉ cần bấm điện thoại là có thể hôn gió với người yêu xa vạn dặm, anh còn biết làm gì hơn ngoài việc viết thư mỗi khi nhớ Thảo.

Chẳng “tìm” nhưng cứ như lời các cụ, Hưng là “traí khôn” đấy. Anh gặp Thảo nơi cái chợ ven sông, trên bến dưới thuyền, nhận nhiệm từ buổi hừng đông. Lần đó đơn vị đi dã ngoại với nhiệm vụ giúp dân làm đường. Tiểu đội trưởng đưa ra sáng kiến, mỗi người đi chợ nấu cơm một ngày để xem “tâm hồn ăn uống” của các chiến sĩ tới đâu. Lý do “tôi không biết đi chợ” của Hưng khiến tiểu đội cười âm. Có cậu còn chọc ngoáy: “Khi được sinh ra, ai cũng chỉ biết bú, chứ đâu biết đi chợ!?”. Không biết càng phải tập để sau này nuôi vợ đẻ, tiểu đội trưởng bảo thế. Bữa đầu đi chợ, Hưng bỏ tiền túi ba chục ngàn đồng thêm vào nhưng

vẫn bị chê: “Cậu mua rau muống gì mà dai như rơm!”. Lần sau, Hưng đến hàng cá. Cô bán cá có nước da bồ quân, đôi mắt tròn to tươi cười chào mời. Thấy anh chỉ vào chỗ cá phèn, cô khoát tay, nói nhỏ: “Cá này hơi ươn, anh mua loại khác đi”. Hưng ngây thơ: “Với ai em cũng nói vậy?”. “Với ai lơ ngơ đi chợ thôi”. Cô gái mỉm cười, ngược nhìn Hưng rồi lúng túng quay đi. Quay đi nhưng họ có nhau từ đó. “Mua đắt rồi chú bộ đội ơi - Có lần Thảo, cô gái ấy, xem những thứ Hưng mua rồi bảo - Lần sau, anh trông hàng, em mua cho”... Cả tiểu đội nức lời khen Hưng đi chợ tài. Không còn chối đây đẩy như ngày nào, giờ anh ham đi chợ một cách đáng ngạc nhiên. Hôm chuẩn bị làm cơm chia tay bác chủ nhà trước khi trở lại đơn vị, tiểu đội trưởng lúng túng không biết nên làm món gì cho ngon. Hưng xung phong “em thiết kế cho” rồi đi chợ. Lúc về trên chiếc xe đạp không chuông không phanh, anh lĩnh kính đeo theo nào thịt cá rau và phía sau... là Thảo. Mọi người trở mắt; cô gái, sau phút bẽn lễn đã vào bếp làm cơm, tự nhiên như người nhà. Ba tháng đã qua kể từ lần đã ngoại đáng nhớ ấy...

* * *

Ngày mai Thảo sẽ đến. Nghĩ tới lúc gặp nhau, Hưng bồi hồi. Kềng ngủ đã lâu nhưng anh vẫn thao thức; anh mong ngày này hết đũa trẻ chờ Tết vậy. Anh sốt ruột nghe mưa càng lúc càng dữ dội; mưa quất rào rào trên mái ngói; mưa đan thành tấm lưới bắt tận trùm mọi nẻo. Đang chập chờn trong giấc ngủ không sâu, Hưng bị dựng dậy bởi tiếng keng báo động thúc giục. Mọi người vùng dậy, cuộn chăn màn, mặc quần áo. Cúp điện, tiểu đội trưởng cầm đèn pin đứng giữa nhà, nói lớn:

- Tất cả chú ý, nước sông Cái đang lên cao. Ngay bây giờ chúng ta đi cứu đê. Riêng đồng chí Hưng đang ốm, ở lại trông đơn vị.

- Không, tôi đi - Vừa lúi húi buộc dây giày, Hưng vừa nói - Trông nhà đã có vệ binh.

Tiểu đội trưởng bước tới vỗ vai Hưng:

- Cậu đang ốm, và lại hôm nay Thảo đến...

- Không sao đâu - Giọng Hưng ngàn ngạt - Ở nhà sao được.

Mọi người đội mưa hướng về chiếc ô tô đang nổ máy ở sân bóng mà chạy. Tiếng cuốc xèng va vào nhau lẫn trong tiếng xuýt xoa vì lạnh. Hưng chạy lại chỗ anh vệ binh đang gác, nói gì đó rồi bu thành xe, vọt lên sau.

* * *

Cơn lũ dữ bị chặn lại bởi bờ đê càng lúc càng cao. Dầm mình trong mưa, những người lính tất bật lao vào trận. Khi cơn lũ đuối sức, co lại và buông mình về xuôi, các anh dừng tay. Mệt nhưng đứng trên đầu mếp nước nhìn khói lam chiều tỏa ra từ những mái nhà dưới chân đê, Hưng vui. Anh chợt nhớ Thảo. Chắc nàng chờ lâu lắm - phỏng đoán ấy phập phồng trong

anh suốt chặng về. Lúc xe đang chạy chậm, chờ mở cổng đơn vị, Hưng vọt xuống, chạy lại trạm gác hỏi... Thảo không đến! Đặt bao giả thuyết để tự an ủi vẫn không cho Hưng yên lòng sau những ngày dài chờ đợi. Bấy giờ, những mệt nhọc qua một ngày khiêng đất cùng trời dậy khiến anh rã rời.

* * *

Khi ngày mới bắt đầu, đơn vị lại lên đường giúp dân gặt lúa. Chiều qua, khi đi ngang qua những đồng lúa chín vàng đang tan tác trong dòng nước bạc, Hưng lặng người, thương bà con lận lộn giữa mệnh mỏng nước, cổ vớt từng bông lúa. Được đón những người lính đến giúp sức, nỗi lo trên gương mặt bà con vợi đi. Những nụ cười hiếm hoi cùng vui buồn trong lũ râm ran. Chị chủ nhà hết kể những mất mát lại nói đến những ân tình trong hoạn nạn; những mẩu chuyện được kết thúc bằng dấu chấm than và khoảng lặng sau đó. Hưng chợt dạ khi nghe chị kể về cô gái vừa cứu được ba em học sinh trong dòng nước xiết. “Chẳng biết tên, chỉ nghe mấy bà chứng kiến nói hay gặp cô ta bán cá ở chợ bên kia sông, đang đi thăm bạn - Nghe Hưng hỏi, chị chủ nhà thật thà - Lúc ghe sắp cập bến thì một khúc gỗ từ trên nguồn trôi xuống đâm vào, chìm luôn. Cô ấy vừa bơi vừa diu được hai đứa nhỏ vào bờ rồi bơi ra kéo tiếp đứa nữa nhưng đuối sức, chơi vơi, may là ghe cứu hộ tới kịp. Giờ cô ấy còn nằm trên trạm xá xã ấy. Sáng nay, có mấy ông nhà báo hỏi thăm rồi thấy bơi ghe lên hướng đó”. Mọi người chăm chú cắt lúa, không ai để ý thay đổi trên sắc mặt Hưng.

* * *

Và vội bát cơm trưa, Hưng gặp riêng tiểu đội trưởng rồi vội vã đi. Sau ba mươi phút bì bõm trong nước, anh đến trạm xá xã. Hối hộp, Hưng bước lên tam cấp dãy nhà dài, nơi có những khuôn mặt nhăn nhó của người bệnh. Mùi thuốc tây lẫn mùi cồn phảng phất khiến anh có cảm giác lạnh lạnh. Đến phòng thứ ba, anh thấy cô gái nằm một mình, đang thiêm thiếp ngủ; tấm *drap* trắng kéo đến cổ khiến khuôn mặt thêm nhợt nhạt. Thảo! Hưng lặng người rồi bước vội vào phòng. Nghe động, Thảo thức giấc, chớp mắt:

- Ôi, anh! Sao biết em ở đây?

- Anh nghe bà con nói - Hưng nắm chặt tay người yêu - Em đỡ chưa?

Thảo nhìn anh mỉm cười, khẽ gật đầu, giọng chột nhỏ lại:

- Bữa qua chờ em lâu không?

- Không, anh cũng đi cứu đê. Nhưng cứ lo em tới, không gặp lại buồn...

Họ im lặng nhìn nhau. Anh đưa tay vén những sợi tóc vương trên má người yêu:

- Vậy là tội mình đã gặp nhau trong lũ rồi.

Nàng mỉm cười, ngả đầu vào vai anh. ■



Niềm tin vào sự tử tế

THẢO TRIỀU

Chiều nay đi Phú Thọ viếng đám tang ba của một bạn đồng nghiệp, tôi cảm thấy cuộc sống thật vô thường: sinh lão bệnh tử. Chú ấy mới 54 tuổi. Lúc đó tôi đã tự hỏi: có nỗi đau nào lớn hơn nỗi đau mất người thân? Tự thấy những nỗi đau và sự vất vả mà tôi đã trải qua thật nhỏ bé và tầm thường. Tôi thấy người bạn đồng nghiệp và gia đình bạn thật dũng cảm khi đứng vững trước cuộc chia ly người thân như vậy, để rồi... bước tiếp... Khi yêu thương một ai đó, chúng ta thường xem họ như một phần máu thịt của mình, cố gắng và sẽ chia, mong cầu điều hạnh phúc và may mắn cho họ, mong muốn gặp gỡ họ hàng ngày, và rồi một ngày khi

chia xa, nỗi đau còn lại, rồi sẽ dần vơi, và ta lại... bước tiếp. Mỗi bước ngoặt cuộc đời tựa như những sân ga... và không ai có thể đoán định được ta sẽ đi qua bao nhiêu sân ga như vậy.

Dù sao thì với tôi điều đáng sợ hơn cả lại không phải là nỗi đau của sự mất mát mà là nỗi đau của việc mất niềm tin vào những điều tử tế, vào một tương lai tử tế đàng hoàng. Tôi chợt nhớ đến bộ phim tài liệu "Chuyện tử tế" của đạo diễn Trần Văn Thủy được sản xuất năm 1985.

Cách đây chừng ba năm có một vị thầy nói với tôi rằng, mọi chuyện mua bán trao gửi cho nhau trên đời này thực chất là mua bán niềm tin. Quả thật là đúng như



vậy, nếu không có niềm tin thì liệu chúng ta có trao gửi cho nhau hàng hóa và giá trị hàng hóa được quy đổi bằng tiền mặt hay không? Nếu không có niềm tin vào những thương hiệu uy tín thì liệu tôi có ngồi đây trên bộ bàn ghế Xuân Hòa và tác nghiệp trên chiếc máy tính Acer? Rõ ràng niềm tin ở đây được thể hiện rõ trong mọi góc ngách cuộc sống; Niềm tin vào bản thân, Niềm tin vào một cuộc sống gia đình êm ấm khi ta quyết định kết hôn; Niềm tin vào một doanh nghiệp có thương hiệu và chất lượng sản phẩm tốt khi ta quyết định lựa chọn sản phẩm của doanh nghiệp đó; Niềm tin vào một hệ thống giáo dục lấy học sinh làm tâm điểm khi ta lựa chọn trường học cho con; Niềm tin của mỗi công dân

vào một thể chế khi lấy tự do và sự ấm no bền vững của người dân làm tôn chỉ để vận hành; Niềm tin giữa các quốc gia với nhau khi cùng tồn tại và phát triển trên sân chơi quốc tế.

Nếu chúng ta không có niềm tin vào bản thân, vào những điều tử tế còn tồn tại quanh ta thì có lẽ cuộc đời ta tràn ngập những khổ đau của trách móc, của hận thù, của sống gấp... Trong một doanh nghiệp, nhà quản lý cần biết tạo dựng lòng tin để khích lệ nhân viên, để cấp dưới nhìn vào thì mới có thể tận tâm với công việc; biết tạo dựng uy tín với khách hàng và các đối tác để phát triển doanh nghiệp. Bắt nguồn từ khái niệm niềm tin mà các nhà kinh tế học tạo ra khái niệm "thương hiệu" và nhờ có những "thương hiệu" lớn mà sản phẩm chứng khoán hoạt động hiệu quả và sôi nổi. Kinh doanh chứng khoán thực tế chính là kinh doanh thương hiệu, kinh doanh niềm tin của khách hàng vào sự phát triển của doanh nghiệp mà họ đầu tư.

Ở khuôn khổ của một quốc gia, niềm tin càng cần được nhấn mạnh trong giai đoạn các nhà lãnh đạo ra sức chỉnh đốn hàng ngũ cán bộ, quyết liệt đấu tranh với tham nhũng để tăng cường lòng tin của công dân đối với nhà nước. Người ta cũng thấy gần đây ở Đà Nẵng có một số phường triển khai mô hình thân thiện với hình ảnh người công an phường đi làm và tiếp xúc với người dân bằng xe đạp; hay ở các thành phố lớn hình ảnh những nữ cảnh sát giao thông xinh đẹp trẻ trung điều khiển giao thông giữa ngã tư đường; tại nhiều trụ sở cơ quan hành chính cấp phường xã, người dân đã được hướng dẫn cận kề các thủ tục cần thiết... tất cả những nỗ lực đó tựu trung lại đều được tạo ra để xây dựng niềm tin, rằng công cuộc xây dựng một xã hội theo tiêu chí công bằng, văn minh, lịch sự... sẽ có những bước chuyển biến mới, tươi sáng hơn; mong muốn đem đến hình ảnh của người công chức sẽ đẹp hơn, gần gũi hơn với người dân.

Gần đây chúng ta cũng thấy rõ lên cả một phong trào các bậc phụ huynh ưa thích tìm hiểu và áp dụng các phương án giáo dục sớm của Nhật, của Do Thái; đó là một trong những kết quả của việc xây dựng thương hiệu của quốc gia, đặc biệt là Nhật Bản. Khi nói đến Nhật Bản, người ta lập tức liên tưởng đến tinh thần hy sinh, sự trung thực, thái độ học hỏi cầu tiến và lòng can đảm.

Tất cả mọi người và mọi cộng đồng, từ cá nhân, gia đình, bạn bè, nhà trường, doanh nghiệp cho đến quốc gia... muốn được tôn trọng và xây dựng được niềm tin của bạn bè và đối tác với mình, trước hết tự thân những con người ấy, những cộng đồng ấy phải mang lại những giá trị tốt đẹp cho chính chúng ta và những người xung quanh. Lợi người lợi mình ta mới làm và hại người hại mình nhất định không được phép thực hiện. Có như vậy, chúng ta mới được sống trong vườn yêu thương do chính chúng ta vun trồng mà những hạt giống để gieo mầm trong khu vườn đó chính là niềm tin và sự tử tế dành cho nhau. ■



Ảnh: Lê Nguyễn - Tân Phú

Bên cũ

HẢI TRÌNH

*"Giờ náo nức của một thời trẻ dại
Hỡi ngôi nâu, hỡi tường trắng, cửa gương
Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Rương nhỏ nhỏ với linh hồn bằng ngọc"*

(Huy Cận)

Mấy vần thơ tiền chiến chất chứa cả một khung trời nhớ thương. Nổi tiếc tuổi học trò. Thương thầy, nhớ bạn và nhất là nhớ ngôi trường thân yêu nằm bên dòng Hương giang thơ mộng. Thấm thoát mà đã nửa thế kỷ qua đi, từ ngày tôi và bạn bè tung cánh rời xa tổ ấm Quốc Học. Nhớ lại ngày đầu bước chân vào ngôi trường mà trước đó với tôi chỉ là giấc mơ. Đáng vẻ thâm nghiêm cổ kính nơi đây như đã làm chùn cái bản tính hiếu động của cậu học trò tuổi

mười lăm. Và chính tôi cũng phải tự lòng dặn lòng như thế. Đã đậu bằng Thành chung¹ và đang sắp rem trở thành cậu Tú² thì phải chứng chạc là lẽ thường tình. Tuổi mộng mơ, tôi như bị cuốn hút bởi vẻ đẹp nên thơ của ngôi trường mới. Trên những bãi cỏ xanh non vừa mới được xén đều như thâm trái, nhơn nhơn những đàn bướm muôn màu cũng chỉ bằng hạt đậu; cho xứng đôi vừa lứa với những cánh hoa đại li ti xanh, đỏ, tím, vàng lác đác đó đây. Dưới tán lá xanh rờn của hai hàng phượng vĩ sóng đôi, dẫn lối vào phía nhà chơi có mái che (préau) là hai hàng ghế dựa xinh xắn. Nơi đây thật lý tưởng để chúng tôi ngồi ngắm cảnh, chuyện trò trong giờ nghỉ. Mọi sự đổi thay đều khiến con người ta ngỡ ngàng và đôi lúc cũng làm thay đổi cả tư duy. Vừa mới đường bệ là học sinh “trường trắng” của Hàm Nghi yêu dấu, mà nay lại trở thành một học trò bé bỏng của ngôi trường Đệ nhị cấp bề thế nhất trong vùng. Tuy nhiên, không những không mặc cảm, chúng tôi lại tự hào về vị thế mới, về một tương lai xán lạn đang chờ đón trước mắt. Thế nên từ đây, đèn sách vẫn là việc trọng đại. Phải tự hào về thế hệ của chúng tôi, được may mắn thọ giáo với đội ngũ giáo sư tài năng và đầy nhiệt huyết. Cho đến bây giờ tôi mới lý giải tại sao hồi ấy các thầy cô đều gọi chúng tôi bằng “anh”. Phải chăng đây là lời nhắc nhở chúng tôi đã trưởng thành, hay là một cách thể hiện tính nhân bản của nền giáo dục thời đó. Thế mà lòng tôn sư trọng đạo, tình nghĩa thầy trò vẫn trên dưới nghiêm minh.

Hơn nửa cuộc đời xa quê vì món nợ áo cơm. Đôi lần trở lại thì tất bật, đa đoan; đôi khi cũng quên bằng đi ngôi trường yêu dấu. Giờ đây sắp đến tuổi “trở về” theo quy luật của tạo hóa, tôi tìm về bến cũ như lời tự tình của bến nước cây đa. Trước tiên tôi xin tỏ lòng biết ơn nhà đương cuộc Thừa Thiên-Huế đã ra công duy tu và bảo trì ngôi trường có lịch sử trên một trăm năm mà vẫn gìn giữ được từng nét thuở ban sơ. Chỉ một việc đổi thay nho nhỏ mà tôi hết lòng thán phục. Đó là hai dãy phòng trệt ở phía sau; nơi mà hai năm đầu là lớp học của chúng tôi. Hồi đó các dãy này lợp tôn, thấp, tường vôi loang lổ. Nay được chỉnh trang lại khàng trang hơn, nhưng vẫn giữ được nguyên trạng ban đầu. Đặc biệt là các cột trụ hành lang được thiết kế theo mô típ cổ kính của dãy nhà chính với hai màu sơn chủ đạo trắng và huyết dụ đan xen khiến cho tổng thể ngôi trường thêm hài hòa và đồng nhất. Nhìn ra con đường nho nhỏ xinh xinh, phía bên kia là trường Đồng Khánh, ngôi trường duyên nợ tự thuở nào với Quốc Học chúng tôi, con đường mà nhà thơ Xuân Tâm, thuộc thế hệ “Học trò trong Quảng...” ở tuổi bảy mươi lăm³ mà vẫn nặng lòng với Huế đã viết nên mấy vần thơ da diết:

Ai nói đó “nhớ gì như nhớ người yêu”

Lòng tôi thấy nhớ gì như nhớ Huế

Và có lẽ cũng chỉ vì:

Hai trường bên nhau chung một con đường

Con đường hẹp để cho tình rộng mở..”

(Nhớ Huế)³

Nhắc đến nữ sinh Đồng Khánh, tôi không thể nào quên được chuyện lần đầu tiên trong đời mình được điểm phúc học chung trường với những nàng tiên áo trắng. Năm tôi mới vào lớp Đệ tam (tương đương với lớp Mười ngày nay), sân trường Quốc Học vẫn còn nhơn nhơn mấy tà áo trinh nguyên. Nhưng với chúng tôi, những tà áo ấy thuộc vào hàng huynh trưởng. Đó là những cô Tú³ của trường Đồng Khánh gửi sang vì lý do phân ban sao đó. Đặc biệt năm ấy lại xuất hiện “Tứ đại mỹ nhân”. Đó là các chị Nguyễn Hào, Như Hào, Thị Xuyên và Quỳnh Tư (xin lỗi bốn chị cho phép tôi khỏi viết tắt theo thông lệ). Bốn cái tên ngà ngọc này, được vị giáo sư điều khiển chương trình xổ số cầu may trong buổi cắm trại đầu xuân đông dạc xuống lên qua máy phóng thanh: “Mời bốn em ra quay số”. Thế là sân trường vang dội lên những tràng pháo tay pha lẫn những giọng cười sảng khoái. Và cả ngàn đôi mắt dồn về sân khấu để chiêm ngưỡng dung nhan của Tứ đại mỹ nhân.

Tôi tha thẩn trong sân trường, rồi lặng im bên dãy hành lang hun hút nhạt nhòa hoài niệm khói sương. Cố bon chen kiếm tìm một cái gì còn sót lại; nhưng cũng chỉ hoài công. Thời gian! Vật đổi sao dời. Lần bước theo lối mòn hầu như còn nguyên vẹn. Ba năm đèn sách. Tôi không còn nhớ đã bao nhiêu lần mình dẫm bước qua đây. Dừng lại bên gốc phượng già, lòng tôi rộn lên nỗi nhớ. Phải rồi! Nơi đây, giờ chơi chúng tôi thường tụ tập nhau ngồi tán gẫu, hoặc chia nhau mấy khúc sến luộc vừa mua dưới nhà mẹ Cai. Những khuôn mặt bạn bè thân thương lần lượt trôi qua trong ký ức: Thăng Nhơn to con và đen đũi với biệt danh là Hải cẩu, thằng Chinh có khuôn mặt dài mà lì lợm chẳng ai bì, thằng Cư “Phật Tây Cồn Hến” học giỏi, lắm lì mà làm thơ tình hay đáo để và còn biết bao nhiêu điều để nhớ. Trời đã sang thu. Sân trường buồn hiu hắt. Lại sắp đến buổi khai trường và còn bao lần như thế nữa? Tôi ân hận vì đã trở về trong muộn màng. Và buồn. Một nỗi buồn bơ vơ như trên cao mấy cánh phượng hồng lẻ loi nở muộn. Bỗng dưng lòng tôi quay quắt nhớ cảnh cũ người xưa. Nhưng “Ngày xưa không bao giờ về, vì hồi ơi ngày xưa đi là mất”⁴. ■

Ghi chú:

1. Ngày xưa học hết lớp Đệ tứ (tương đương lớp 9 bây giờ, thì phải thi lấy bằng Thành chung, sau đổi thành bằng Trung học Đệ nhất cấp).

2. Gọi là cô Tú, cậu Tú những người đã có chứng chỉ Tú tài 1, thi vào cuối năm lớp Đệ nhị, tương đương lớp 11 ngày nay.

3. Bài Nhớ Huế, nhà thơ Xuân Tâm viết vào năm 1991, khi ấy đã 75 tuổi.

4. Lời của Hồ Dzếnh trong truyện ngắn Chân trời cũ.

Lời cảm ơn cuộc sống

Từ khi ông nhà tôi qua đời cách đây gần năm năm, không mấy khi tôi ra khỏi nhà. Chủ nhật vừa rồi, con trai và con dâu tôi mang hai đứa cháu nội về bên ngoại cũng chỉ cách nhà tôi chừng năm cây số. Các con các cháu vừa đi khỏi thì tôi mới sực nhớ là không kịp dặn con dâu mua cho tôi ít lá lốt. Chẳng biết nghĩ sao tôi lại khóa cửa rồi lững thững đi ra chợ, cũng chỉ cách nhà tôi hơn năm trăm mét. Lúc tôi tìm được hàng rau và đã chọn xong mớ lá lốt thì tự nhiên tôi cảm thấy chóng mặt; bấy giờ đứng ngay bên cạnh tôi là một cô gái trẻ đang chờ trả tiền. Cô gái tinh ý, thấy tôi khác thường, vội dìu tôi đứng dựa vào một góc. Hỏi thăm và biết đó là hiện tượng hạ đường huyết thường xảy ra ở những người cao tuổi như tôi, cô lấy cho tôi một viên kẹo chẳng biết ở đâu mà có sẵn. Ngậm viên kẹo xong, tôi liền bình tĩnh trở lại. Tôi đứng dậy lấy tiền trả cho người bán rau và nhận mớ rau rồi ra về. Thấy tôi rời quầy bán rau, cô gái đã cho tôi kẹo hỏi thăm và biết tôi ở cách chợ không bao xa, cô ấy nói “Để cháu cùng về với bác cho chắc ăn. Nhân thể cháu cũng qua lối đó có chút việc”. Thế là cô gái cùng đi với tôi về đến tận nhà tôi. Đứng chờ tôi mở khóa cửa xong, cô gái chào tôi. Tôi chợt nhớ là cô gái có nói cô ấy cũng có chút việc gì gần đây, tôi mới nhắc. Cô gái cười cười, “Cháu xin lỗi bác. Cháu nói vậy để bác yên tâm cho phép cháu đưa bác về nhà đấy thôi”. Thế rồi cô gái quay lại phía chợ. Tôi thật sự cảm động trước tấm lòng của cô gái gặp tại quầy bán rau ngoài chợ hôm ấy, đã tinh ý nhận biết và khéo léo trong việc giúp đỡ người khác. Nhờ Văn Hóa Phật Giáo nói lên lời cảm ơn của tôi đối với cô gái ấy.

Ngô Thị Xuân, Thủ Đức, TP.HCM

Chiều thứ Năm ngày 4-7-2013, sau khi đi công việc xong, tôi gọi taxi về đến nhà ở đường Lê Tấn Quốc quận Tân Bình. Ngồi trên xe, tôi liền tiếp nhận được mấy cuộc điện thoại gọi vào máy di động của mình. Người tài xế taxi còn trẻ, giữa những cuộc nói chuyện của tôi qua điện thoại, anh ấy nhận xét, “Chú hơi bị nhiều khách nhỉ?”. Tôi cũng vui vẻ trả lời, “Thì chuyện làm ăn mà em”. Đến ngang quán cà phê Huyền Thoại trên đường Nhất Chi Mai, tôi bảo người tài xế taxi dừng lại cho tôi xuống để tôi đi bộ về nhà. Trả tiền xong, tôi tà tà cuộc bộ vì lúc ấy trời buổi chiều mát mẻ và đường vắng, đi bộ về nhà rất thú vị. Đi chưa được một trăm thước, tôi thấy có chiếc xe taxi chạy vượt qua tôi rồi dừng lại. Anh tài xế taxi trẻ ban nãy thò đầu ra cửa xe vẫy vẫy tôi. Ngạc nhiên vì chiếc cặp tôi vẫn cầm trên tay và ban nãy đã trả tiền xe đủ, tôi không hiểu có chuyện gì. Khi tôi tới gần, anh ta đưa ra chiếc điện thoại di động của tôi và bảo, “May quá, chưa ra tới đầu đường này thì cháu nghe có tiếng điện thoại reo trong xe ở phía sau. Ngó lại thì thấy chiếc điện thoại của chú rớt dưới sàn xe. Cháu đoán chú chưa đi xa nên vội quay lại tìm, và đúng là đã gặp. Chỉ cần cháu ra tới đường Cộng Hòa thì thua, vì giờ này ngoài đó đông xe lắm, không quay lại được”. Đúng là tôi gặp may. Ở chỗ tôi đã gặp được người tài xế có lương tâm. Tôi định đưa tiền để thưởng cho người tài xế nhưng anh ta khoát tay từ chối và lái xe đi mất. Xin cảm ơn cuộc đời vẫn luôn có những người có lòng nghĩ đến người khác.

Trần Lâm An, quận Tân Bình, TP.HCM



Chương trình tìm kiếm và tôn vinh “Những Nick Vujicic của Việt Nam” trên Báo Thanh Niên.

Hưởng ứng hậu sự kiện chàng trai diệu kỳ Nick Vujicic đến Việt Nam với thông điệp “Đừng bao giờ từ bỏ khát vọng” và “Hãy sống cho điều ý nghĩa hơn”; được sự đồng ý của Trung ương Hội LHTN Việt Nam, Báo Thanh Niên và Thương hiệu Tôn Hoa Sen phối hợp tổ chức cuộc thi: “GƯƠNG NGHỊ LỰC PHI THƯỜNG” nằm trong chương trình “Tỏa sáng nghị lực Việt”, nhằm tìm kiếm và tôn vinh “Những Nick Vujicic của Việt Nam”, viết về tấm gương người khuyết tật (sinh sống tại Việt Nam), vượt khó, có ý chí vươn lên trong cuộc sống và có những đóng góp cho cộng đồng, xã hội.

I. Mục đích chính của cuộc thi

- Khuyến khích, tôn vinh những tấm gương người khuyết tật giàu nghị lực, biết vượt qua hoàn cảnh khó khăn để vươn lên trong cuộc sống.

II. Nội dung cuộc thi

- Viết về tấm gương người khuyết tật vượt khó, có ý chí vươn lên trong cuộc sống và những đóng góp cho cộng đồng, xã hội. Bài thi chưa từng đăng trên báo chí, chưa xuất bản và chưa xuất hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

1/ Hình thức dự thi

+ Bài viết không quá 3.000 chữ, kèm ảnh nhân vật được nói đến, hình ảnh nhân vật ấy tham gia hoạt động xã hội (nếu có).

+ Mỗi cá nhân được gửi nhiều bài dự thi.

2/ Đối tượng

+ Đối tượng được nói đến: là người Việt Nam khuyết tật ở mọi lứa tuổi, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Đối tượng dự thi: là người Việt Nam, độ tuổi thanh niên (không quá 35 tuổi), không hạn chế về địa lý sinh sống. Riêng người lao động đang làm việc tại Báo *Thanh Niên* và Tập đoàn Hoa Sen không được tham gia cuộc thi.

3/ Tiêu chí chấm giải

Bài viết phản ánh tấm gương người khuyết tật phải đạt ít nhất một hoặc các tiêu chí:

+ Nỗ lực vươn lên trong cuộc sống.

+ Thành công trong cuộc sống.

+ Đóng góp cho cộng đồng, xã hội.

4/ Cơ cấu giải thưởng

+ Đối với đối tượng dự thi:

1 giải nhất: 10 triệu đồng kèm Kỷ niệm chương.

1 giải nhì: 7 triệu đồng kèm Kỷ niệm chương.

1 giải ba: 5 triệu đồng kèm Kỷ niệm chương.

10 giải khuyến khích: 2,5 triệu đồng.

Các giải phụ: 1 triệu đồng

Giải phụ đặc biệt (nếu có): 5 triệu đồng (thưởng thêm mang tính chất khuyến khích.)

+ Đối với đối tượng được nói đến: chọn ra 5 hoàn cảnh đặc biệt, xây dựng hỗ trợ riêng cho từng cá nhân: 30 triệu đồng/người.

5/ Thời gian nhận bài và trao giải

Từ 22/5/2013 đến 31/12/2013.

6/ Địa chỉ nhận bài dự thi

248 Cống Quỳnh, Quận 1, TP.HCM.

Email: nghilucphithuong@thanhnien.com.vn
nghilucphithuong2013@gmail.com

Người dự thi cung cấp đầy đủ thông tin: họ tên, số CMND, tuổi, địa chỉ, điện thoại liên hệ và địa chỉ email (nếu có).

- Các bài viết có chất lượng sẽ được tòa soạn trả nhuận bút theo quy định hiện hành.

- Ban tổ chức sẽ chọn ra những bài viết xuất sắc và chọn đăng vào mỗi thứ 5 hàng tuần trên báo TN, dự kiến bắt đầu từ tháng 7/2013 đến hết tháng 11/2013. Riêng tháng 12/2013, các bài viết sẽ được đăng vào thứ 7 hàng tuần từ ngày 7/12/2013 đến ngày 21/12/2013. Tập đoàn Hoa Sen tài trợ toàn bộ chi phí cho chương trình này.



 **TÔN HOA SEN** - Mái ấm gia đình Việt
www.chosengroup.vn





Mây
vẫn
bay
và
buông
xuân
vẫn
tỏa

Nước
vẫn
chảy
để
môi
lớn
mầm
xanh

Sãn Mây
CAFE

Sãn Mây CAFE: 224A-B Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3. ĐT: 08.3932 2266.

Sãn Mây Nhà hàng Chay: 252/43 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10. ĐT: 08.3507 1628



- Ngọc Thạch anh (Quartz crystal)
- Ngọc Mã não xanh Ấn Độ (Green Agate)
- Gỗ hóa Ngọc (Fossil Wood)
- Ngọc Bích Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới (Nephrite Jade)

■ **Chuyên:**
chuỗi - tràng hạt, tượng Phật - Linh vật
chế tác chạm khắc từ đá quý - đá bán quý

Sản phẩm Ngọc của COASTAL GEMS được bán tại:

* Showroom 2: 288 A3 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3 (đối diện chùa Vĩnh Nghiêm).
ĐT: 08 62704225

* Showroom 1: Siêu thị Citimart tòa nhà Etown - Cổng số 6
364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình. ĐT: 08 22464269

* VP. COASTAL GROUP: 86 Nguyễn Hồng Đào, P.14, Q. Tân Bình,
Tel: 08 22450996-62967372. Hotline: 0909 799806 (Mr. Duy Pham)

* COATLALGEMS Tầng 3, Trung tâm Thương mại Pico Plaza, 20 Cộng Hòa, Q. Tân Bình
Tel: 08 224 651 69

Website bán hàng online:

www.daphongthuy.com.vn www.coastalgems.com.vn

(Cắt mẫu quảng cáo này đem đến showroom chúng tôi, quý khách sẽ được tặng thẻ VIP
CARD giảm 8% khi mua hàng)



Nét đặc sắc **Lễ hội Vu Lan tại Suối Tiên**

Kính mừng Đại lễ Vu lan năm nay, Khu Du lịch Văn hóa Suối Tiên sẽ có nhiều hoạt động mang dấu ấn tâm linh: cầu cho quốc thái dân an, hòa bình cho nhân loại, tạo điều kiện thuận lợi cho quý Phật tử và du khách tham gia cúng dường, cầu phúc, ăn chay, chiêm ngưỡng 7 bông hồng lớn nhất nước ta được xác lập và trao kỷ lục, xem triển lãm các banner hình, tranh vẽ các điều răn dạy của Đức Phật... Tham gia chương trình chính vào **ngày Chủ nhật 18-8-2013 (nhằm ngày 12 tháng 7 Âm lịch)**: Quý Phật tử và du khách nên đến sớm trước 8 giờ, dự lễ cung đón 500 vị chư tôn đức quang lâm Long Hoa Thiên Bảo, khai kinh và thuyết giảng. Phật tử và du khách tùy tâm dự lễ cúng dường bát hội, chư Tăng Ni thọ trai tại Cội Bồ-đề... Và từ 13g30 được xem biểu diễn văn nghệ Phật giáo, tham gia hoạt động *Cây Ước Nguyện*, đến *Phổ Ông Đồ* xem các tác phẩm về thư pháp, thư họa và được các ông đồ tặng chữ. Ngoài ra, hội chợ sẽ khai mở phục vụ khách tham quan với các gian hàng ăn uống, kinh sách, quà lưu niệm Phật giáo...

**KINH MỪNG
ĐẠI LỄ VU LAN 2013**

*Khuyến mãi từ 10-30% các sản phẩm
(15/06 -15/07/2013 Âm lịch)*

Đến với Diệu Tường Am, nơi Quý khách gieo duyên cùng với Phật, Quý vị có thể thỉnh cho mình một Pho tượng Phật, hay để cúng kính cúng dường hay tặng cho những đạo hữu đồng tâm, hay chỉ duyên vì đến chiêm ngưỡng Phật, uống một tách trà, cùng mỉm cười với Phật...

Website: www.dieutuongam.com

ĐC: 212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, Tp.HCM
ĐT: (08) 38 684 913

DIỆU TƯỜNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Sắp phát hành **VĂN HÓA**
PHẬT GIÁO

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

đóng bộ **Tập 1 năm 2013**
từ số 168 đến số 179
giá: **210.000đ/cuốn**

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:
Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại toàn tập (tập 1 + tập 2)

2008 (2 tập): 340.000VNĐ	2010 (2 tập): 380.000VNĐ
2009 (2 tập): 360.000VNĐ	2011 (2 tập): 420.000VNĐ
2012 (2 tập): 420.000VNĐ	



DHARMA GARDEN
website: www.phapuyen.com - email: lienhe@phapuyen.com



NHÀ SÁCH - DHARMA BOOKS

Email: nhasach@phapuyen.com

QUÁN CHAY - DHARMA FOODS

Email: quanchay@phapuyen.com

17/2 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 818 - 0916 943 877

phát hành: kinh sách, tạp chí, tranh tượng, trà cụ, quả lưu niệm, pháp phục Tăng Ni, cư sĩ...

ăn phẩm: trình bày & thiết kế, liên kết xuất bản, ăn tổng
y phục: nhận may pháp phục và đồng phục

1 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 35 035 579 - 0933 878 956

2 72/1B Lâm Văn Bền, Tân Thuận Tây, Q.7, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 650 - 0919 190 177



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



SANG ĐẤT NGHỈ DƯỠNG Ở ĐÀ LẠT

- Diện tích: 30m x 100m = 3.000m², đất bằng phẳng, dễ xây dựng.
- Vị trí: P.7, đường đi Suối Vàng, cách Viện Sinh học Đà Lạt 4km.
- Hai mặt tiền đường nhựa, không gian yên tĩnh.
- ◻ Giá bán: 1,2 triệu/m² sổ hồng có thổ cư, có thể bán diện tích đất theo yêu cầu.
- ◻ Liên hệ: 0918 189 984 - 0996 455 082



SANG ĐẤT NGHỈ DƯỠNG Ở ĐÀ LẠT

- Diện tích: 8m x 20m = 160m², đất thổ cư, phong cảnh tuyệt đẹp.
- Vị trí: P.4, nằm trên đồi An Sơn, gần Dinh 3, cách trung tâm 2km.
- Cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đường nhựa 10m.
- ◻ Giá bán: 950.000 triệu đồng, có sổ hồng.
- ◻ Liên hệ: 0913 927 567



Công ty TNHH SX-TM QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD. NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- ◻ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- ◻ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM
Phụ Kim Giác & Đồ chơi

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quả lưu niệm
- Quả tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 6967 466
(08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com

Đón đọc

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO



Số 183

Số đặc biệt mừng Đại lễ Vu lan PL. 2557

Phát hành ngày 15 - 8 - 2013

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



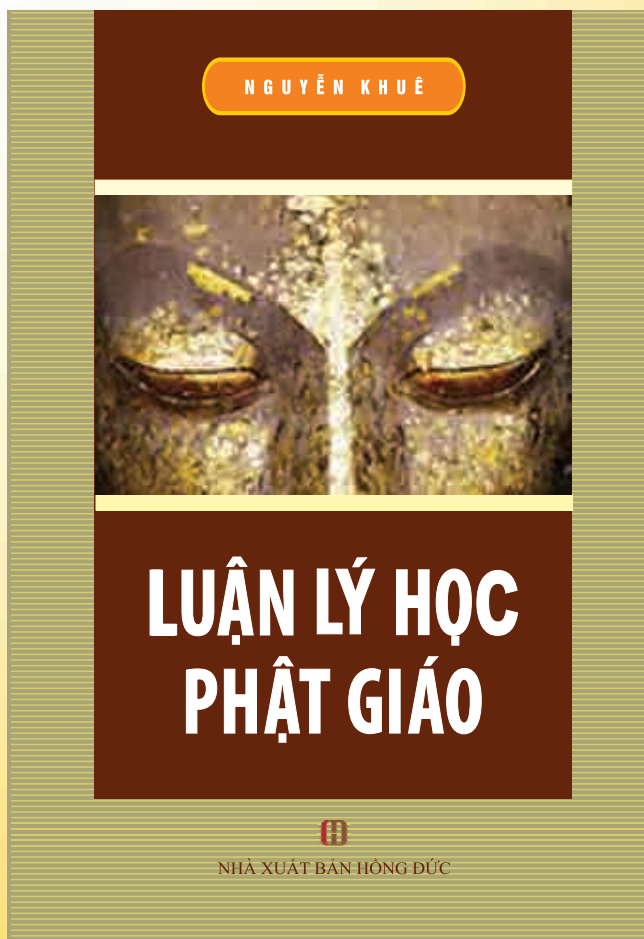
NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P. 8 – Q. 3 – TP.HCM)
Tel: 08.38482028

Đại luận sư Dharmakīrti đã dành những dòng đầu tiên của *Nyāya-bindu* để nói đến lợi ích của nhận thức:

Mọi hành động thành công của người ta đều do nhận thức đúng đã có trước đó.

Dharmakīrti coi nhận thức đúng là vấn đề chủ yếu của *Nyāya-bindu*, bởi lẽ đó là vấn đề thuộc về tri thức luận, phần quan trọng của nhân minh học.



Đại sư Trí Húc 智旭, một vị cao tăng đời Minh, từng nói rằng: Như thế người mới đầu đi trong biển Phật pháp, cần có nhân minh này, mới có thể biện biệt tà chính. [...] Vậy thì không học nhân minh, không lấy gì để vào cửa chính lý; không đi khắp biển giáo pháp, không lấy gì để hiểu hết chỗ vi diệu của nhân minh.

SÁCH CÙNG MỘT SOẠN GIẢ:



CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pali và Sanskrit.

Thiên đường du lịch của Việt Nam!



Lựa chọn số một cho kỳ nghỉ 5 sao của gia đình bạn!

Chỉ mất vài phút đi từ thành phố Nha Trang - một trong những địa điểm du lịch hàng đầu Việt Nam, bạn sẽ đắm mình giữa thiên nhiên miền nhiệt đới và bờ biển hoang sơ của đảo Hòn Tre thơ mộng. Với vẻ đẹp tự nhiên, khung cảnh nên thơ và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, bạn sẽ có được những trải nghiệm thư giãn chưa từng có. Hãy đến với Vinpearl Resort Nha Trang và tận hưởng kỳ nghỉ đẳng cấp cùng gia đình bạn.

VINPEARL RESORT NHA TRANG

Đảo Hòn Tre, Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: +84 58 3598 188 - Fax: +84 58 3598 199

info@vinpearlresort-nhatrang.com - www.vinpearlresort-nhatrang.com


Vinpearl Resort
NHA TRANG